



BÁO CÁO

**NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN TRONG
BỐI CẢNH MỚI**

CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THỰC HIỆN



Hội Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh (HAA)

Hội Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 4320-QĐ-UB/HH-DN ngày 21 tháng 12 năm 1994 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. HAA là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các tổ chức và cá nhân làm công tác kế toán.

Tìm hiểu về HAA:
<https://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/>



Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)

Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) được thành lập ngày 15/4/2005 theo Quyết định 15/2005/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ. Hội chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2006, với hai Văn phòng tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Phương châm hoạt động là: “VACPA - Độc lập - Trung thực - Minh bạch”. Phương châm này đã trở thành kim chỉ nam xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển của VACPA cho đến ngày hôm nay.

Tìm hiểu về VACPA: <http://www.vacpa.org.vn/>



Học Viện Smart Train

Được thành lập từ năm 2009, Smart Train là học viện đào tạo hàng đầu tại Việt Nam chuyên cung cấp các khóa học chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế về kế toán – kiểm toán – tài chính như Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA), Kế toán Quản trị Hoa Kỳ (CMA), Kiểm toán Nội bộ Công chứng (CIA), Phân tích Đầu tư Tài chính (CFA), Quản trị Nguồn vốn Chuyên nghiệp (CTP), Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (DiplIFR) và các chương trình đào tạo ngắn hạn chuyên sâu về kế toán – kiểm toán – tài chính dành cho các cá nhân và doanh nghiệp.

Tìm hiểu về Smart Train: <https://www.smarttrain.edu.vn>

ĐƠN VỊ ĐỒNG HÀNH



Navigos Group

Navigos Group Việt Nam là đơn vị cung cấp dịch vụ tuyển dụng nhân sự hàng đầu Việt Nam với sứ mệnh giúp người tìm việc và các công ty đạt được ước mơ của mình thông qua các dịch vụ tuyển dụng chuyên nghiệp. Hệ sinh thái của Navigos Group bao gồm vietnamworks.com - Cổng thông tin tuyển dụng trực tuyến lớn nhất và Navigos Search – Dịch vụ tuyển dụng hàng đầu tại Việt Nam. Từ năm 2013, Navigos Group chính thức trở thành thành viên của tập đoàn en Japan chuyên cung cấp các dịch vụ về tuyển dụng nhân sự có trụ sở chính tại Tokyo (Nhật Bản). Đến nay, Navigos Group đã đánh dấu hơn 22 năm hoạt động tại Việt Nam.

Tìm hiểu về Navigos Group tại: <http://www.navigosgroup.com/>

NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN

Vũ Hữu Đức, PhD

Giảng viên Trường Đại học Mở TPHCM
Phó Chủ tịch Hội Kế toán TPHCM

Lê Thị Hoàng Mai, MA

Ủy viên Ban chấp hành Hội Kế toán TPHCM

Hoàng Trọng Hiệp, MSc

Giảng viên Đại học Kinh tế TPHCM
Nghiên cứu sinh tại Japan Advanced Institute Science and Technology
Ủy viên Ban chấp hành Hội Kế toán TPHCM

BAN TƯ VẤN

Trần Khánh Lâm, PhD, FCPA (Vn), FCPA (Aust.), FCMA, CGMA

Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam
Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán & Tuân thủ, Liên đoàn Kế toán Châu Á Thái Bình Dương

Phạm Ngọc Hoàng Thanh, MSc

Tổng Giám đốc Học Viện Smart Train
Ủy viên Ban chấp hành Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam

Chu Thị Ngọc Hạnh, FCCA, CPA (Aust.), CPA (Vn)

Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Navigos Group Việt Nam

NHÓM THIẾT KẾ

Công ty cổ phần Navigos Group Việt Nam

(sở hữu trang việc làm **vietnamworks.com** và dịch vụ tuyển dụng **Navigos Search**)

MỤC LỤC

Lời mở đầu	04
Báo cáo tóm tắt	05
Quy mô và năng lực đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán	10
Giới thiệu	11
Cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	12
Quy mô đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	14
Đội ngũ giảng viên	16
Tình hình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	17
Phân bổ theo vùng kinh tế - xã hội	18
Nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán trong bối cảnh mới	25
Giới thiệu	26
Tác động của công nghệ	27
Tuyển dụng và việc làm	34
Khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo	41
Giới tính, thế hệ và nghề nghiệp	48
Giới thiệu	49
Giới tính và nghề nghiệp	50
Thế hệ và nghề nghiệp	55
Phụ lục 1: Danh sách cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	61
Phụ lục 2: Thống kê mẫu khảo sát	68

CÔNG BỐ VỀ GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM

Báo cáo Nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán trong bối cảnh mới (dưới đây gọi tắt là Báo cáo) được Hội Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam và Học viện Smart Train thực hiện như một dự án đóng góp cho cộng đồng. Quá trình thu thập, phân tích dữ liệu và trình bày Báo cáo có sự phối hợp của các bên nhưng kết quả không nhất thiết phản ánh quan điểm của Hội Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh cũng như Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam và Học viện Smart Train. Mặc dù việc nghiên cứu được thực hiện với sự chi tiết và minh bạch, Báo cáo không đại diện cho tất cả các trường đại học đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán cũng như nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tại Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo chỉ mang tính chất tham khảo cho việc tìm hiểu về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tại thời điểm nghiên cứu.

LỜI MỞ ĐẦU

Bước sang thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21, chúng ta được chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của công nghệ ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống. Bên cạnh những lợi ích mà công nghệ mang lại, nhiều vấn đề được đặt ra như sự biến mất của nhiều ngành nghề hay sự thay đổi tính chất công việc đòi hỏi những kỹ năng mới, chưa từng được đào tạo trong nhà trường trước đây.

Chúng ta cũng đã và đang trải qua một thời kỳ biến động to lớn do đại dịch và sau đại dịch với lạm phát, đứt gãy chuỗi cung ứng và đe dọa suy thoái kinh tế. Các doanh nghiệp phải thích ứng với môi trường kinh doanh mới, các thay đổi trong chính sách vĩ mô cũng như các bối cảnh kinh tế, xã hội khác.

Câu hỏi đặt ra là những vấn đề trên đang tác động như thế nào đến nghề nghiệp và người làm công tác kế toán, kiểm toán tại Việt Nam? Năng lực đào tạo hiện nay của các cơ sở giáo dục đại học có đáp ứng được nhu cầu hay không? Liệu rằng khoảng cách giữa đào tạo và yêu cầu thực tế có trở nên quá lớn không? Và chúng ta cần phải làm gì trong bối cảnh mới này?

Để cung cấp thông tin cho việc trả lời các câu hỏi trên, Hội Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam và Học Viện Smart Train thực hiện nghiên cứu này cùng với sự đồng hành của Công ty cổ phần Navigos Group Việt Nam trong việc cung cấp dữ liệu, tham gia khảo sát. Dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ thông tin chính thức của các trường đại học và khảo sát các doanh nghiệp và người làm công tác kế toán, kiểm toán trên phạm vi cả nước.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo này có thể hữu ích cho các bên quan tâm trong việc nghiên cứu, xây dựng chính sách cũng như triển khai công tác đào tạo nguồn nhân lực cho nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

ThS. Phạm Thị Kim Lệ
Chủ tịch Hội Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÓM TẮT

Báo cáo này dựa trên việc phân tích thống kê dữ liệu được công khai của 128 trường đại học và 7 chi nhánh (dưới đây gọi chung là cơ sở đào tạo) có đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán trên phạm vi cả nước cùng với kết quả khảo sát 471 doanh nghiệp và 833 cá nhân làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán được thực hiện trong tháng 8 và tháng 9 năm 2023.

Kết quả nghiên cứu cung cấp một bức tranh tổng thể về nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong bối cảnh mới trên các phương diện đào tạo, tác động của thay đổi công nghệ, tuyển dụng và việc làm cũng như khoảng cách giữa yêu cầu thực tế với đào tạo trong nhà trường. Một số đặc điểm về giới tính và thế hệ trong cảm nhận về nghề nghiệp cũng được lưu ý.



Đào tạo kế toán, kiểm toán tại các cơ sở giáo dục đại học phát triển mạnh mẽ và quy mô lớn nhưng đội ngũ chưa theo kịp và cần đẩy mạnh hơn việc kiểm định chất lượng. Việc đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán tập trung tại các vùng kinh tế xã hội phát triển.

- ✓ Trên cả nước có 128 trường đại học mở các ngành này, chiếm 54% tổng số trường đại học tại Việt Nam, với 92.187 sinh viên theo học, chiếm tỷ lệ 4,9% tổng số sinh viên đại học cả nước.
- ✓ Đội ngũ giảng viên có vẻ chưa theo kịp quy mô đào tạo. Số lượng sinh viên trên giảng viên của nhóm ngành hiện nay ở mức 29,2 và tỷ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ là 27,5% còn khoảng cách đáng kể so với mức chung của tất cả các trường đại học lần lượt là 24,2 sinh viên/giảng viên và 32,4% giảng viên có bằng tiến sĩ.
- ✓ Có 62 chương trình đào tạo nhóm ngành này được kiểm định chiếm đến 5,4% tổng số chương trình đào tạo được kiểm định của các trường đại học. Số lượng này còn khiêm tốn so với số lượng cơ sở đào tạo của nhóm ngành.
- ✓ Đồng bằng sông Hồng mà trung tâm là thủ đô Hà Nội dẫn đầu về số lượng cơ sở đào tạo, quy mô đào tạo và đội ngũ giảng viên với các tỷ lệ lần lượt là 35,6%, 49,5% và 45,4%. Vùng Đông Nam Bộ, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, đứng thứ hai có khoảng cách khá xa với các tỷ lệ tương ứng là 26,7%, 27,6% và 26,2%. Tây nguyên là vùng trũng trong đào tạo kế toán, kiểm toán với số cơ sở đào tạo chỉ chiếm tỷ lệ 3%, số lượng sinh viên chiếm 1,1% và số lượng giảng viên chiếm 1,2% so với cả nước. Sự phân bố tập trung tại một số vùng kinh tế xã hội gắn với tình hình kinh tế, xã hội của địa phương như sự phát triển của doanh nghiệp, thu nhập đầu người, đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, nó cũng phản ánh sự thu hút người học về các đô thị lớn, đặt ra vấn đề về việc đáp ứng nhu cầu nhân lực kế toán, kiểm toán cho các địa phương còn lại.

02

Tác động của công nghệ đến nghề nghiệp được doanh nghiệp và cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán cảm nhận rõ rệt cùng với các cơ hội cũng như thách thức mang lại.

- ✓ Có 78,2% doanh nghiệp và 83,4% cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán được khảo sát đánh giá ảnh hưởng của sự phát triển công nghệ đến nghề nghiệp ở mức độ quan trọng và rất quan trọng. Các xu hướng công nghệ được cho là có ảnh hưởng lớn nhất bao gồm: Số hóa chứng từ, hồ sơ, Dữ liệu lớn và phân tích, Số hóa quy trình làm việc và Tự động hóa công việc.
- ✓ Nhìn về tương lai, vai trò của các ứng dụng truyền thống như phần mềm kế toán, phần mềm thuế có khuynh hướng giảm bớt trong khi các ứng dụng công nghệ hiện đại như Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), phần mềm bảo mật, công cụ phân tích và trình bày dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây sẽ được sử dụng nhiều hơn.
- ✓ Dưới góc độ doanh nghiệp, việc ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán chủ yếu liên quan đến động cơ nội tại như lợi ích mang lại cho doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu kinh doanh thông qua việc giảm thời gian xử lý công việc, không cần bổ sung nhân sự khi quy mô tăng trưởng ít. Trong khi đó, các thách thức lớn nhất theo họ là chi phí, nguồn nhân lực và vấn đề an toàn, bảo mật.
- ✓ Cá nhân người làm kế toán, kiểm toán đánh giá cao lợi ích tăng lên do ứng dụng công nghệ như nâng cao hiệu suất, linh hoạt và thuận tiện và giảm bớt công việc nhàm chán. Ứng dụng công nghệ không gây nhiều lo lắng cho người làm công tác kế toán, kiểm toán ngoại trừ vấn đề tính phức tạp công việc tăng lên.

03

Nhu cầu tuyển dụng trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán còn khá hạn chế mặc dù có lạc quan hơn từ các doanh nghiệp có quy mô trung bình và lớn. Tuy nhiên sinh viên mới ra trường vẫn rất khó khăn trong tìm việc làm. Thách thức thường gặp nhất của doanh nghiệp trong tuyển dụng là ứng viên không đáp ứng yêu cầu về chuyên môn.

- ✓ Có 44,2% doanh nghiệp được hỏi cho biết chưa có nhu cầu tuyển dụng trong năm tới. Phân tích nhu cầu tuyển dụng theo quy mô doanh nghiệp cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có nhu cầu tuyển dụng cao hơn. Cụ thể là 64,1% doanh nghiệp có quy mô từ 100 đến dưới 1.000 lao động có kế hoạch tuyển dụng trong năm tới và con số này ở các doanh nghiệp quy mô trên 1000 lao động là 66,7%.
- ✓ Nhu cầu tuyển dụng kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp tập trung vào nhân viên và trưởng nhóm/giám sát. Sinh viên mới ra trường không được quan tâm nhiều, chỉ có 7,2% doanh nghiệp được khảo sát cho biết có nhu cầu này.
- ✓ Công việc cần tuyển trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán được rải khá đều cho các lĩnh vực. Các doanh nghiệp nhỏ có khuynh hướng tuyển nhiều về kế toán tài chính và kế toán thuế. Trong khi đó, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn quan tâm đến kế toán quản trị, quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ.
- ✓ Khá nhiều doanh nghiệp được hỏi cho biết thách thức họ gặp phải là ứng viên không đáp ứng yêu cầu chuyên môn (54,6%). Rất ít doanh nghiệp gặp khó khăn do không đủ ứng viên (7,2%) hoặc cạnh tranh giữa các nhà tuyển dụng (8,7%).

04

Sự thay đổi trong môi trường làm việc có tác động mạnh mẽ đến người làm công tác kế toán, kiểm toán. Họ cũng có xu hướng thay đổi công việc đáng kể.

- ✓ Bên cạnh sự quan tâm thường trực của nghề nghiệp về sự thay đổi các quy định nghề nghiệp với sự đồng ý của 65,8% người được khảo sát, các lo lắng khác của người làm công tác kế toán, kiểm toán chủ yếu liên quan đến cuộc sống như vấn đề cắt giảm nhân sự (62,3%) và chi phí cho cuộc sống (57,1%). Sau đại dịch, có vẻ làm việc từ xa đã trở thành xu thế được chấp nhận rộng rãi trong nghề nghiệp. Có 57% cá nhân thích và rất thích làm việc từ xa trong khi 33,7% cá nhân xem điều này là bình thường.
- ✓ Mặc dù chỉ có 9,6% người được hỏi cho biết họ chắc chắn thay đổi công việc trong thời gian tới nhưng có đến 41,7% trả lời sẽ thay đổi khi có điều kiện và 21,6% có nghĩ đến nhưng cho rằng chưa đến thời điểm thích hợp. Chỉ có 16,7% không có ý định và 10,4% chưa có suy nghĩ về vấn đề thay đổi công việc.
- ✓ Các lý do không hài lòng với công việc hiện tại khá đa dạng bao gồm khối lượng công việc lớn, yêu cầu trách nhiệm cao, thu nhập thấp và không có khả năng phát triển bản thân... Các lý do giữ chân người làm công tác kế toán, kiểm toán với công việc hiện tại cũng rất phong phú; trong đó nổi bật là cân bằng giữa cuộc sống và công việc, cơ hội học hỏi để phát triển năng lực bản thân và sự đam mê nghề nghiệp.

05

Cả doanh nghiệp và cá nhân đều cảm nhận khoảng cách khá lớn giữa yêu cầu thực tế với đào tạo trong nhà trường. Các giải pháp được đề xuất liên quan đến các nỗ lực từ phía người học, nhà trường và sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp.

- ✓ Khoảng cách giữa yêu cầu thực tế với đào tạo trong nhà trường được ghi nhận khá lớn ở tất cả phương diện được khảo sát. Cụ thể có đến 60,3% cá nhân và 53% doanh nghiệp cho rằng có khoảng cách đáng kể hoặc rất lớn về kiến thức chuyên môn giữa yêu cầu thực tế và đào tạo trong nhà trường. Con số tương ứng về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin là 60,1% và 53,5%, về kỹ năng mềm là 61% và 56,9%, về các kiến thức, kỹ năng bổ trợ, là 56,2% và 49,9%.
- ✓ Người làm công tác kế toán, kiểm toán mong đợi được bổ sung thêm về kiến thức chuyên môn (chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS, cơ hội và rủi ro liên quan đến thuế, các quy định về quản lý thuế và các loại thuế ...), khả năng áp dụng công nghệ thông tin (các công cụ phân tích và trình bày dữ liệu, cách thức sử dụng phần mềm kế toán, sử dụng ERP), kỹ năng mềm (kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy mở, hợp tác, phối hợp và làm việc nhóm...), các kiến thức, kỹ năng bổ sung (luật pháp và quy định, phân tích báo cáo tài chính, kiểm soát nội bộ, quản trị doanh nghiệp).
- ✓ Các giải pháp thu hẹp khoảng cách tập trung vào việc người học cố gắng trang bị kiến thức và kỹ năng thực tế ngay trong quá trình học tập, nhà trường đổi mới giảng dạy, cũng như gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp. Để các giải pháp có hiệu quả, người học cần được định hướng cụ thể về công việc và các kỹ năng để có sự chuẩn bị phù hợp ngay từ trong nhà trường và nhà trường cần đào tạo khả năng tự học hỏi bên cạnh các kiến thức và kỹ năng cơ bản.

06

Trong nghề nghiệp, nữ giới có vẻ ít cơ hội thăng tiến hơn nam giới ở các cấp bậc cao trong doanh nghiệp, đặc biệt là cấp chiến lược. Họ có cảm nhận không khác biệt lớn với nam giới về tác động của thay đổi trong môi trường làm việc và công nghệ. Tuy nhiên nữ giới có khuynh hướng rời bỏ công việc hiện tại nhiều hơn nam giới.

- ✓ Mẫu khảo sát hơn 800 cá nhân làm việc trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trên phạm vi cả nước cho thấy nữ giới tập trung khá cao ở vị trí nhân viên có kinh nghiệm (43,5%) so với nam giới (30%) nhưng lại chiếm tỷ lệ thấp ở các cấp bậc cao so với nam giới, đặc biệt ở cấp Phó Giám đốc/Giám đốc tỷ lệ nữ giới chỉ là 6,3% trong khi nam giới là 15,4%.
- ✓ Cảm nhận của hai giới tương đồng về đánh giá các tác động từ môi trường làm việc, nữ giới có tỷ lệ quan tâm cao hơn một chút về sự thay đổi của quy định, việc cắt giảm nhân sự và chi phí cuộc sống tăng lên.
- ✓ Đánh giá về ảnh hưởng của công nghệ của nữ giới cũng tương đồng với nam giới, mặc dù họ nhấn mạnh hơn đến hiệu suất công việc và sự linh hoạt, thuận tiện hơn trong công việc trong khi nam giới nhìn thấy nhiều hơn về khả năng gia tăng cơ hội việc làm. Họ cũng không lo lắng nhiều bằng nam giới về thách thức của công nghệ, trái lại có vẻ tự tin hơn đối với việc phải thay đổi thói quen làm việc và áp lực từ các bên liên quan.
- ✓ Nữ giới đánh giá thấp hơn nam giới về khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo trong nhà trường trên tất cả các phương diện kiến thức chuyên môn, khả năng ứng dụng công nghệ, kỹ năng mềm và kiến thức, kỹ năng bổ sung.
- ✓ Tỷ lệ nữ giới có ý định rời khỏi công việc cao hơn nam giới. Ở mức độ “chắc chắn thay đổi” có đến 11% nữ giới được khảo sát chọn lựa so với 7,2% ở nam giới. Tương tự, mức độ “sẽ thay đổi khi có điều kiện” có 42,2% nữ giới được khảo sát chọn lựa so với 40,6% ở nam giới. Được hỏi về lý do không hài lòng với công việc hiện tại, nữ giới có vẻ ít bị ảnh hưởng hơn so với nam giới về khối lượng công việc, yêu cầu về trách nhiệm cao, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, phải luôn học tập, cập nhật và ảnh hưởng xấu đến gia đình nhưng lại quan tâm nhiều hơn về thu nhập, khả năng phát triển bản thân và môi trường làm việc. Yếu tố hàng đầu giữ chân nữ giới với công việc hiện tại là cân bằng giữa cuộc sống và công việc trong khi đó ở nam giới là sự đam mê nghề nghiệp.

07

Sự chuyển giao thế hệ trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán ở mức độ vừa phải. Cảm nhận về sự thay đổi trong môi trường làm việc, ảnh hưởng của công nghệ cũng như khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo có sự khác biệt khá rõ rệt giữa các thế hệ. Các thế hệ lớn tuổi hơn có khuynh hướng rời khỏi công việc hiện tại cao hơn.

- ✓ Mẫu khảo sát cho thấy thế hệ Z (dưới 25 tuổi) phần lớn chỉ ở vai trò nhân viên mới ra trường (70,9%). Thế hệ Y (từ 25 đến dưới 40 tuổi) hầu hết vẫn ở cấp bậc nhân viên có kinh nghiệm (46,9%) và trưởng nhóm (19,7%). Thế hệ X (từ 40 đến 60 tuổi) nắm vai trò lãnh đạo chủ chốt trong nghề nghiệp với 47,7% ở cấp lãnh đạo chuyên môn (Phó trưởng phòng/Trưởng phòng) và 23% ở cấp lãnh đạo chiến lược (23%).
- ✓ Tác động của môi trường làm việc đến nghề nghiệp có sự khác biệt đáng kể và có xu hướng chuyển tiếp theo tuổi tác. Càng lớn tuổi, các lo lắng liên quan đến quy định nghề nghiệp, cắt giảm nhân sự và chi phí cuộc sống càng giảm xuống nhưng sự quan tâm đến ảnh hưởng của công nghệ thông tin và làm việc từ xa càng tăng lên.

- ✓ Liên quan đến tác động của công nghệ, thế hệ Z đánh giá thấp hơn về mức độ ảnh hưởng cũng như đánh giá thấp hơn các lợi ích mang lại về nâng cao hiệu suất làm việc, tính linh hoạt và thuận tiện trong công việc và đặc biệt là khả năng tăng cơ hội việc làm so với các thế hệ trước. Ngược lại, thế hệ Z đánh giá cao hơn với hầu hết các thách thức liên quan đến công nghệ như tính phức tạp của công việc, cơ hội việc làm giảm xuống, áp lực từ các bên liên quan. Họ chỉ cảm thấy thoải mái hơn các thế hệ trước đối với việc phải thay đổi thói quen công việc do ảnh hưởng của công nghệ.
- ✓ Sau đại dịch và cùng với sự phát triển của công nghệ, làm việc từ xa là một xu hướng được ghi nhận. Tuy nhiên, thế hệ Z không đại diện cho xu hướng này với tỷ lệ thích và rất thích chỉ đạt 46,8%. Trong khi đó, con số này ở thế hệ Y là 56,2% và ở thế hệ X lên đến 62,6%.
- ✓ Về khoảng cách giữa yêu cầu công việc thực tế và đào tạo trong nhà trường, mặc dù các thế hệ đều nhìn nhận khoảng cách đáng kể nhưng thế hệ Z đánh giá thấp nhất, thế hệ Y đánh giá cao hơn và thế hệ X đánh giá rất cao.
- ✓ Thế hệ Z chỉ có 37,9% có ý định rời khỏi công việc hiện tại ở mức độ chắc chắn hoặc khi có điều kiện. Trong khi đó, con số này ở thế hệ Y lên đến 53,7% và ở thế hệ X là 50%. Lý do không hài lòng với công việc được cả ba thế hệ đồng ý là khối lượng công việc lớn và yêu cầu trách nhiệm cao. Thế hệ Z đặc biệt không hài lòng với thu nhập thấp trong khi thế hệ Y rất quan tâm đến vấn đề khả năng phát triển bản thân. Về lý do giữ chân với công việc hiện tại, thế hệ Z chọn cân bằng giữa cuộc sống và công việc và cơ hội học hỏi để phát triển bản thân trong khi đối với thế hệ X, đó là sự đam mê nghề nghiệp và công việc linh hoạt, có thể làm việc tại nhà. Thế hệ Y có những lựa chọn ở giữa bao gồm sự đam mê nghề nghiệp sự cân bằng giữa cuộc sống và công việc.



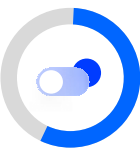
QUY MÔ VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

MỤC TIÊU

Cung cấp bức tranh tổng quát về tình hình đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán bậc đại học tại Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP

Thu thập và phân tích thông tin về quy mô và năng lực của các trường và các phân hiệu có đào tạo nhóm ngành kế toán, kiểm toán bậc đại học (gọi chung là cơ sở đào tạo). Quá trình thu thập thông tin bao gồm các bước sau:



Xây dựng danh sách các cơ sở đào tạo ngành kế toán, kiểm toán bậc đại học hình thức chính quy trên phạm vi cả nước thông qua đối chiếu các website tuyển sinh.

Số lượng cơ sở thu thập được là 135 cơ sở
(Phụ lục 1).



Thu thập Đề án tuyển sinh năm 2022 và năm 2023 và các báo cáo Ba công khai của các cơ sở dựa trên website chính thức của các trường.

Đây là các tài liệu các cơ sở phải công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



Lấy thông tin phù hợp từ các tài liệu trên và loại bỏ các cơ sở không tìm thấy các tài liệu trên hoặc các tài liệu tìm thấy quá vắn tắt.

Kết quả còn lại danh sách 122 cơ sở có tương đối đầy đủ các thông tin. Một số thông tin chung về cơ sở được lấy trực tiếp từ website của cơ sở.



Thực hiện tổng hợp và phân tích dựa trên thống kê mô tả. Các chỉ tiêu phân tích cụ thể dựa trên các dữ liệu có được một cách đồng bộ và chú thích rõ về tổng số cơ sở có chỉ tiêu.

Trường hợp thấp nhất là 110 cơ sở và cao nhất là 135 cơ sở.

NỘI DUNG

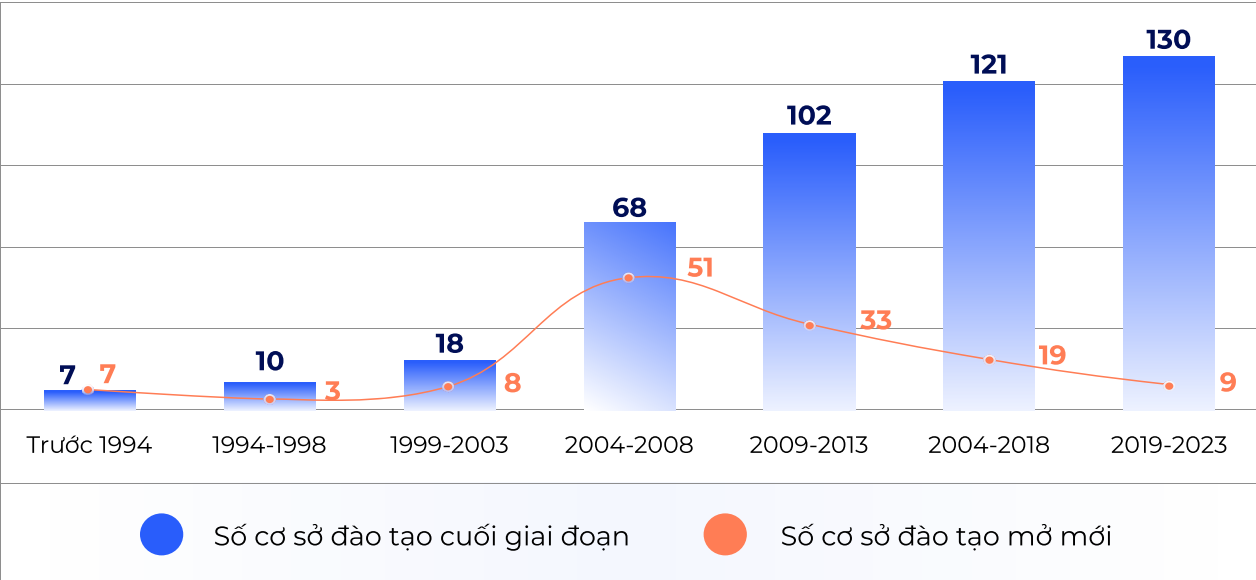
Các nội dung chính của phần này bao gồm:

1	2	3	4	5
Cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán	Quy mô đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán	Đội ngũ giảng viên	Tình hình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Phân bố theo vùng kinh tế - xã hội

CƠ SỞ ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán phát triển nhanh chóng và có vị trí quan trọng trong các trường đại học

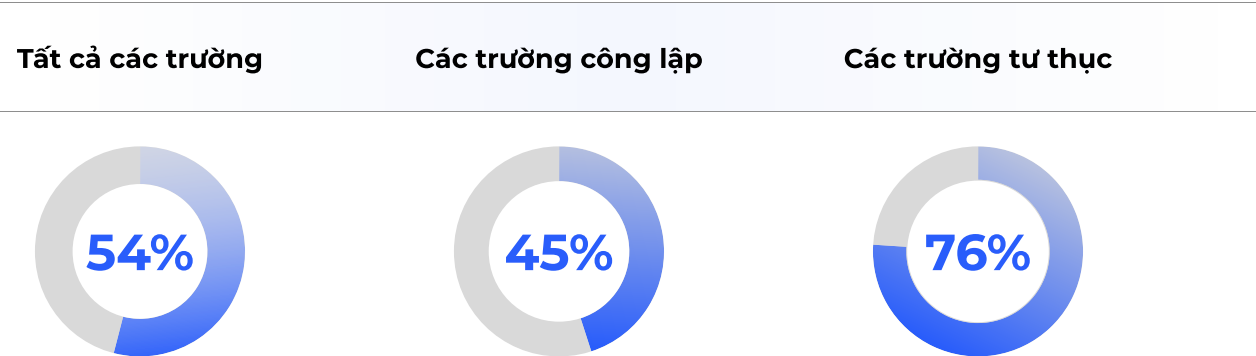
Trước năm 1994, ngành Kế toán chỉ được đào tạo tại một số trường đại học lớn như Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Học viện Tài chính, Trường Đại học Kinh tế TPHCM... Giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ của nhóm này diễn ra vào giai đoạn 2004-2008 với 51 trường mở ngành, bình quân có 10 trường mới tham gia trong 1 năm. Lý do của sự phát triển nhanh chóng là sự hình thành các trường tư thục, các trường công lập thuộc tỉnh, thành phố. Hiện nay, cả nước có 128 trường đại học và 7 phân hiệu có đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán (gọi chung là cơ sở đào tạo)



Hình 1-1: Số lượng các cơ sở đào tạo có ngành kế toán, kiểm toán
(*) Có 5 cơ sở đào tạo không có dữ liệu về thời gian bắt đầu đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán

Nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán được sự quan tâm đặc biệt của các trường đại học. Trên cả nước có 128 trường mở các ngành này so với tổng số 239 trường, chiếm tỷ lệ lên đến 54%. Con số này ở các trường công lập là 77/172 (45%) và ở các trường tư thục là 51/67 (76%).

Hình 1-2: Tỷ lệ trường có đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán



Các cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán tập trung tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố.

Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có 59 cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán, chiếm 43,7% tổng số cơ sở đào tạo nhóm ngành này; còn lại phân bổ cho 40 tỉnh, thành phố khác.

Bảng 1-1: Phân bổ các cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán

Địa phương	Số cơ sở đào tạo	Tỷ trọng	Địa phương	Số cơ sở đào tạo	Tỷ trọng
Hà Nội	34	25,2%	Bắc Giang	1	0,7%
TP. Hồ Chí Minh	25	18,5%	Bạc Liêu	1	0,7%
Bình Dương	5	3,7%	Bắc Ninh	1	0,7%
Đà Nẵng	5	3,7%	Bình Thuận	1	0,7%
Đồng Nai	5	3,7%	Đắk Lắk	1	0,7%
Nghệ An	5	3,7%	Gia Lai	1	0,7%
Cần Thơ	4	3,0%	Hà Tĩnh	1	0,7%
Hưng Yên	4	3,0%	Hải Phòng	1	0,7%
Vĩnh Long	4	3,0%	Kiên Giang	1	0,7%
Thái Nguyên	3	2,2%	Lâm Đồng	1	0,7%
Bình Định	2	1,5%	Ninh Bình	1	0,7%
Hải Dương	2	1,5%	Quảng Bình	1	0,7%
Hậu Giang	2	1,5%	Quảng Ngãi	1	0,7%
Khánh Hòa	2	1,5%	Quảng Ninh	1	0,7%
Long An	2	1,5%	Sơn La	1	0,7%
Nam Định	2	1,5%	Thái Bình	1	0,7%
Phú Thọ	2	1,5%	Thanh Hóa	1	0,7%
Phú Yên	2	1,5%	Tiền Giang	1	0,7%
Thừa Thiên - Huế	2	1,5%	Trà Vinh	1	0,7%
An Giang	1	0,7%	Tuyên Quang	1	0,7%
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	0,7%	Vĩnh Phúc	1	0,7%

QUY MÔ ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán chiếm tỷ trọng đáng kể trong quy mô đào tạo đại học chính quy cả nước.

4,9%

tổng số sinh viên
cả nước theo học
nhóm ngành Kế
toán – Kiểm toán

Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 110/135 cơ sở đào tạo có nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán, số lượng sinh viên theo học nhóm ngành này tính đến cuối năm 2022 là 92.187 người.

So với số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổng số sinh viên đại học chính quy trên cả nước tất cả các ngành năm học 2021-2022 là 1.892.536, số lượng sinh viên nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán chiếm tỷ lệ lên đến 4,9%. Tỷ lệ này trên thực tế còn cao hơn khi thống kê đầy đủ các trường.

Bảng 1-2: Quy mô đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán so với quy mô đào tạo đại học cả nước

Quy mô sinh viên đại học toàn quốc năm học 2021-2022 (**)	1.892.536
Quy mô sinh viên ngành kế toán trong các trường trên (*)	92.187
Tỷ lệ sinh viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán trên tổng số sinh viên chính quy cả nước	4,9%

(*) Số liệu của 110 trường có đầy đủ dữ liệu

(**) Số liệu theo công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy mô đào tạo năm học 2021-2022

Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong đào tạo và tuyển sinh tại các cơ sở đào tạo

9,9%

sinh viên các trường có mở
nhóm ngành Kế
toán – Kiểm toán
theo học nhóm
ngành này

Tại 110 cơ sở đào tạo có nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (có số liệu đầy đủ) như đã nói ở trên, tổng số sinh viên đại học chính quy của tất cả các ngành đào tạo năm học 2022 là 934.752. So sánh với số lượng sinh viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán tại các cơ sở đào tạo trên là 92.187 người, tỷ lệ sinh viên theo học nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán chiếm gần 10% tổng số sinh viên.

Bên cạnh đó, số liệu tuyển sinh cho thấy trong năm 2022, chỉ tiêu tuyển sinh nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán duy trì ở số lượng hơn 30.000 chiếm 8% tổng chỉ tiêu tuyển sinh các trường nói trên.

Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán có tỷ lệ thực tuyển khá cao, với số lượng nhập học năm 2022 chiếm hơn 80% chỉ tiêu tuyển sinh.

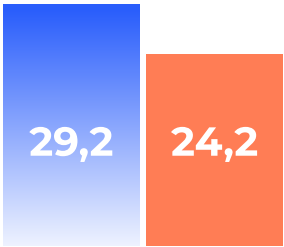
Bảng 1-3: Vai trò nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán trong đào tạo và tuyển sinh tại cơ sở đào tạo

QUY MÔ ĐÀO TẠO (*)	
Quy mô sinh viên đại học trong các cơ sở đào tạo có đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	92.187
Tổng số sinh viên các ngành tại các cơ sở đào tạo trên	934.752
Tỷ lệ sinh viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán trên tổng số sinh viên	9,9%
TUYỂN SINH (**)	
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh các cơ sở đào tạo có đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	372.838
Chỉ tiêu tuyển sinh nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán tại các cơ sở đào tạo trên	29.695
Tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán trên tổng chỉ tiêu tuyển sinh	8%
NHẬP HỌC (***)	
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh các cơ sở đào tạo có đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	27.051
Số sinh viên nhập học	22.921
Tỷ lệ thực tuyển sinh viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	84,7%

(*) Số liệu của 110 cơ sở đào tạo có đầy đủ dữ liệu quy mô đào tạo năm 2022
(**) Số liệu của 121 cơ sở đào tạo có đầy đủ dữ liệu chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022
(**) Số liệu của 110 cơ sở đào tạo có đầy đủ dữ liệu về nhập học năm 2022

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Sự phát triển của đội ngũ giảng viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán nhìn chung chưa theo kịp quy mô đào tạo



Số lượng sinh viên trên giảng viên của nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán so với tỷ lệ chung của các ngành.

Theo dữ liệu thu thập được từ 110 cơ sở đào tạo có nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (có đầy đủ số liệu), số lượng giảng viên của nhóm ngành này là 3.162 người với số lượng sinh viên đại học chính quy là 92.187, đạt mức 29,2 sinh viên/giảng viên.

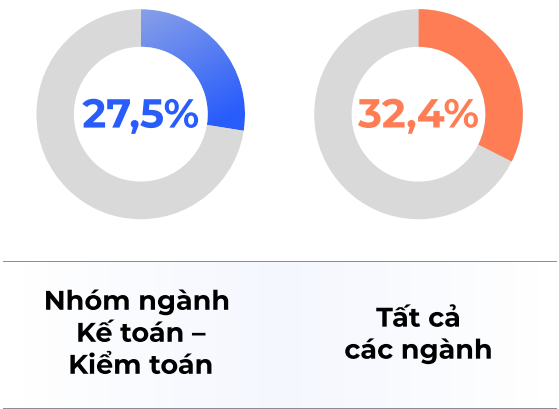
So với mức chung của tất cả các ngành là 24,2 sinh viên trên giảng viên, số lượng sinh viên trên giảng viên của nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán cao hơn 20%.

Bảng 1.4: Số lượng sinh viên trên giảng viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán so với mức chung của tất cả các ngành.

	Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	Tất cả các ngành (*)
Số lượng sinh viên đại học chính quy	92.187	1.892.536
Số lượng giảng viên đại học	3.162	78.190
Số sinh viên trên giảng viên	29,2	24,2

(**) Số liệu theo công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy mô đào tạo năm học 2021-2022

Hình 1-3: Tỷ lệ tiến sĩ trên giảng viên



Theo số liệu của 122 cơ sở đào tạo có đầy đủ dữ liệu, số lượng giảng viên nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán có trình độ tiến sĩ là 932 người, chiếm tỷ trọng 27,5% tổng số giảng viên của ngành này. Tỷ lệ này còn hơi thấp so với tỷ lệ chung của các trường đại học theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 32,4%.

Bảng 1.5: Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ

	Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán	Tất cả các ngành (*)
Số lượng giảng viên	3.393	78.190
Số lượng giảng viên trình độ tiến sĩ	932	25.366
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	27,5%	32,4%

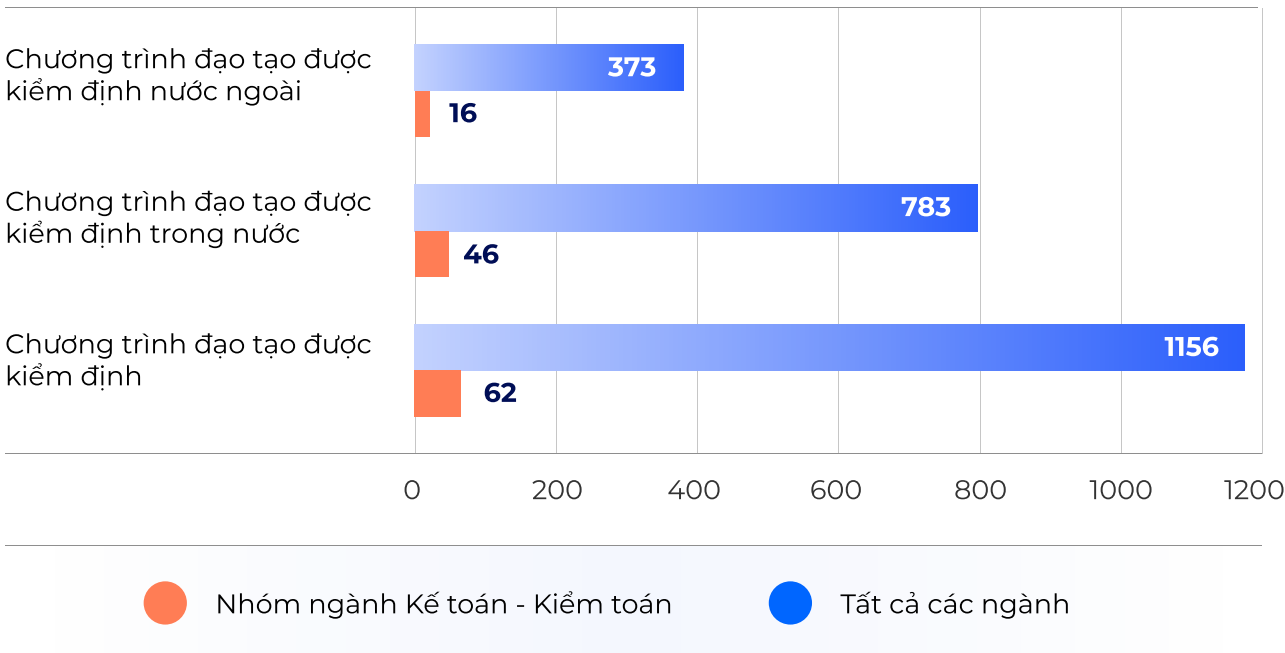
(**) Số liệu theo công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy mô đào tạo năm học 2021-2022

TÌNH HÌNH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số lượng các chương trình đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán bậc đại học được kiểm định chưa nhiều nhưng có tỷ lệ đáng kể trong tổng số chương trình đào tạo được kiểm định.

Theo số liệu công bố trên website của các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế đến tháng 8/2023, có 46 chương trình đào tạo ngành kế toán, kiểm toán được kiểm định bởi tổ chức trong nước và 16 chương trình đào tạo ngành kế toán, kiểm toán được kiểm định bởi tổ chức nước ngoài. Con số này còn khá khiêm tốn. Tuy nhiên trên bình diện chung, số lượng 62 chương trình bậc đại học ngành kế toán, kiểm toán được kiểm định chiếm tỷ lệ 5,4% so với 1.156 chương trình đào tạo được kiểm định của tất cả các ngành tại Việt Nam cũng là một con số đáng ghi nhận trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

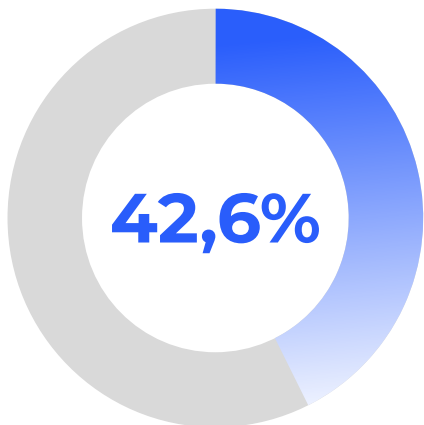
Hình 1-4: Chương trình đào tạo được kiểm định



Các trường có đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán quan tâm đến việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Hình 1-5: Tỷ lệ trường có ít nhất một chương trình đào tạo được kiểm định

Số lượng trường đại học có đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán có ít nhất một chương trình nhóm ngành này bậc đại học được kiểm định là 55 trường, chiếm tỷ lệ 42,9% trong tổng số 128 trường có đào tạo nhóm ngành Kế toán-Kiểm toán.



PHÂN BỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

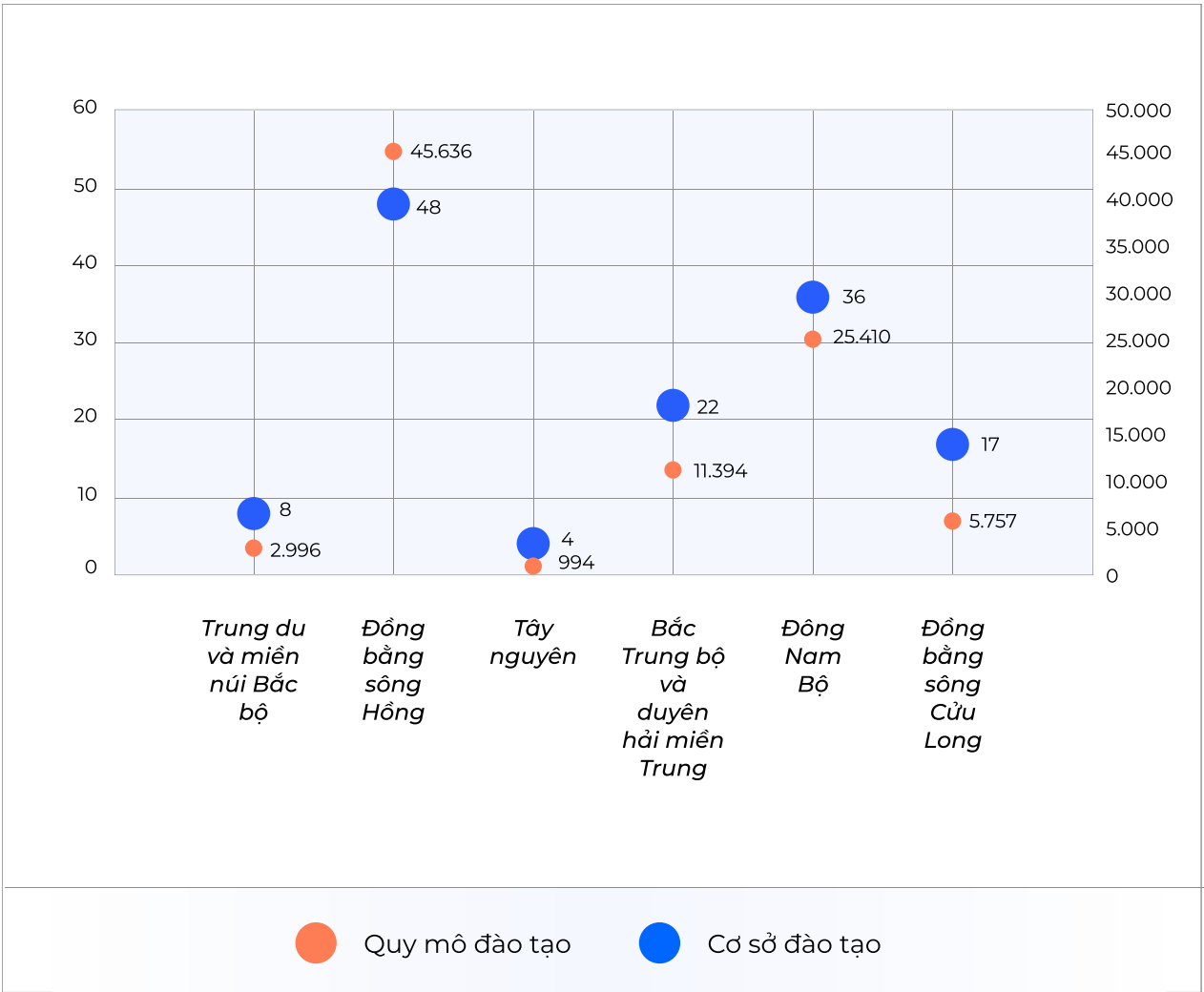
Nhìn chung, số lượng cơ sở đào tạo và quy mô đào tạo phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội của đất nước

Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu về số lượng cơ sở đào tạo và quy mô đào tạo, kế tiếp là Đông Nam bộ, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long. Hai vùng trũng trong đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán là Tây nguyên cũng như Trung du và miền núi Bắc bộ.

Có thể quan sát được sự khác biệt về quy mô bình quân của các trường trên biểu đồ. Các trường vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô đào tạo bình quân trên số trường cao nhất là 951. Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long khá thấp, có bình quân 339 sinh viên/trường chỉ cao hơn Tây nguyên có bình quân 249 sinh viên/trường.

Số lượng các trường và quy mô đào tạo nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán có liên quan đến bối cảnh kinh tế - xã hội và năng lực đào tạo của từng vùng kinh tế - xã hội sẽ được phân tích trong phần tiếp theo.

Hình 1-6: Số lượng cơ sở đào tạo và quy mô đào tạo phân bố theo vùng kinh tế - xã hội



Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh; có diện tích 21.261 km2 và dân số hơn 22,9 triệu người; chiếm tỷ lệ 6,4% diện tích và 23,5% dân số cả nước. Các tỉnh trên cũng thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ nên có các chỉ tiêu liên quan đến phát triển kinh tế khá cao so với cả nước.

Bảng 1-6: Bối cảnh và quy mô đào tạo Đồng bằng sông Hồng so với cả nước

	Đồng bằng sông Hồng	Tỷ lệ so với cả nước
Bối cảnh kinh tế - xã hội		
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	2.889.029	33,1%
Số lượng doanh nghiệp	269.964	31,5%
Doanh thu thuần của doanh nghiệp (triệu đồng)	9.891.740	38,6%
Số lượng đơn vị sự nghiệp và hành chính (cấp thành phố quận huyện)	13.251	22,2%
Vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	112.542	29,3%
Thu nhập bình quân đầu người tháng (triệu đồng)	3,28	120% (*)
Quy mô và năng lực đào tạo		
Số lượng cơ sở đào tạo	48	35,6%
Quy mô đào tạo	45.636	49,5%
Số lượng giảng viên	1.434	45,4%
Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	438	47,0%
Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	23	37,1%
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	31,82	24,20
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	30,5%	32,4% (**)

(*) So sánh với mức thu nhập bình quân cả nước
(**) Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ bình quân cả nước

Với 48 cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán với quy mô lên đến 45.636 sinh viên, bằng 49,5% tổng số sinh viên ngành này cả nước, có phần hơi vượt hơn so với các chỉ tiêu kinh tế, cho thấy các trường trong vùng Đồng bằng sông Hồng đang đào tạo mở rộng cho chung quanh.

Các trường trong vùng có đội ngũ giảng viên nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán hùng hậu với 1.434 người, chiếm 45,4% tổng số giảng viên ngành này tại Việt Nam. Trong đó, số lượng tiến sĩ là 438 người, bằng 47% số giảng viên tiến sĩ nhóm ngành này trên phạm vi cả nước. Có 23 chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán của các trường trong vùng được kiểm định, chiếm tỷ lệ 37,1% cả nước.

Tuy nhiên, có thể thấy năng lực đào tạo mạnh mẽ trên còn hơi thấp so với quy mô đào tạo; cụ thể tỷ lệ sinh viên trên giảng viên rất cao so với bình quân cả nước.

Trung du và miền núi Bắc bộ

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình, chiếm diện tích 95.222 km2 (bằng 28,7% diện tích cả nước) với dân số là 12,7 triệu người (bằng 13% dân số cả nước).

Bảng 1-7: Bối cảnh và quy mô đào tạo vùng Trung du và miền núi Bắc bộ

	Trung du và miền núi Bắc bộ	Tỷ lệ so với cả nước
Bối cảnh kinh tế - xã hội		
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	575.795	6,6%
Số lượng doanh nghiệp	36.614	4,3%
Doanh thu thuần của doanh nghiệp (triệu đồng)	1.712.482	6,7%
Số lượng đơn vị sự nghiệp và hành chính (cấp thành phố quận huyện)	10.883	18,2%
Vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	20.164	5,3%
Thu nhập bình quân đầu người tháng (triệu đồng)	3,17	67,8% (*)
Quy mô và năng lực đào tạo		
Số lượng cơ sở đào tạo	8	5,9%
Quy mô đào tạo	2.996	3,2%
Số lượng giảng viên	135	4,3%
Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	42	4,5%
Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	5	8,1%
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	22,19	24,20
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	31,1%	32,4% (**)

(*) So sánh với mức thu nhập bình quân cả nước
(**) Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ bình quân cả nước

Hoạt động kinh tế của Vùng còn hạn chế, chiếm tỷ trọng khiêm tốn so với cả nước; tương ứng với mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp.

Cả vùng chỉ có 8 cơ sở đào tạo bậc đại học ngành kế toán, kiểm toán. Trong đó, ngoài ba trường thuộc đại học vùng (Đại học Thái Nguyên) và một trường tư thục nhỏ, còn lại hầu hết là các trường thuộc tỉnh. Quy mô đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán chỉ bằng 3,2% cả nước tương ứng với đội ngũ giảng viên bằng 4,3% cả nước. Với quy mô trên, một phần nhu cầu nhân lực của nhóm ngành có thể sẽ được đào tạo từ vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên, do không chịu áp lực về quy mô nên tỷ lệ sinh viên trên giảng viên khá thấp và tỷ lệ giảng viên tiến sĩ gần bằng mức bình quân chung của tất cả các ngành trên cả nước.

Tây nguyên

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với diện tích 54.508 km2, đứng hàng thứ ba cả nước với tỷ lệ là 16,5%. Tuy nhiên, đây là vùng có dân số thấp nhất cả nước với số lượng 5,93 triệu người, chiếm tỷ lệ 6,1%. Sự phát triển kinh tế - xã hội của Vùng còn rất hạn chế với số lượng ít, quy mô nhỏ, đầu tư nước ngoài rất thấp và thu nhập bình quân đầu người cũng khiêm tốn.

Bảng 1-8: Bối cảnh và quy mô đào tạo vùng Tây nguyên

	Tây nguyên	Tỷ lệ so với cả nước
Bối cảnh kinh tế - xã hội		
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	286.617	3,3%
Số lượng doanh nghiệp	23.637	2,8%
Doanh thu thuần của doanh nghiệp (triệu đồng)	388.749	1,5%
Số lượng đơn vị sự nghiệp và hành chính (cấp thành phố quận huyện)	4.446	7,4%
Vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	1.090	0,3%
Thu nhập bình quân đầu người tháng (triệu đồng)	3,28	70,2% (*)
Quy mô và năng lực đào tạo		
Số lượng cơ sở đào tạo	4	3,0%
Quy mô đào tạo	994	1,1%
Số lượng giảng viên	39	1,2%
Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	9	1,0%
Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	-	0,0%
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	25,49	24,20
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	23,1%	32,4% (**)

(*) So sánh với mức thu nhập bình quân cả nước
(**) Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ bình quân cả nước

Trong lĩnh vực đào tạo đại học nhóm ngành Kế toán -Kiểm toán, Tây nguyên có 4 cơ sở đào tạo, trong đó gồm 2 trường đại học và 2 phân hiệu. Tất cả đều là trường công lập. Quy mô đào tạo của ngành rất thấp chỉ gần 1.000 sinh viên, bằng 3,2% cả nước.

Số lượng giảng viên của ngành kế toán, kiểm toán chỉ có 39 thầy cô, chiếm 1,2% giảng viên ngành cả nước; trong đó có 9 tiến sĩ tương ứng với 1,0% cả nước. Chưa có chương trình đào tạo ngành kế toán, kiểm toán nào được kiểm định.

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên cao hơn một chút so với bình quân trong khi tỷ lệ giảng viên tiến sĩ khá thấp.

Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận. Đây là vùng kinh tế xã hội có diện tích lớn nhất (95.876 km2, chiếm 28,9% diện tích cả nước) với dân số đứng hàng thứ hai (20,3 triệu dân).

Bảng 1-9: Bối cảnh và quy mô đào tạo vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		Tỷ lệ so với cả nước
Bối cảnh kinh tế - xã hội		
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	286.617	3,3%
Số lượng doanh nghiệp	23.637	2,8%
Doanh thu thuần của doanh nghiệp (triệu đồng)	388.749	1,5%
Số lượng đơn vị sự nghiệp và hành chính (cấp thành phố quận huyện)	4.446	7,4%
Vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	1.090	0,3%
Thu nhập bình quân đầu người tháng (triệu đồng)	3,28	70,2% (*)
Quy mô và năng lực đào tạo		
Số lượng cơ sở đào tạo	4	3,0%
Quy mô đào tạo	994	1,1%
Số lượng giảng viên	39	1,2%
Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	9	1,0%
Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	-	0,0%
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	25,49	24,20
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	23,1%	32,4% (**)

(*) So sánh với mức thu nhập bình quân cả nước
(**) Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ bình quân cả nước

Hoạt động kinh tế của Vùng ở mức khá, tuy nhiên quy mô doanh nghiệp còn khiêm tốn và thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

Vùng có 22 cơ sở đào tạo nhóm Kế toán - Kiểm toán bậc đại học phân bố ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng (trừ Quảng Nam, Quảng Trị và Ninh Thuận). Quy mô đào tạo nhóm ngành khá lớn, chiếm tỷ lệ 12,4% đứng hàng thứ ba cả nước. Số lượng giảng viên của nhóm ngành là 388 bằng 12,3% cả nước, trong đó có 140 tiến sĩ bằng 15% cả nước. Có 7 chương trình đào tạo thuộc nhóm được kiểm định, bằng 11,3% cả nước.

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên của nhóm ngành trong Vùng còn hơi cao, tuy nhiên tỷ lệ giảng viên tiến sĩ lên đến 36,1%, cao hơn số bình quân cả nước.

Nhìn chung, đây là Vùng khá mạnh trong đào tạo lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán.

Đông Nam bộ

Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh. Đây là vùng kinh tế - xã hội có mật độ dân cư cao khi diện tích chỉ chiếm 7,1% diện tích cả nước nhưng dân số lên đến 18,8% cả nước.

Bảng 1-10: Bối cảnh và quy mô đào tạo Đông Nam bộ so với cả nước

Đông Nam bộ		Tỷ lệ so với cả nước
Bối cảnh kinh tế - xã hội		
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	2.482.811	28,5%
Số lượng doanh nghiệp	353.357	41,2%
Doanh thu thuần của doanh nghiệp (triệu đồng)	9.781.737	38,2%
Số lượng đơn vị sự nghiệp và hành chính (cấp thành phố quận huyện)	7.155	12,0%
Vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	161.243	42,0%
Thu nhập bình quân đầu người tháng (triệu đồng)	6,33	135,6% (*)
Quy mô và năng lực đào tạo		
Số lượng cơ sở đào tạo	36	26,7%
Quy mô đào tạo	25.410	27,6%
Số lượng giảng viên	828	26,2%
Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	241	25,9%
Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	21	33,9%
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	30,69	24,20
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	29,1%	32,4% (**)

(*) So sánh với mức thu nhập bình quân cả nước

(**) Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ bình quân cả nước

Vùng Đông Nam bộ là khu vực kinh tế phát triển mạnh mẽ với GRDP chiếm 28,5% cả nước, có số lượng doanh nghiệp bằng 41,2% cả nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng 42% cả nước. Thu nhập đầu người cũng ở mức cao nhất nước.

Vùng có quy mô đào tạo lớn nhưng chưa tương xứng với bối cảnh kinh tế, xã hội. Đó là 36 cơ sở đào tạo nhóm ngành (bằng 26,7% cả nước) và 25.410 sinh viên nhóm ngành (bằng 27,6% cả nước).

Điều này có thể liên quan đến thực trạng số lượng giảng viên và số lượng giảng viên tiến sĩ của ngành còn mỏng là 828 giảng viên (bằng 26,2% cả nước) và 241 giảng viên tiến sĩ (bằng 25,9% cả nước). Số lượng sinh viên trên giảng viên nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán trong Vùng còn cao cũng như tỷ lệ giảng viên tiến sĩ còn hơi thấp.

Để cung cấp nguồn nhân lực nghề nghiệp cho Vùng Đông Nam bộ cũng như hỗ trợ cho các vùng chung quanh, đội ngũ giảng viên của các trường cần được phát triển hơn nữa.

Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau với diện tích 40.816 km2 bằng 12,3% diện tích Việt Nam và dân số hơn 17 triệu dân bằng 17,7% dân số cả nước.

Bảng 1-11: Bối cảnh và quy mô đào tạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long

	Đồng bằng sông Cửu Long	Tỷ lệ so với cả nước
Bối cảnh kinh tế - xã hội		
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (tỷ đồng)	1.053.823	12,1%
Số lượng doanh nghiệp	62.130	7,2%
Doanh thu thuần của doanh nghiệp (triệu đồng)	1.807.200	7,1%
Số lượng đơn vị sự nghiệp và hành chính (cấp thành phố quận huyện)	9.643	16,1%
Vốn đầu tư nước ngoài (triệu USD)	28.519	7,4%
Thu nhập bình quân đầu người tháng (triệu đồng)	4,08	87,2% (*)
Quy mô và năng lực đào tạo		
Số lượng cơ sở đào tạo	17	12,6%
Quy mô đào tạo	5.757	6,2%
Số lượng giảng viên	338	10,7%
Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ	62	6,7%
Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định	6	9,7%
Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên	17,03	24,20
Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ	18,3%	32,4% (**)

(*) So sánh với mức thu nhập bình quân cả nước

(**) Tỷ lệ giảng viên tiến sĩ bình quân cả nước

Vùng có quy mô kinh tế ở mức độ trung bình về GRDP, số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người đạt gần 90% mức bình quân cả nước.

Toàn vùng có 17 cơ sở đào tạo nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán bậc đại học đặt tại 9 tỉnh, thành phố trong đó tập trung chủ yếu ở Cần Thơ (4 cơ sở) và Vĩnh Long (4 cơ sở). Mặc dù số lượng cơ sở đào tạo chiếm 12,6% tổng số trên cả nước nhưng quy mô đào tạo chỉ có 5.757 sinh viên, bằng 6,2% cả nước. Số lượng giảng viên khá đông (338 thầy cô, chiếm tỷ lệ 10,7% cả nước) nhưng số lượng giảng viên tiến sĩ của ngành còn khiêm tốn (62 thầy cô, bằng 6,7% cả nước). Điều này dẫn đến tỷ lệ sinh viên trên giảng viên của Vùng khá thấp nhưng tỷ lệ giảng viên tiến sĩ rất thấp, chỉ đạt 18,3% so với mức bình quân cả nước của các ngành là 32,4%.



NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH MỚI

GIỚI THIỆU

MỤC TIÊU

Tìm hiểu và phân tích cảm nhận của doanh nghiệp và người làm công tác kế toán, kiểm toán (dưới đây gọi tắt là cá nhân) về tác động của công nghệ, vấn đề tuyển dụng, việc làm và khoảng cách giữa đào tạo và thực tế công việc.

PHƯƠNG PHÁP

Việc khảo sát được thực hiện thông qua mạng lưới hội viên, học viên, đối tác của HAA, VACPA, Smart Train và Navigos Group. Với hơn 1.000 bảng câu hỏi được gửi đến các doanh nghiệp và hơn 2.000 bảng câu hỏi gửi đến các cá nhân người làm kế toán, kiểm toán, chúng tôi thu thập được bảng trả lời hoàn chỉnh từ 471 doanh nghiệp và 833 cá nhân (Phụ lục 2).

Dữ liệu khảo sát được phân tích chủ yếu bằng thống kê mô tả.

NỘI DUNG

Các nội dung chính của phần này bao gồm



TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ

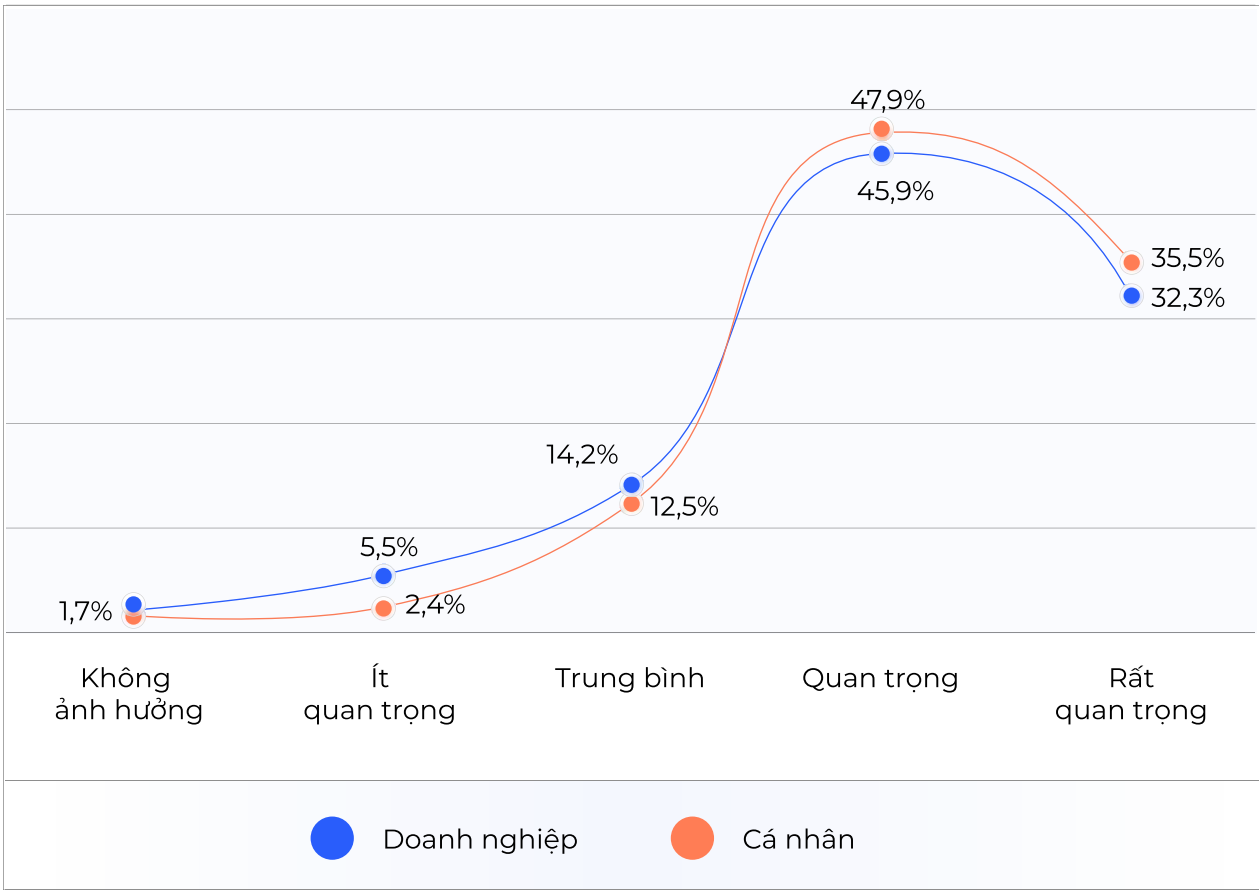
Phần lớn doanh nghiệp và cá nhân cảm nhận được tác động quan trọng của công nghệ đến nghề nghiệp.

Cả doanh nghiệp và cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán đều cho rằng sự phát triển của công nghệ ảnh hưởng quan trọng đến nghề nghiệp:

- 78,2% doanh nghiệp cảm nhận công nghệ ảnh hưởng đến công việc kế toán, kiểm toán từ quan trọng trở lên, trong đó 32,3% đánh giá ở mức rất quan trọng. Con số này ở cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán cao hơn, với 83,4% cho rằng công nghệ có ảnh hưởng từ quan trọng trở lên, trong đó 35,5% đánh giá ở mức rất quan trọng.
- Ở phía ngược lại, chỉ có 7,6% doanh nghiệp đánh giá công nghệ ảnh hưởng ít quan trọng hoặc không ảnh hưởng. Trong khi đó, chỉ có 4,1% cá nhân đánh giá ở mức này.

Việc đánh giá tầm quan trọng cao hơn từ phía cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán cho thấy phần nào sự quan tâm đặc biệt hơn về rủi ro và cơ hội từ công nghệ mang lại cho công việc hàng ngày của người làm thực tế trong nghề nghiệp.

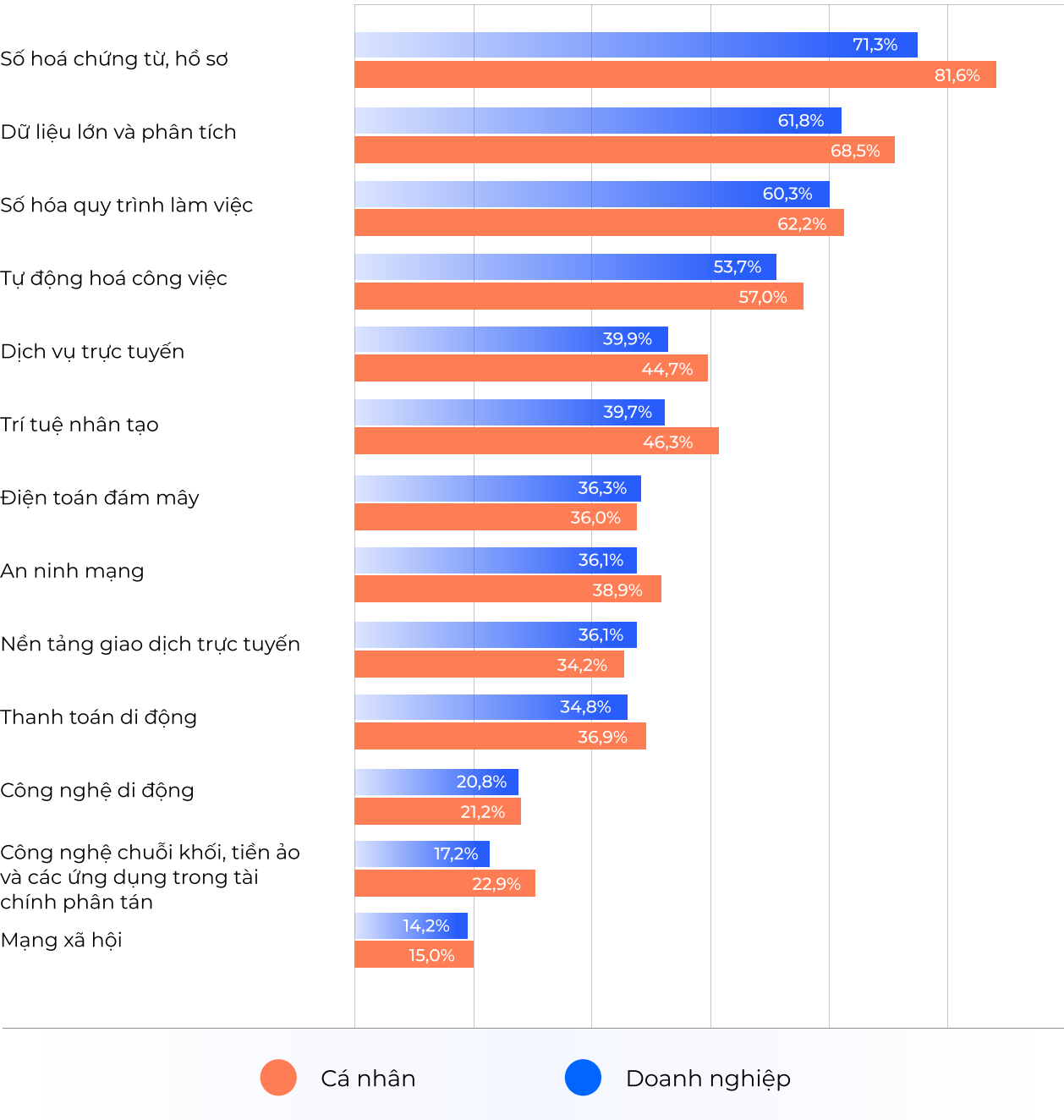
Hình 2-1: Cảm nhận của doanh nghiệp và cá nhân về tầm quan trọng của công nghệ



Số hóa chứng từ hồ sơ, dữ liệu lớn và phân tích, số hóa quy trình làm việc và tự động hóa là các xu hướng công nghệ được đánh giá có ảnh hưởng quan trọng đến công việc.

Bốn xu hướng công nghệ được cho là có ảnh hưởng lớn nhất dưới góc độ doanh nghiệp và cá nhân đều tập trung vào ứng dụng trong việc cải thiện công việc. Xếp theo thứ tự đó là: Số hóa chứng từ, hồ sơ (71,3% và 81,6%); Dữ liệu lớn và phân tích (61,8% và 68,5%); Số hóa quy trình làm việc (60,3% và 62,2%); Tự động hóa công việc (53,7% và 57,0%). Các ứng dụng liên quan đến việc tận dụng mạng internet được quan tâm ở mức độ nhất định như dịch vụ trực tuyến (39,9% và 44,7%), điện toán đám mây (36,3% và 36,0%), an ninh mạng (36,1% và 38,9%)... Trí tuệ nhân tạo được xếp hạng thứ 5 đối với cá nhân (46,3%) và thứ 6 đối với doanh nghiệp (39,7%).

Hình 2-2: Các xu hướng công nghệ có ảnh hưởng đến công việc

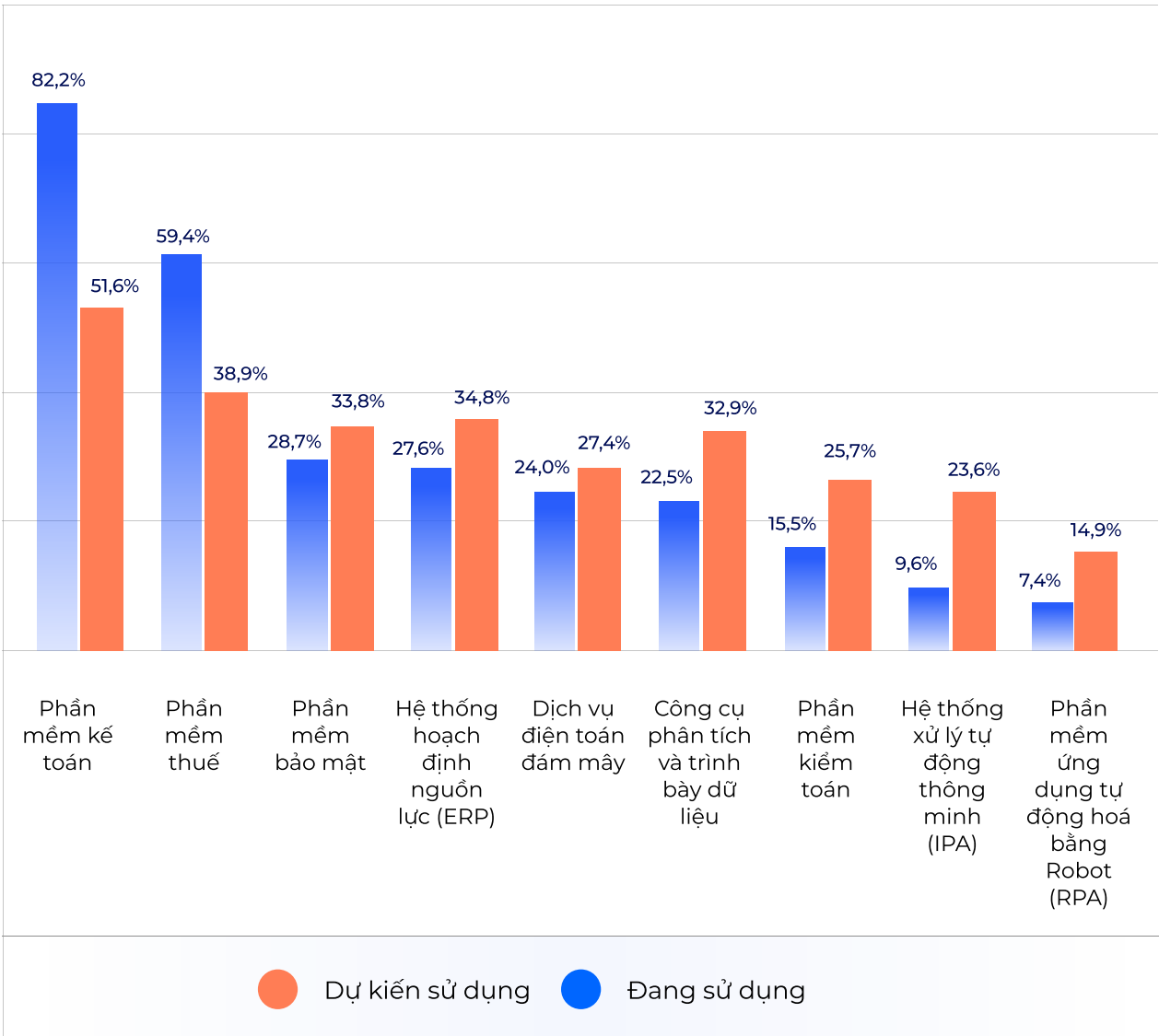


Các ứng dụng công nghệ hiện đại hơn sẽ được sử dụng nhiều hơn trong ba năm tới trong khi vai trò của các ứng dụng truyền thống có xu hướng giảm bớt

Hiện tại, các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng phần mềm kế toán (82,2%) và phần mềm thuế (59,4%). Các ứng dụng công nghệ quan trọng chỉ được sử dụng ở một số doanh nghiệp như phần mềm bảo mật (28,7%), ERP (27,6%), dịch vụ điện toán đám mây (24%), công cụ phân tích và trình bày dữ liệu (22,5%). Các công cụ tự động hóa công việc như IPA, RPA chưa được áp dụng phổ biến (dưới 10%).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp có định hướng mạnh mẽ về ứng dụng công nghệ mới trong ba năm nữa và giảm đi các ứng dụng truyền thống. Cụ thể là tỷ lệ doanh nghiệp sẽ ứng dụng phần mềm bảo mật tăng lên 33,8%, ERP tăng lên 34,8%, dịch vụ điện toán đám mây tăng lên 27,4% và công cụ phân tích và trình bày dữ liệu tăng lên 32,9%. Đặc biệt, tỷ lệ các doanh nghiệp dự kiến áp dụng IPA tăng lên đến 23,6% và RPA tăng lên đến 14,9%. Trong khi đó, phần mềm kế toán và phần mềm thuế dự kiến sẽ giảm mạnh với tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến tiếp tục áp dụng chỉ còn tương ứng là 51,6% và 38,9%.

Hình 2-3: Các ứng dụng công nghệ đang được sử dụng và dự kiến sẽ sử dụng trong ba năm tới



Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc sử dụng các ứng dụng công nghệ

Hiện tại, các doanh nghiệp quy mô vừa (từ 100 đến 1000 lao động) và lớn (trên 1.000 lao động) có tỷ lệ áp dụng các ứng dụng công nghệ cao nhiều hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ (dưới 100 lao động), mặc dù tỷ lệ áp dụng các ứng dụng công nghệ truyền thống (phần mềm kế toán, phần mềm thuế) cũng rất cao.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ (dưới 100 lao động) có mức độ chấp nhận các ứng dụng công nghệ cao hơn khi so sánh tỷ lệ dự kiến áp dụng 3 năm tới với tỷ lệ hiện tại. Ví dụ, các ứng dụng như ERP, công cụ phân tích và trình bày dữ liệu, hệ thống xử lý tự động thông minh...

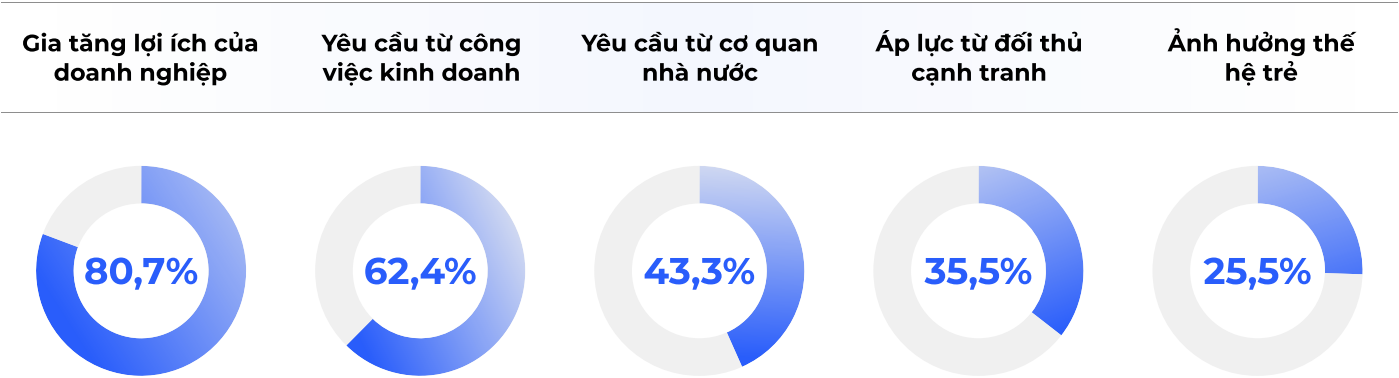
Bảng 2-1: Phân tích các ứng dụng công nghệ đang và sẽ sử dụng theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp dưới 100 người		Doanh nghiệp từ 100 đến 1000 người		Doanh nghiệp trên 1000 người	
	Đang sử dụng	Sẽ sử dụng	Đang sử dụng	Sẽ sử dụng	Đang sử dụng	Sẽ sử dụng
Phần mềm kế toán	86,6%	55,3%	76,7%	47,1%	83,3%	50,0%
Phần mềm thuế	60,9%	43,9%	58,3%	33,0%	50,0%	33,3%
Phần mềm bảo mật	20,9%	34,0%	36,9%	32,5%	50,0%	50,0%
Hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP)	16,6%	28,1%	40,8%	42,7%	33,3%	41,7%
Dịch vụ điện toán đám mây	24,5%	27,3%	23,8%	27,7%	16,7%	25,0%
Công cụ phân tích và trình bày dữ liệu	20,6%	33,6%	25,2%	33,0%	16,7%	16,7%
Phần mềm ứng dụng qui trình tự động hóa bằng Robot (RPA)	6,7%	11,1%	7,8%	18,4%	16,7%	33,3%
Hệ thống xử lý tự động thông minh (IPA)	8,3%	25,7%	10,7%	21,4%	16,7%	16,7%

Các doanh nghiệp nhìn nhận động lực và cơ hội của việc ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán chủ yếu liên quan đến yếu tố nội tại.

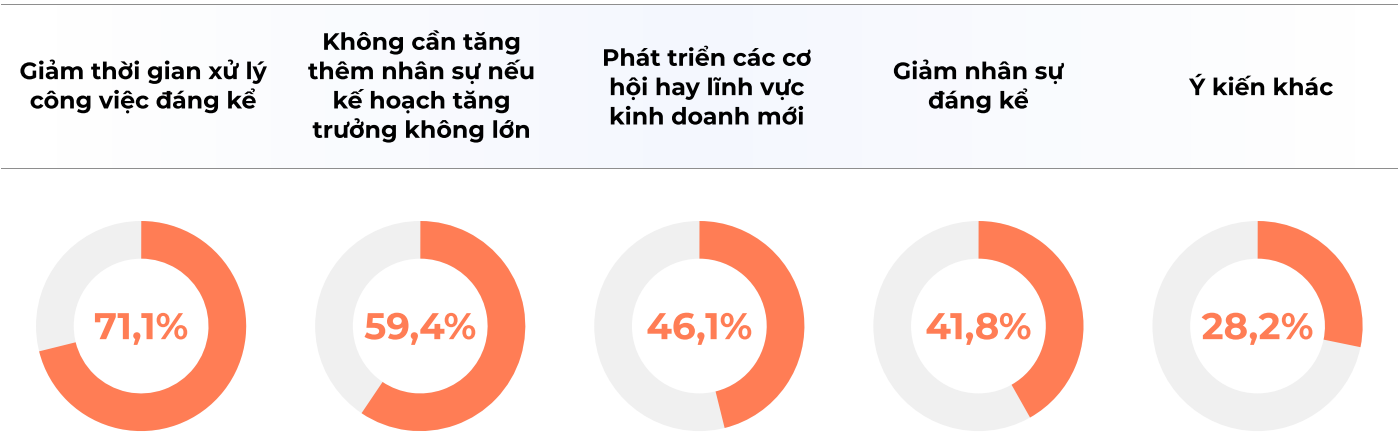
Hơn 80% doanh nghiệp áp dụng công nghệ do lợi ích mang lại cho doanh nghiệp và hơn 60% xuất phát từ yêu cầu kinh doanh. Áp lực từ đối thủ cạnh tranh không phải là động lực lớn (35,5%) cũng như ảnh hưởng của thế hệ trẻ (25,5%). Tuy nhiên, yêu cầu từ phía Nhà nước cũng có ảnh hưởng quan trọng khi có đến 43,3% doanh nghiệp cho biết đây là một động lực quan trọng.

Hình 2-4: Động cơ ứng dụng công nghệ trong công việc kế toán, kiểm toán



Khi ứng dụng công nghệ vào công tác kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp mong đợi nhiều vào việc giảm thời gian xử lý công việc (71,1%) và không cần bổ sung nhân sự khi quy mô tăng trưởng ít (59,4%). Các doanh nghiệp cũng quan tâm đến phát triển cơ hội kinh doanh mới hay cắt giảm nhân sự nhưng ở mức độ thấp hơn (46,1% và 41,8%).

Hình 2-5: Cơ hội mới do công nghệ mang lại cho đơn vị



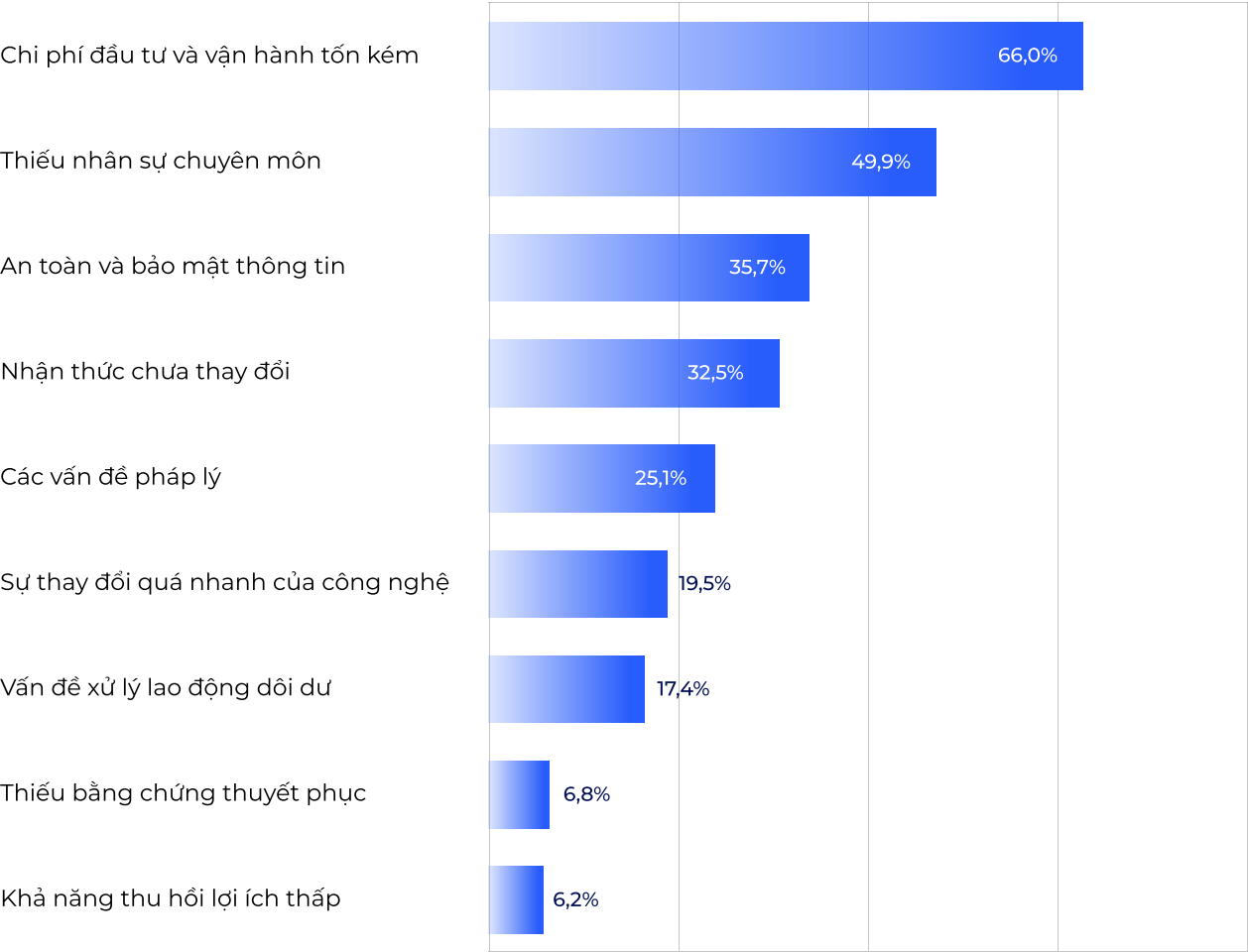
Thách thức lớn nhất của doanh nghiệp trong áp dụng công nghệ là chi phí, nguồn nhân lực và an toàn, bảo mật thông tin.

Phần lớn các doanh nghiệp cho rằng rào cản lớn nhất trong áp dụng công nghệ trong công tác kế toán là chi phí đầu tư và vận hành (66%), tuy nhiên họ không lo lắng với về việc cân bằng lợi ích với chi phí vì tỷ lệ lựa chọn yếu tố “Khả năng thu hồi lợi ích thấp” chỉ ở mức 6,2% cũng như tỷ lệ chọn yếu tố “thiếu bằng chứng thuyết phục” chỉ ở mức 6,8%.

Các quan tâm kế tiếp về rào cản là thiếu nhân sự chuyên môn và vấn đề an toàn, bảo mật thông tin với lần lượt 49,9% và 35,7% doanh nghiệp lựa chọn các yếu tố này. Ngoài ra, việc nhận thức chưa thay đổi cũng như các vấn đề pháp lý liên quan cũng được một số doanh nghiệp cho rằng cần lưu ý (32,5% và 25,1%).

Đặc biệt, việc xử lý lao động dôi dư thường đặt ra trong quá trình ứng dụng công nghệ không phải là vấn đề lớn với tỷ lệ doanh nghiệp quan tâm chỉ ở mức 17,4%.

Hình 2-6: Rào cản của việc đơn vị chấp nhận công nghệ mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

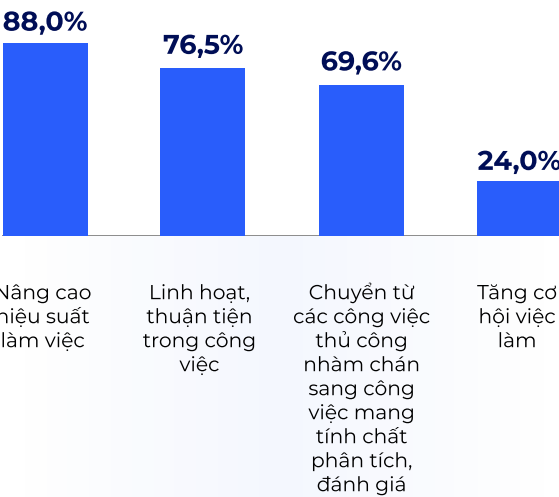


Cá nhân người làm kế toán, kiểm toán cho rằng công nghệ mang lại hiệu quả công việc nhưng lo lắng về mức độ phức tạp của công việc tăng lên

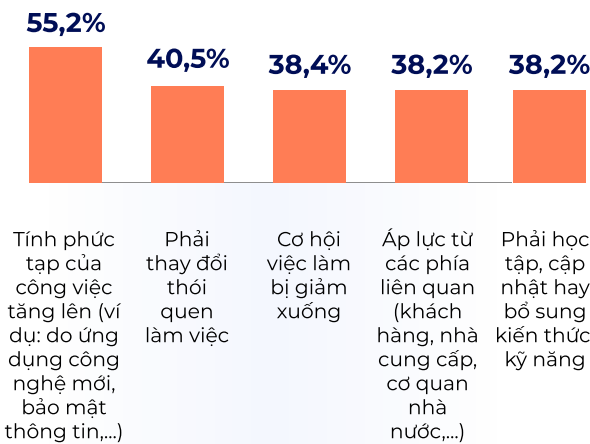
Người làm công tác kế toán, kiểm toán đánh giá cao công nghệ trong việc mang lại cho họ những lợi ích trong công việc hiện tại như nâng cao hiệu suất (88%), linh hoạt và thuận tiện (76,5%) và giảm bớt công việc nhàm chán (69,6%). Không có nhiều mong đợi từ việc tăng cơ hội việc làm (24%).

Họ không thấy nhiều thách thức từ công nghệ ngoại trừ về việc tính phức tạp công việc tăng lên (55,2%). Một số lo lắng cũng phát sinh liên quan đến việc phải thay đổi thói quen làm việc (40,5%), cơ hội việc làm giảm xuống (38,4%), áp lực từ các bên liên quan (38,2%) và phải học tập, cập nhật bổ sung kiến thức.

Hình 2-7: Lợi ích công nghệ có thể mang lại cho cá nhân



Hình 2-8: Thách thức cho công việc bản thân do ảnh hưởng của công nghệ



TUYỂN DỤNG VÀ VIỆC LÀM

Nhu cầu việc làm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trước mắt còn khá hạn chế

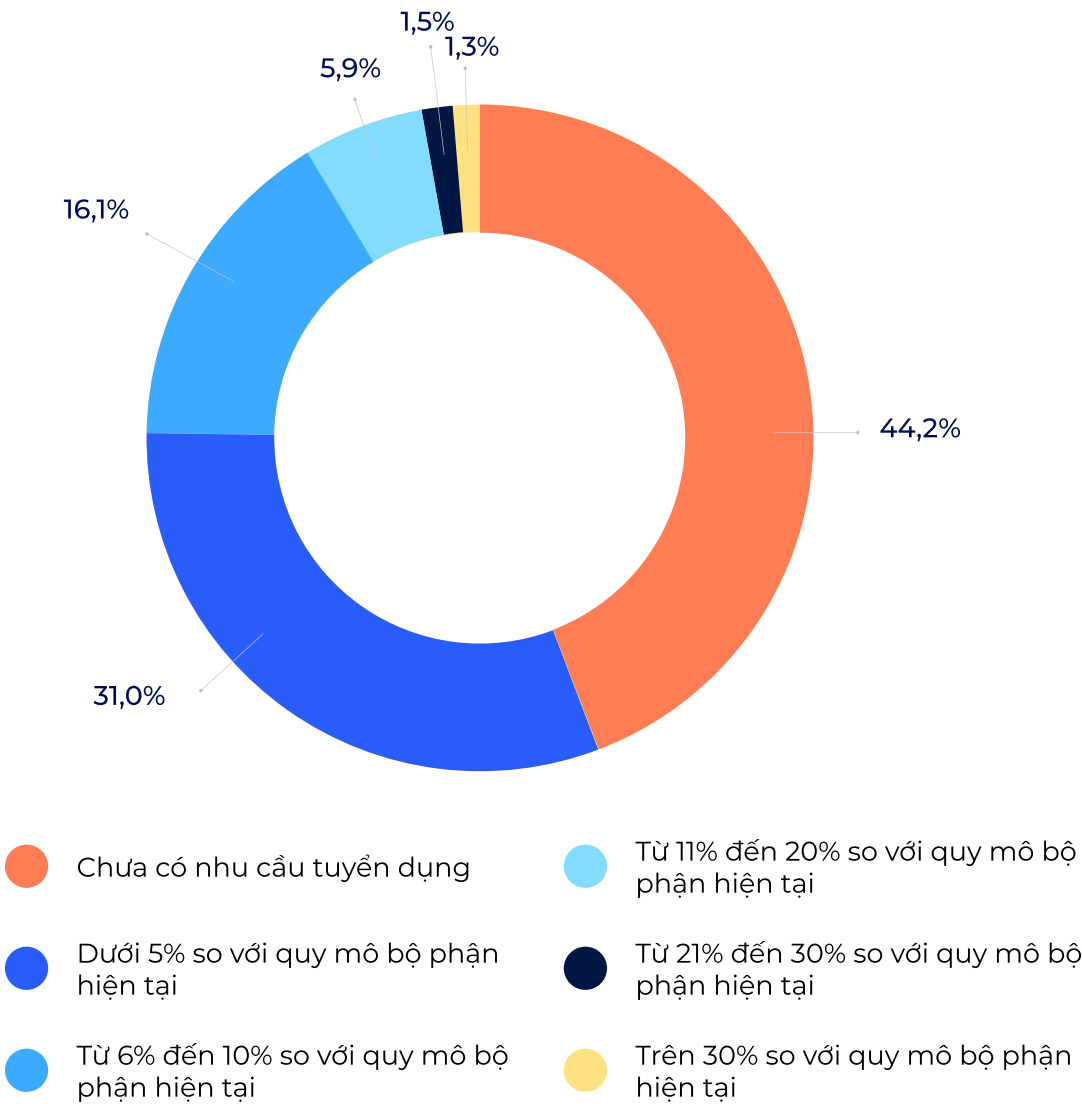
Không có nhu cầu cao về tuyển dụng cho công việc kế toán, kiểm toán trong năm tới khi có đến 44,2% doanh nghiệp được hỏi cho biết chưa có nhu cầu tuyển dụng. Còn các doanh nghiệp có nhu cầu thì tuyển không nhiều:

31% doanh nghiệp tuyển
dưới 5% so với quy mô
hiện tại

16,1% doanh nghiệp tuyển
từ 6% đến 10% so với
quy mô hiện tại

Các doanh nghiệp tuyển nhiều hơn thì rất ít ỏi. Chỉ có 5,9% doanh nghiệp tuyển từ 11% đến 20%, 1,5% tuyển từ 21% đến 30% và 1,3% tuyển nhiều hơn 30% so với quy mô hiện tại.

Hình 2-9: Kế hoạch tuyển dụng về nhân lực kế toán, kiểm toán trong năm tới



Tình hình lạc quan hơn khi xem xét nhu cầu tuyển dụng tại các doanh nghiệp có quy mô trung bình và lớn. Tuy nhiên, sinh viên mới ra trường sẽ vẫn rất khó khăn trong tìm việc làm.

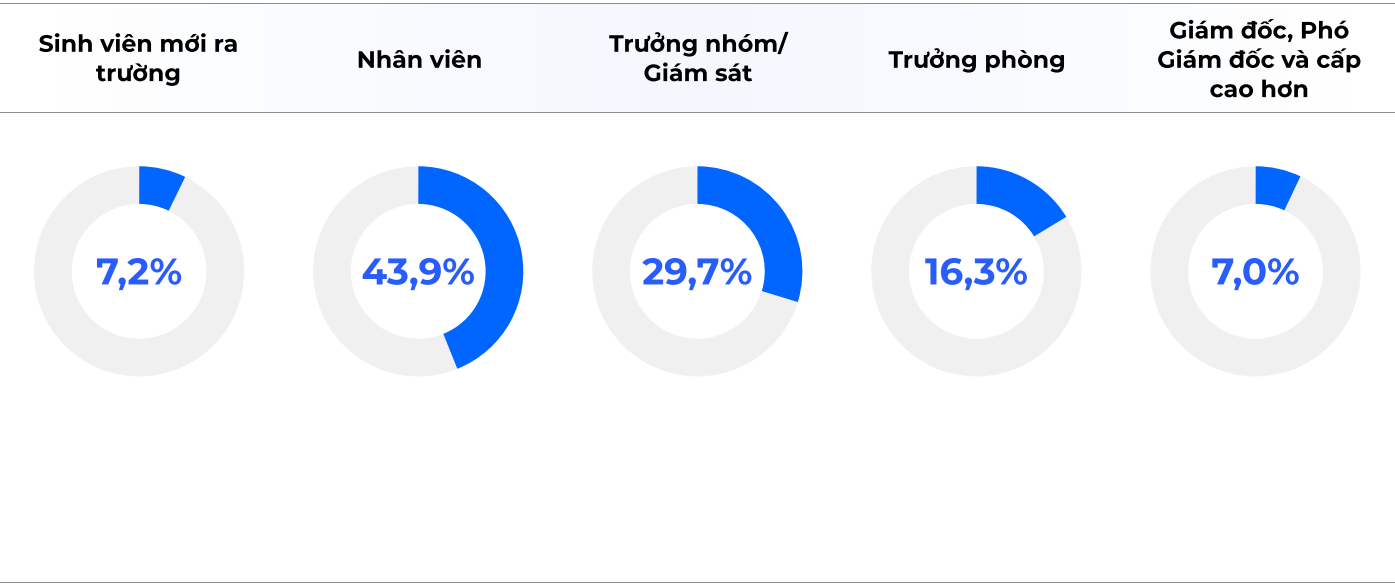
Nhu cầu tuyển dụng khá thấp tại các doanh nghiệp có quy mô dưới 100 lao động. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có nhu cầu tuyển dụng cao hơn. Cụ thể là 64,1% doanh nghiệp có quy mô từ 100 đến dưới 1000 có kế hoạch tuyển dụng trong năm tới và trong đó, 33,5% tuyển dụng dưới 5% và 18,4% tuyển dụng từ 6% đến 10% Con số này ở các doanh nghiệp quy mô trên 1000 lần lượt là 66,7%, 16,7% và 41,7%.

Bảng 2-2: Phân tích nhu cầu tuyển dụng theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp dưới 100 người	Doanh nghiệp từ 100 đến 1000 người	Doanh nghiệp trên 1000 người
Chưa có nhu cầu tuyển dụng	51,4%	35,9%	33,3%
Dưới 5% so với quy mô bộ phận hiện tại	29,6%	33,5%	16,7%
Từ 6% đến 10% so với quy mô bộ phận hiện tại	13,0%	18,4%	41,7%
Từ 11% đến 20% so với quy mô bộ phận hiện tại	4,0%	8,7%	0,0%
Từ 21% đến 30% so với quy mô bộ phận hiện tại	1,2%	1,9%	0,0%
Trên 30% so với quy mô bộ phận hiện tại	0,8%	1,5%	8,3%

Nhu cầu tuyển dụng kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp tập trung vào nhân viên (43,9%) và trưởng nhóm/giám sát (29,7%). Sinh viên mới ra trường không được quan tâm nhiều (7,2%), ngang với nhu cầu tuyển dụng Giám đốc, Phó Giám đốc và cấp cao hơn.

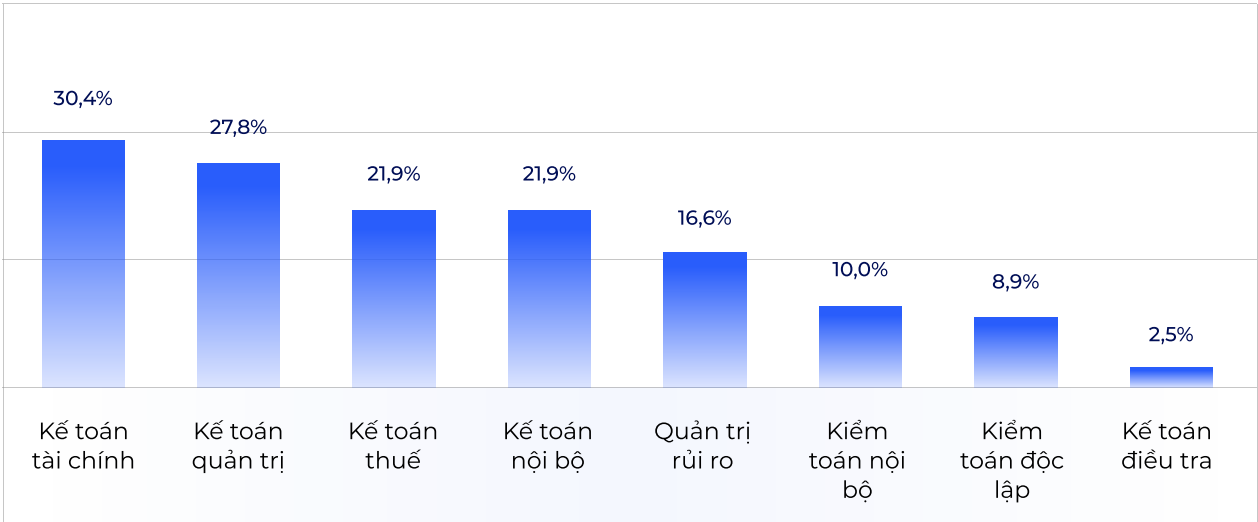
Hình 2-10: Cấp bậc dự kiến tuyển dụng



Công việc cần tuyển được rải khá đều cho các lĩnh vực, mặc dù kế toán tài chính và kế toán quản trị vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất. Có sự khác biệt về các ưu tiên này giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau.

Nhóm có nhu cầu tuyển cao nhất là kế toán tài chính (30,4%) và kế toán quản trị (27,8%). Nhóm có nhu cầu thấp hơn một chút là Kế toán thuế và Kiểm soát nội bộ cùng là 21,9%. Nhóm có nhu cầu thứ ba được tuyển ít hơn nữa là Quản trị rủi ro (16,6%) và Kiểm toán nội bộ (10%). Kiểm toán độc lập và kế toán điều tra có tỷ lệ tuyển khá thấp (8,9% và 2,5%).

Hình 2-11: Lĩnh vực của công việc dự kiến tuyển dụng



Các doanh nghiệp nhỏ (dưới 100 lao động) có khuynh hướng tuyển nhiều về kế toán tài chính và kế toán thuế. Trong khi đó, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn quan tâm đến kế toán quản trị, quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ.

Bảng 2-3: Phân tích lĩnh vực công việc tuyển dụng theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp dưới 100 người	Doanh nghiệp từ 100 đến 1000 người	Doanh nghiệp trên 1000 người
Kế toán tài chính	31,6%	29,6%	16,7%
Kế toán quản trị	23,3%	33,5%	25,0%
Kế toán thuế	26,9%	16,5%	8,3%
Kiểm soát nội bộ	19,8%	24,8%	16,7%
Quản trị rủi ro	12,6%	20,9%	25,0%
Kiểm toán nội bộ	7,1%	13,6%	8,3%
Kiểm toán độc lập	10,7%	6,8%	8,3%
Kế toán điều tra	2,8%	2,9%	0,0%

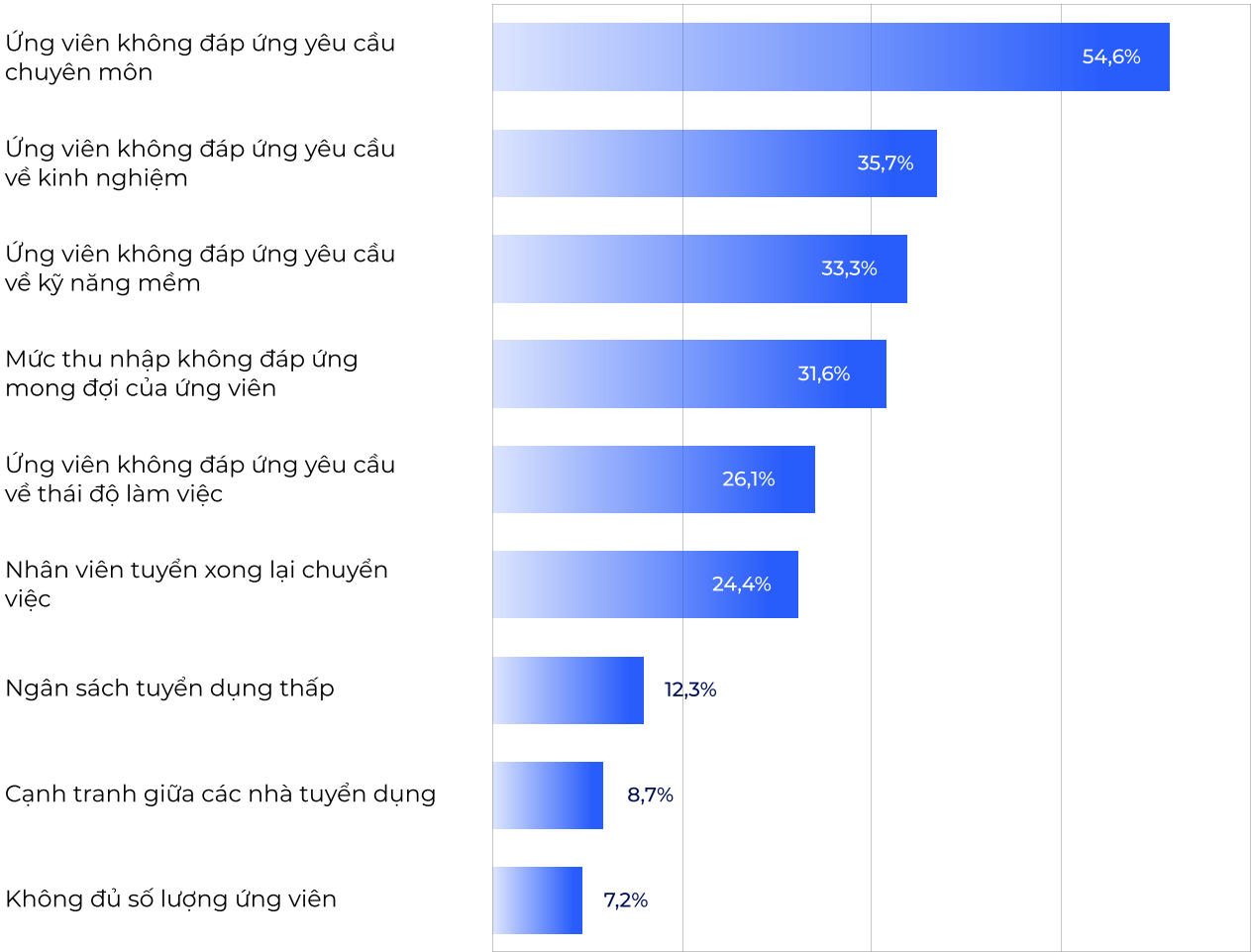
Yêu cầu chuyên môn là thách thức lớn nhất của doanh nghiệp trong tuyển dụng

Kết quả khảo sát cho thấy rất ít doanh nghiệp gặp khó khăn do không đủ ứng viên hoặc cạnh tranh giữa các nhà tuyển dụng. Chỉ có 7,2% doanh nghiệp cho biết không đủ ứng viên cho nhu cầu tuyển dụng trong khi chỉ có 8,7% gặp khó khăn do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm ứng viên.

Các thách thức mà doanh nghiệp gặp phải chủ yếu liên quan đến ứng viên không đáp ứng yêu cầu chuyên môn (54,6%). Ngoài ra còn có các vấn đề về kinh nghiệm (35,7%) và kỹ năng mềm (33,3%). Mức thu nhập của công ty không đáp ứng mong đợi của ứng viên cũng là một vấn đề khi có đến 31,6% doanh nghiệp đồng ý với khó khăn này.

Một số doanh nghiệp gặp khó khăn về vấn đề ứng viên không đáp ứng yêu cầu về thái độ làm việc (26,1%) và nhân viên tuyển xong lại chuyển việc (24,4%).

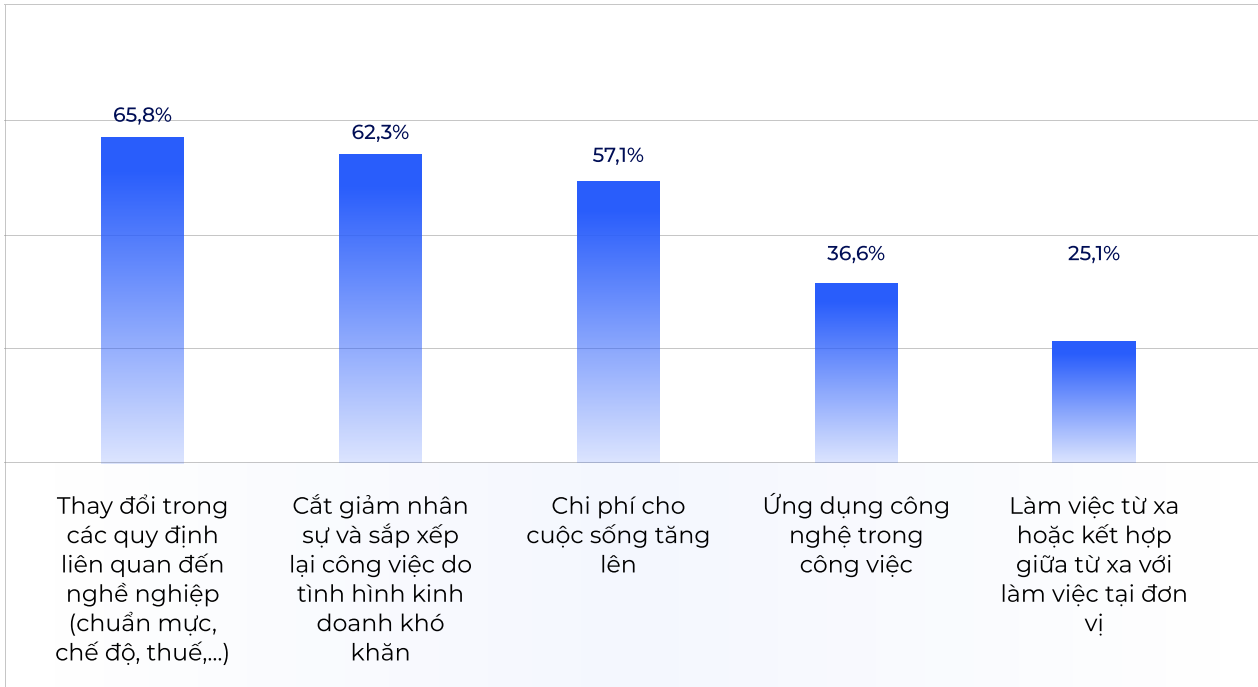
Hình 2-12: Khó khăn thường gặp trong tuyển dụng nhân sự kế toán, kiểm toán



Trong công việc, người làm kế toán, kiểm toán quan tâm nhất là sự thay đổi quy định, việc cắt giảm lao động và chi phí cuộc sống.

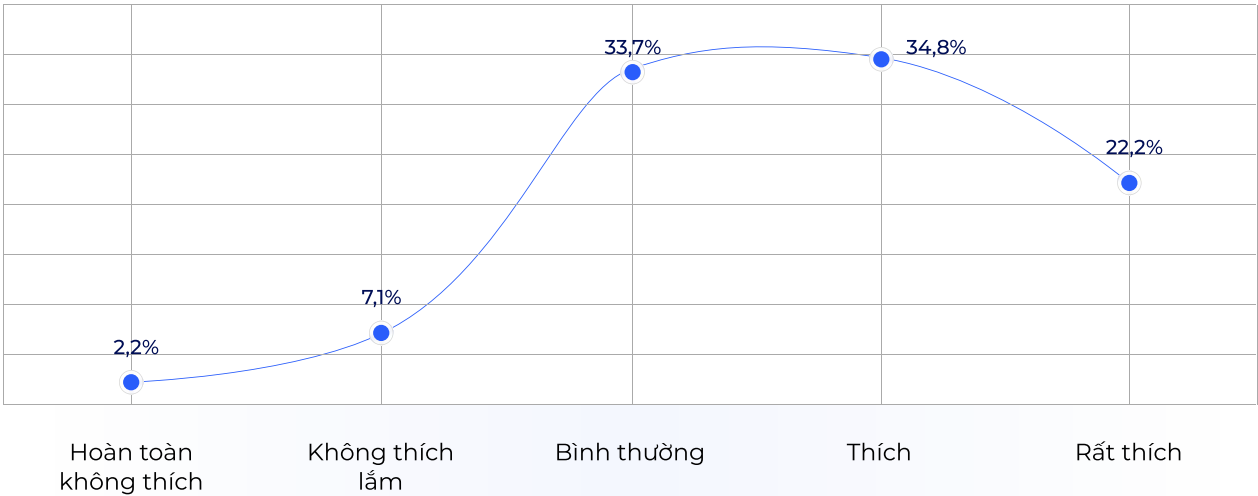
Có khá nhiều nỗi bận tâm của người làm công tác kế toán, kiểm toán. Trong đó, việc thay đổi các quy định nghề nghiệp là mối quan tâm hàng đầu của họ. Có đến 65,8% người được khảo sát lựa chọn yếu tố này. Bên cạnh đó, họ còn lo lắng nhiều về cuộc sống như vấn đề cắt giảm nhân sự (62,3%) và chi phí cho cuộc sống (57,1%). Vấn đề ứng dụng công nghệ và làm việc từ xa cũng được quan tâm nhất định với tỷ lệ 36,6% và 25,1%.

Hình 2-13: Những thay đổi môi trường ảnh hưởng đến cá nhân người làm kế toán, kiểm toán



Làm việc từ xa được chấp nhận rộng rãi trong đối với cá nhân người làm kế toán, kiểm toán khi tỷ lệ người thích và rất thích ở mức 57% và 33,7% xem là bình thường. Chỉ có 9,3% người được hỏi không thích.

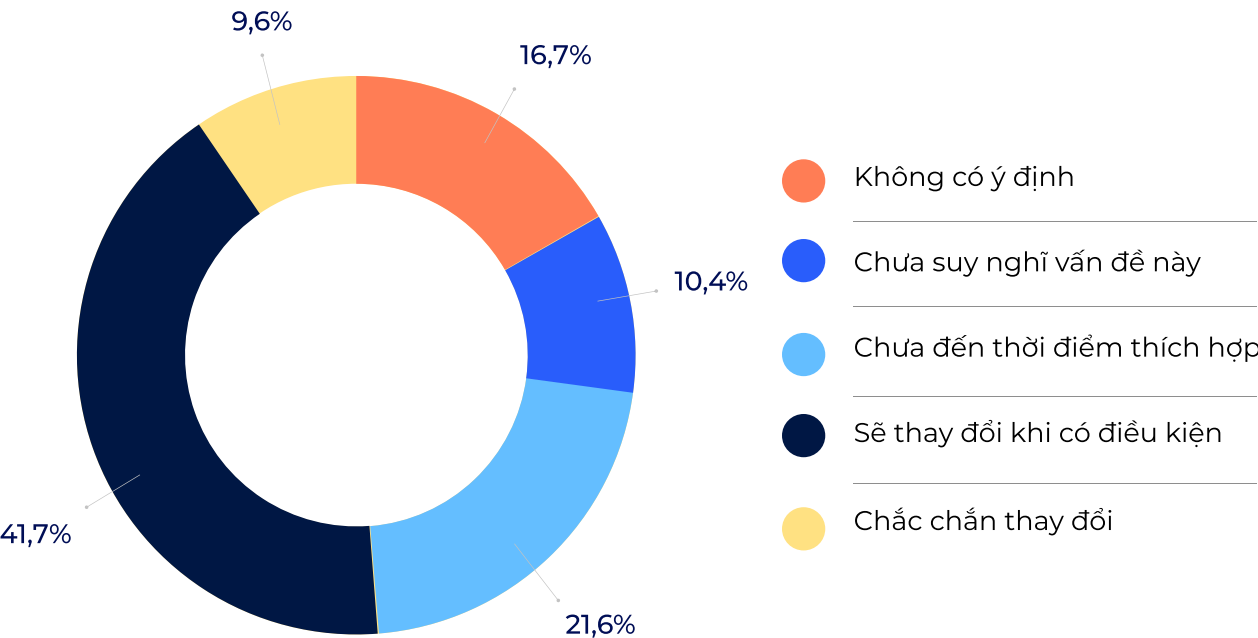
Hình 2-14: Ý thích về làm việc từ xa



Người làm công tác kế toán, kiểm toán có xu hướng thay đổi công việc đáng kể với các lý do đa dạng.

Tỷ lệ người làm công tác kế toán, kiểm toán có ý định thay đổi công việc khá cao. Mặc dù chỉ có 9,6% người được hỏi chắc chắn thay đổi nhưng có đến 41,7% trả lời sẽ thay đổi khi có điều kiện và 21,6% có nghĩ đến nhưng cho rằng chưa đến thời điểm thích hợp.

Hình 2-15: Ý định thay đổi công việc trong năm tới



Liên quan đến việc không hài lòng với công việc hiện tại, không có lý do bao trùm nhưng các nguyên nhân được chọn lựa nhiều nhất là khối lượng công việc lớn (41,1%), yêu cầu trách nhiệm cao (36%), thu nhập thấp (30,7%) và không có khả năng phát triển bản thân (29,2%). Các vấn đề khác cũng được quan tâm dù chưa nhiều là ảnh hưởng đến sức khỏe (20,5%), phải luôn cập nhật kiến thức (19,4%) và địa điểm làm việc xa (19,4%).

Bảng 2-4: Lý do không hài lòng với công việc hiện tại

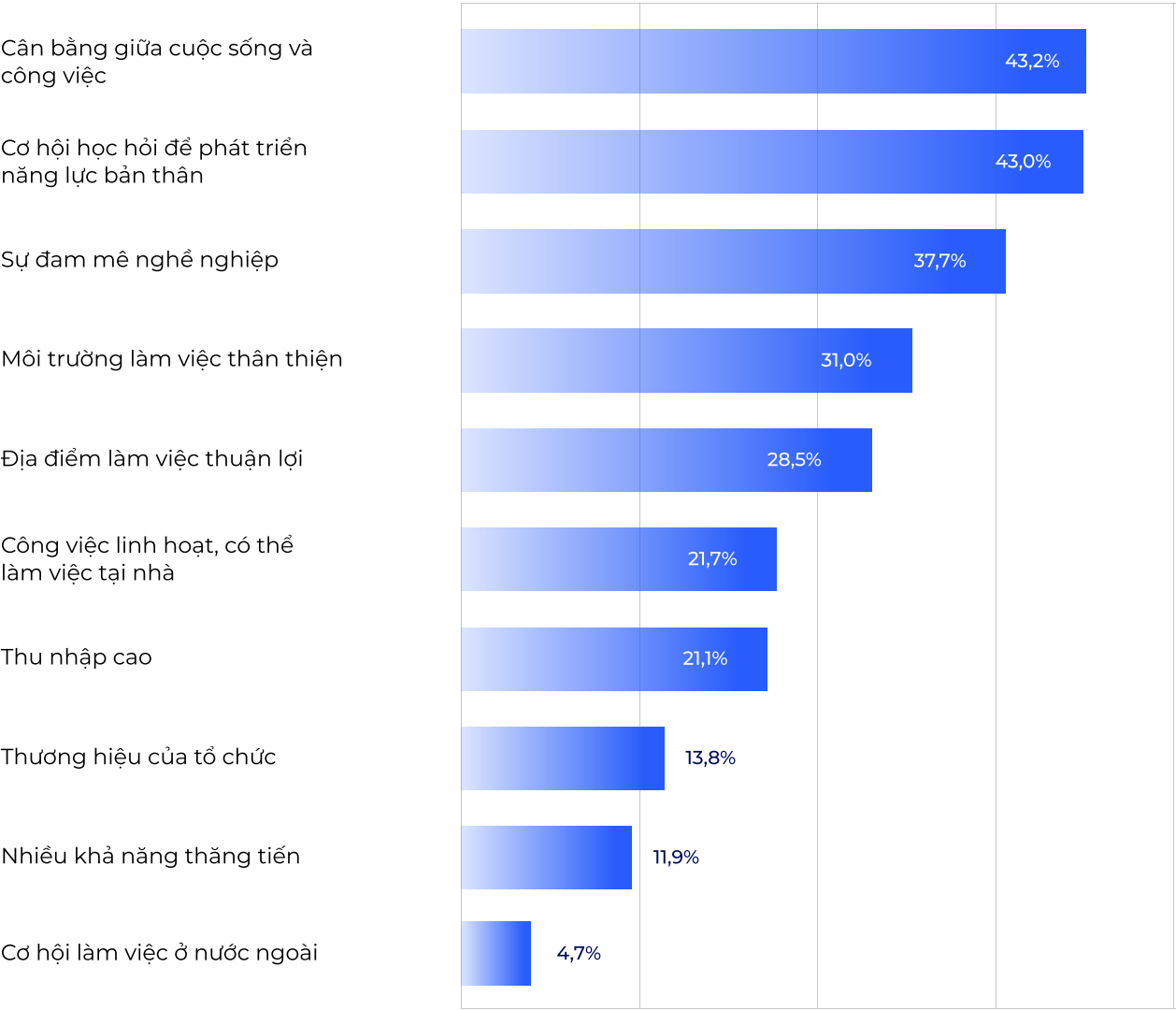
Lý do	Tỷ lệ
Khối lượng công việc lớn	41,1%
Yêu cầu trách nhiệm cao (pháp lý, tài chính, giải trình...)	36,0%
Thu nhập thấp	30,7%
Không có khả năng phát triển bản thân	29,2%
Ảnh hưởng xấu đến sức khỏe	20,5%
Phải luôn cập nhật, học hỏi	19,4%
Địa điểm làm việc xa	19,4%
Môi trường làm việc không thân thiện	11,9%
Không phù hợp với tính cách	8,3%
Ảnh hưởng xấu đến gia đình	4,7%

Các yếu tố chủ yếu giữ chân người làm kế toán, kiểm toán với công việc hiện tại là sự cân bằng giữa cuộc sống và công việc, khả năng học hỏi và sự đam mê nghề nghiệp

Mặc dù có ý định rời bỏ công việc hiện tại vì nhiều vấn đề, người làm công tác kế toán, kiểm toán cũng có những lý do giữ họ lại công việc hiện tại:

- Giữ vị trí hàng đầu là các giá trị mong đợi bao gồm cân bằng giữa cuộc sống và công việc (43,2%), cơ hội học hỏi để phát triển năng lực bản thân (43%) và sự đam mê nghề nghiệp (37,7%).
- Các lý do kế tiếp liên quan đến điều kiện như môi trường làm việc thân thiện (31%), địa điểm làm việc thuận lợi (28,5%), công việc linh hoạt có thể làm việc tại nhà (21,7%) và thu nhập cao (21,1%).
- Các mong đợi xa hơn không được đánh giá cao với người làm kế toán, kiểm toán được khảo sát bao gồm thương hiệu của tổ chức (13,8%), nhiều khả năng thăng tiến (11,9%) và cơ hội làm việc ở nước ngoài (4,7%).

Hình 2-16: Lý do vẫn muốn duy trì công việc hiện tại

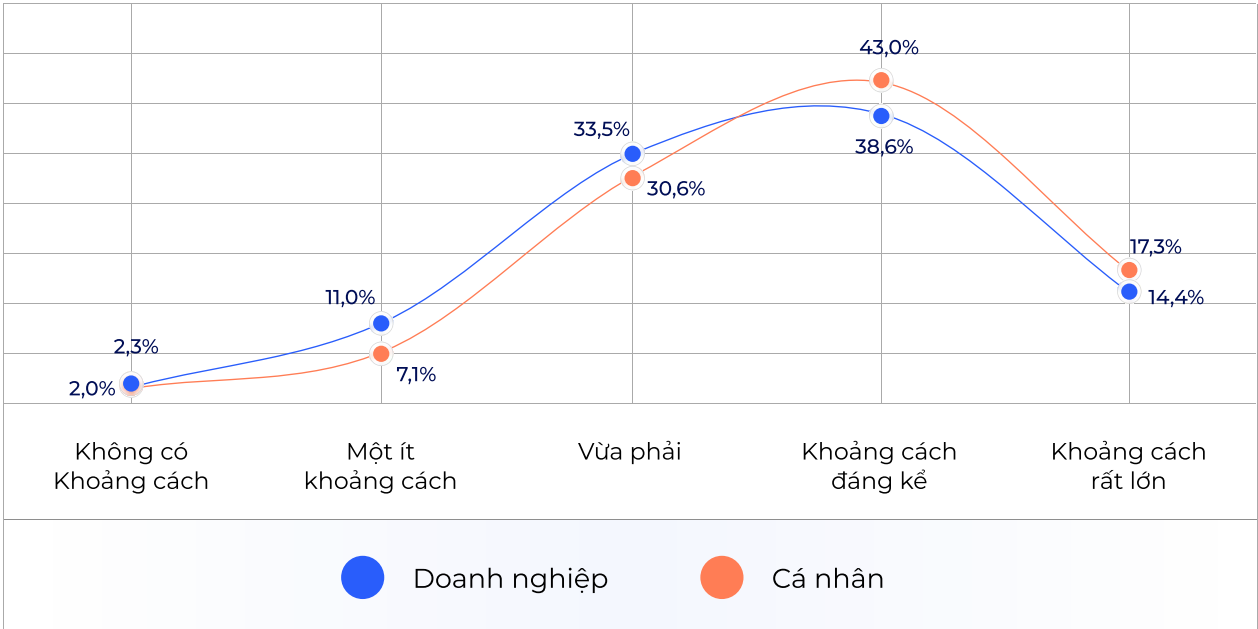


KHOẢNG CÁCH GIỮA YÊU CẦU THỰC TẾ VÀ ĐÀO TẠO

Khoảng cách về chuyên môn

Khoảng cách giữa yêu cầu thực tế về chuyên môn với đào tạo trong nhà trường còn đáng kể hoặc rất lớn theo doanh nghiệp và cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán.

Hình 2-17: Cảm nhận về khoảng cách giữa thực tế công việc và đào tạo trong nhà trường về kiến thức chuyên môn



Theo cá nhân người làm kế toán, kiểm toán, các kiến thức cần bổ sung được quan tâm nhiều là áp dụng IFRS (52,2%), nhận diện được cơ hội và rủi ro liên quan đến thuế (51,3%) nắm vững các quy định về quản lý thuế và các loại thuế (51%). Kế đó là vấn đề xử lý nghiệp vụ và lập báo cáo tài chính theo VAS (48,9%) lập kế hoạch kinh doanh và dự toán ngân sách (45%).

Bảng 2-5: Kiến thức chuyên môn cần được bổ sung từ nhà trường để đáp ứng thực tế công việc

Kiến thức chuyên môn cần bổ sung	Tỷ lệ
Áp dụng IFRS	52,2%
Nắm vững các quy định về quản lý thuế và các loại thuế	51,3%
Nhận diện được các cơ hội và rủi ro liên quan đến thuế	51,0%
Xử lý các nghiệp vụ phát sinh và lập báo cáo tài chính theo VAS	48,9%
Lập kế hoạch kinh doanh và dự toán ngân sách	45,0%
Lập báo cáo tài chính hợp nhất	42,7%
Tổng hợp và phân tích thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ	42,0%
Tổng hợp và phân tích thông tin về thành quả của các hoạt động và bộ phận	37,3%

Phân tích kiến thức chuyên môn cần bổ sung theo quy mô doanh nghiệp:

- Ở các doanh nghiệp nhỏ, các vấn đề về thuế được quan tâm hàng đầu, bao gồm cả nắm vững các quy định (53,9%) và nhận diện cơ hội và rủi ro (51,5%). Xử lý các nghiệp vụ và lập báo cáo tài chính theo VAS cũng rất quan trọng đối với kế toán các doanh nghiệp này (53,1%).
- Trái ngược lại, kế toán tại các doanh nghiệp quy mô lớn có mối quan tâm cao về áp dụng IFRS (58,1%) và lập kế hoạch kinh doanh và dự toán ngân sách (51,2%).
- Trong khi đó, kế toán tại các doanh nghiệp có quy mô trung bình có mối quan tâm song song, một mặt họ rất quan tâm đến việc áp dụng IFRS (56,8%) và lập kế hoạch kinh doanh và dự toán ngân sách (48%) nhưng mặt khác, họ cũng rất xem trọng các vấn đề về quy định thuế (52,6%) và đánh giá cơ hội, rủi ro liên quan đến thuế (52,9%). Xử lý các nghiệp vụ và lập báo cáo tài chính theo VAS cũng khá được quan tâm bởi đối tượng này (47,4%).

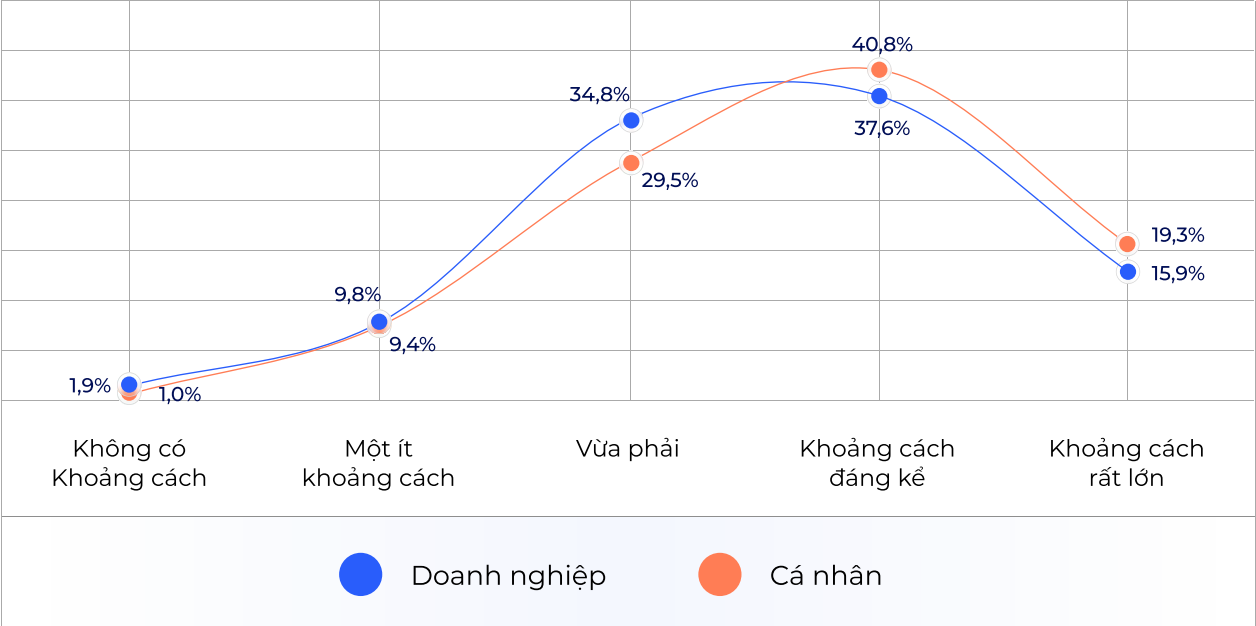
Bảng 2-6: Phân tích kiến thức chuyên môn cần bổ sung theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp dưới 100 người	Doanh nghiệp từ 100 đến 1000 người	Doanh nghiệp trên 1000 người
Áp dụng IFRS	46,1%	56,8%	58,1%
Nắm vững các quy định về quản lý thuế và các loại thuế	53,9%	52,6%	40,3%
Nhận diện được các cơ hội và rủi ro liên quan đến thuế	51,5%	52,9%	45,0%
Xử lý các nghiệp vụ phát sinh và lập báo cáo tài chính theo VAS	53,1%	47,4%	40,3%
Lập kế hoạch kinh doanh và dự toán ngân sách	40,2%	48,0%	51,2%
Lập báo cáo tài chính hợp nhất	44,7%	42,9%	36,4%
Tổng hợp và phân tích thông tin về chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ	43,9%	38,7%	45,0%
Tổng hợp và phân tích thông tin về thành quả của các hoạt động và bộ phận	33,4%	40,5%	40,3%

Khoảng cách về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin

53,5% doanh nghiệp phản hồi về khoảng cách đáng kể và rất lớn giữa yêu cầu thực tế với đào tạo tại nhà trường về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, trong đó khoảng cách đáng kể là 37,6% và rất lớn là 15,9%. Con số này theo cảm nhận của cá nhân người làm kế toán, kiểm toán lên đến 60,1%, bao gồm khoảng cách đáng kể là 40,8% và rất lớn là 19,3%.

Hình 2-18: Cảm nhận về khoảng cách giữa thực tế công việc và đào tạo trong nhà trường về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin



Người làm công tác kế toán, kiểm toán quan tâm hàng đầu đến việc đào tạo bổ sung về việc sử dụng các công cụ phân tích và trình bày dữ liệu (67,5%), bên cạnh đó là việc sử dụng phần mềm kế toán (55,5%) và sử dụng ERP (51%). Excel vẫn là một vấn đề được quan tâm với tỷ lệ là 48,6%. Các kỹ năng liên quan đến quản lý và sử dụng hệ thống thông tin kế toán cũng được quan tâm khá nhiều, trong đó kỹ năng đánh giá hiệu quả và rủi ro của hệ thống là 44,5%, quản lý hệ thống là 44,3% và đánh giá và ứng dụng công nghệ mới là 43,7%.

Bảng 2-7: Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cần được bổ sung từ nhà trường

Kỹ năng	Tỷ lệ
Sử dụng các công cụ phân tích và trình bày dữ liệu	67,5%
Sử dụng phần mềm kế toán	55,5%
Sử dụng ERP	51,0%
Sử dụng Excel	48,6%
Đánh giá tính hiệu quả và rủi ro hệ thống thông tin kế toán	44,5%
Quản lý hệ thống thông tin kế toán	44,3%
Đánh giá và ứng dụng công nghệ mới trong kế toán	43,7%

Tại các doanh nghiệp quy mô trung bình và quy mô lớn, người làm kế toán, kiểm toán có mức quan tâm cao hơn về khả năng sử dụng các công cụ phân tích và trình bày dữ liệu với tỷ lệ phản hồi tương ứng là 69,4% và 72,9% so với mức 63,9% tại doanh nghiệp nhỏ. Tương tự, khả năng sử dụng ERP có tỷ lệ phản hồi từ người làm kế toán, kiểm toán tại doanh nghiệp quy mô trung bình và lớn là 58,6% và 55% so với tỷ lệ 42,9% tại doanh nghiệp nhỏ.

Ngược lại, kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán của các doanh nghiệp quy mô trung bình và lớn chỉ ở mức 50,5% và 48,8% so với mức 62,3% của doanh nghiệp nhỏ.

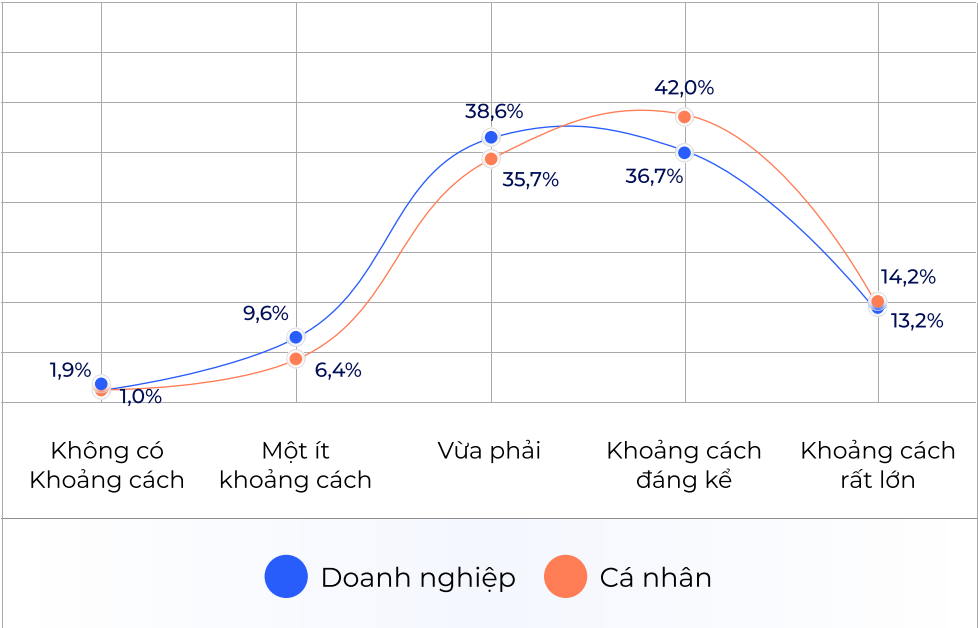
Bảng 2-8: Phân tích khả năng ứng dụng công nghệ thông tin cần bổ sung theo quy mô doanh nghiệp

	Doanh nghiệp dưới 100 người	Doanh nghiệp từ 100 đến 1000 người	Doanh nghiệp trên 1000 người
Sử dụng các công cụ phân tích và trình bày dữ liệu	63,9%	69,4%	72,9%
Sử dụng phần mềm kế toán	62,3%	50,5%	48,8%
Sử dụng ERP	42,9%	58,6%	55,0%
Sử dụng Excel	46,6%	51,1%	48,1%
Đánh giá tính hiệu quả và rủi ro hệ thống thông tin kế toán	45,6%	43,2%	45,0%
Quản lý hệ thống thông tin kế toán	44,2%	47,7%	35,7%
Đánh giá và ứng dụng công nghệ mới trong kế toán	42,3%	48,0%	36,4%

Khoảng cách về kiến thức, kỹ năng bổ trợ

Kiến thức, kỹ năng bổ trợ về kinh doanh, quản trị, pháp luật và tài chính đóng góp quan trọng cho công việc kế toán, kiểm toán. Nhìn chung, doanh nghiệp và cá nhân cho rằng khoảng cách này còn khá lớn với tỷ lệ ý kiến cho rằng đáng kể và rất lớn của doanh nghiệp là 49,9% và của cá nhân là 56,2%.

Hình 2-19:
Cảm nhận về khoảng cách giữa thực tế công việc và đào tạo trong nhà trường về kiến thức, kỹ năng bổ trợ.



Các kiến thức, kỹ năng bổ trợ cần thiết được bổ sung khá đa dạng, trong đó được quan tâm hàng đầu là hiểu biết về luật pháp và quy định liên quan (58%), phân tích báo cáo tài chính (53,7%) và kiểm soát nội bộ (53,4%). Một số đáng kể người được phỏng vấn lựa chọn các kiến thức liên quan đến quản trị như ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh đến kế toán (51,1%), quản trị doanh nghiệp (51%), tác động của môi trường kinh doanh đến doanh nghiệp (49,5%). Các kiến thức, kỹ năng khác cũng được quan tâm cao là đánh giá rủi ro gian lận (46,5%), phân tích dòng tiền và vốn lưu động (46,2%).

Bảng 2-9: Kiến thức, kỹ năng bổ trợ cần được bổ sung từ nhà trường

	Tỷ lệ
Hiểu biết về luật pháp và quy định liên quan đến nghề nghiệp	58,0%
Phân tích báo cáo tài chính	53,7%
Hiểu biết về kiểm soát nội bộ	53,4%
Hiểu biết về chiến lược kinh doanh ảnh hưởng đến kế toán	51,1%
Hiểu biết về quản trị doanh nghiệp	51,0%
Hiểu biết tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động doanh nghiệp	49,5%
Đánh giá rủi ro gian lận	46,5%
Phân tích dòng tiền và vốn lưu động	46,2%
Hiểu biết về các hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp	37,3%
Phân tích các quyết định đầu tư dài hạn	35,7%

Khoảng cách về kỹ năng mềm

Doanh nghiệp và người làm công tác kế toán, kiểm toán đánh giá khoảng cách giữa yêu cầu công việc thực tế và đào tạo trong nhà trường về kỹ năng mềm là khá lớn. Có 40,8% doanh nghiệp được hỏi cho rằng có khoảng cách đáng kể giữa thực tế công việc với đào tạo trong nhà trường và 16,1% tin rằng khoảng cách này là rất lớn. Đối với cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán, các con số trên lần lượt là 43% và 18%.

Hình 2-20:
Cảm nhận về khoảng cách giữa thực tế công việc và đào tạo trong nhà trường về kỹ năng mềm.



Kỹ năng giải quyết vấn đề được rất nhiều người làm công tác kế toán, kiểm toán nhận định là cần thiết phải đào tạo bổ sung trong nhà trường để đáp ứng yêu cầu thực tế công việc (73,8%). Kế tiếp là tư duy mở cũng được đề xuất với tỷ lệ 60,9%, hợp tác, phối hợp và làm việc nhóm (52%), chịu đựng áp lực công việc (49%), trình bày kết quả công việc (47,9%), quản lý thời gian và nguồn lực (47,3%), tự học và cập nhật kiến thức, kỹ năng (44,8%).

Bảng 2-10: Kỹ năng mềm cần được bổ sung

Kỹ năng	Tỷ lệ
Kỹ năng giải quyết vấn đề (nhận dạng, phân tích và đề xuất giải pháp)	73,8%
Tư duy mở (chấp nhận những góc nhìn khác nhau)	60,9%
Hợp tác, phối hợp và làm việc nhóm	52,0%
Chịu đựng áp lực công việc	49,0%
Viết, trình bày, thảo luận về cách thức tiến hành và kết quả công việc	47,9%
Quản lý thời gian và nguồn lực	47,3%
Tự học và cập nhật kiến thức, kỹ năng	44,8%
Thương thuyết	36,3%
Giao việc và đánh giá	33,0%
Hướng dẫn và động viên người khác	24,6%

Các giải pháp thu hẹp khoảng cách giữa công việc thực tế và đào tạo trong nhà trường

Không có nhiều khác biệt trong quan điểm của doanh nghiệp và người làm công tác kế toán, kiểm toán về các giải pháp thu hẹp khoảng cách giữa thực tế và nhà trường. Các giải pháp có thể được chia thành từng nhóm như sau:

- Việc người học cần cố gắng trang bị kiến thức và kỹ năng thực tế ngay trong quá trình học tập là giải pháp hàng đầu được ủng hộ bởi 61,8% doanh nghiệp và 55,8% cá nhân người làm kế toán, kiểm toán. Kế tiếp là sự gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp với 53,3% ủng hộ từ doanh nghiệp và 59,1% ủng hộ từ cá nhân. Việc đổi mới giảng dạy từ phía nhà trường được cho là khá quan trọng thông qua việc cắt giảm các môn học không cần thiết, tăng đào tạo kỹ năng mềm cũng như tăng thời gian thực tập chuyên môn với các tỷ lệ tương ứng 44,4%, 43,9% doanh nghiệp và 49,8%, 40,9% cá nhân.
- Để các giải pháp trên được thực hiện hiệu quả, cả doanh nghiệp và cá nhân đều cho rằng người học cần được định hướng cụ thể về công việc và các kỹ năng để có sự chuẩn bị phù hợp ngay từ trong nhà trường (42,9% doanh nghiệp và 47,8% cá nhân) và nhà trường cần đào tạo khả năng tự học hỏi bên cạnh các kiến thức và kỹ năng cơ bản (40,8% doanh nghiệp và 44,7% cá nhân).
- Các quan điểm chỉ nhấn mạnh đến nhiệm vụ của một bên trong mối quan hệ nhà trường - doanh nghiệp - người học đạt được sự ủng hộ thấp hơn. Chỉ có 38% doanh nghiệp và 30,9% cho rằng nhà trường chỉ đào tạo cơ bản còn doanh nghiệp sẽ đào tạo phù hợp với công việc. Hoặc chỉ 35,5% doanh nghiệp và 36,5% cá nhân đồng ý rằng nhà trường cần đào tạo để doanh nghiệp có thể sẵn sàng sử dụng hoặc chỉ bổ sung quy trình của doanh nghiệp. Tương tự, chỉ có 29,9% doanh nghiệp và 23,5% cá nhân ủng hộ quan điểm nhà trường đào tạo cơ bản, người lao động sẽ tự thu hẹp khoảng cách qua quá trình làm việc.

- Các giải pháp kỹ thuật đơn thuần chưa thuyết phục được các bên khi chỉ có 28% doanh nghiệp và 33.1% cá nhân đồng ý với giải pháp nhà trường cần có các trò chơi học tập và các phòng lab giả lập mô hình phòng làm việc thực tế với máy tính và phần mềm thích hợp để sinh viên thực tập cơ bản.

Hình 2-21: Giải pháp thu hẹp khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo trong nhà trường

	Doanh nghiệp	Cá nhân
Người học cần cố gắng trang bị kiến thức và kỹ năng thực tế ngay trong quá trình học tập và nhất là qua thực tập hoặc các hoạt động ngoại khóa.	61,8%	55,8%
Nhà trường cần kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp để nắm được yêu cầu thực tế nhằm điều chỉnh việc giảng dạy	53,3%	59,1%
Nhà trường cần cắt giảm các môn học không liên quan đến nghề nghiệp và tăng cường các môn học về nghề nghiệp, đặc biệt là các môn kỹ năng mềm	44,4%	49,8%
Nhà trường cần tăng cường thời gian thực tập chuyên môn tại doanh nghiệp.	43,9%	40,9%
Người học cần được định hướng cụ thể về công việc và các kỹ năng để có sự chuẩn bị phù hợp ngay từ trong nhà trường	42,9%	47,8%
Nhà trường cần đào tạo khả năng tự học hỏi bên cạnh các kiến thức và kỹ năng cơ bản.	40,8%	44,7%
Nhà trường đào tạo cơ bản, doanh nghiệp đào tạo phù hợp với công việc.	38,0%	30,9%
Nhà trường cần đào tạo để doanh nghiệp có thể sẵn sàng sử dụng hoặc chỉ bổ sung quy trình của doanh nghiệp.	35,5%	36,5%
Nhà trường đào tạo cơ bản, người lao động sẽ tự thu hẹp khoảng cách qua quá trình làm việc	29,9%	23,5%
Nhà trường cần có các trò chơi học tập và các phòng lab giả lập mô hình phòng làm việc thực tế với máy tính và phần mềm thích hợp để sinh viên thực tập cơ bản	28,0%	33,1%



GIỚI TÍNH, THẾ HỆ VÀ NGHỀ NGHIỆP

GIỚI THIỆU

MỤC ĐÍCH

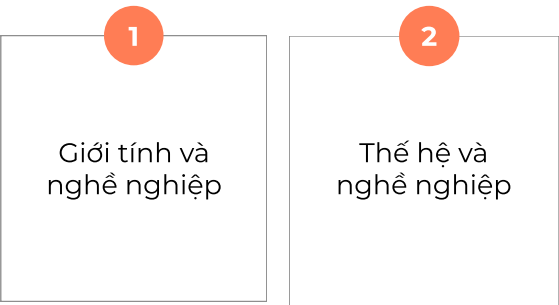
Nữ giới đóng vai trò quan trọng trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán mặc dù sự bình đẳng trong nghề nghiệp vẫn là một thách thức. Bên cạnh đó, các thế hệ có những đặc điểm riêng do hoàn cảnh kinh tế, xã hội và công nghệ trong thời kỳ họ sinh ra và lớn lên. Nghiên cứu này bước đầu tìm hiểu về cấu trúc giới tính và thế hệ trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cũng như một số điểm cần lưu ý trong tuyển dụng và việc làm của từng nhóm đối tượng.

PHƯƠNG PHÁP

Để tìm hiểu về sự khác biệt về giới tính và thế hệ, nghiên cứu này phân tích tỷ trọng của các nhóm dựa trên dữ liệu thu thập qua khảo sát trong nghiên cứu Nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong bối cảnh mới với mẫu gồm 471 doanh nghiệp và 833 cá nhân (Phụ lục 2).

NỘI DUNG

Các nội dung chính của phần này bao gồm:

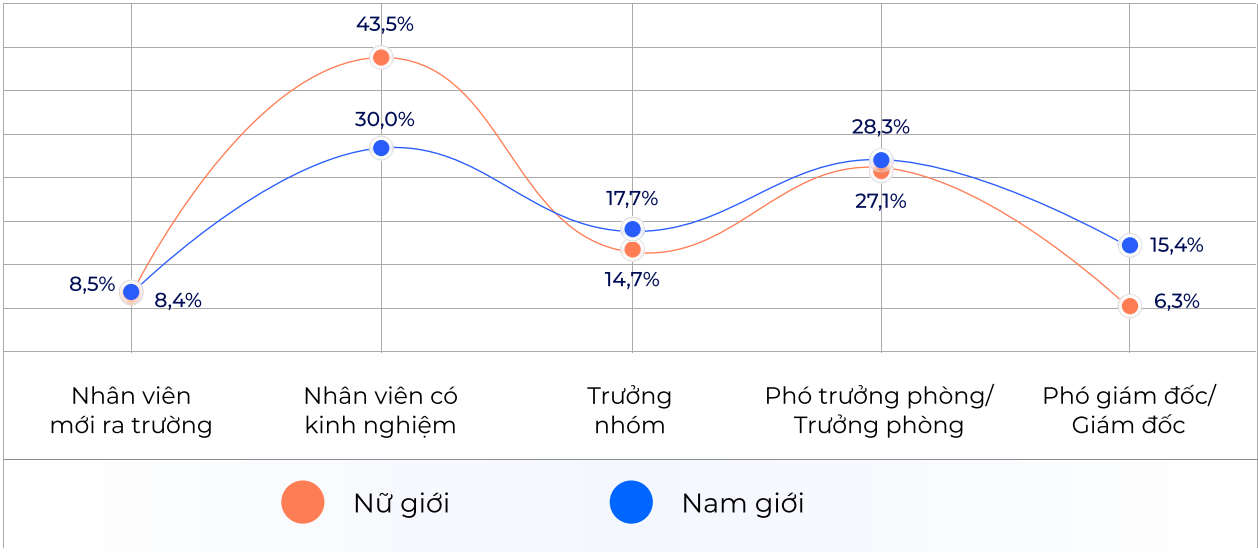


GIỚI TÍNH VÀ NGHỀ NGHIỆP

Vị trí việc làm

Mẫu khảo sát cho thấy nữ giới tập trung khá cao ở vị trí nhân viên có kinh nghiệm (43,5%) so với nam giới (30%). Ngược lại, tỷ lệ nữ giới ở cấp bậc cao hơn thường thấp hơn nam giới, đặc biệt ở cấp Phó Giám đốc/Giám đốc tỷ lệ nữ giới chỉ là 6,3% trong khi nam giới là 15,4%.

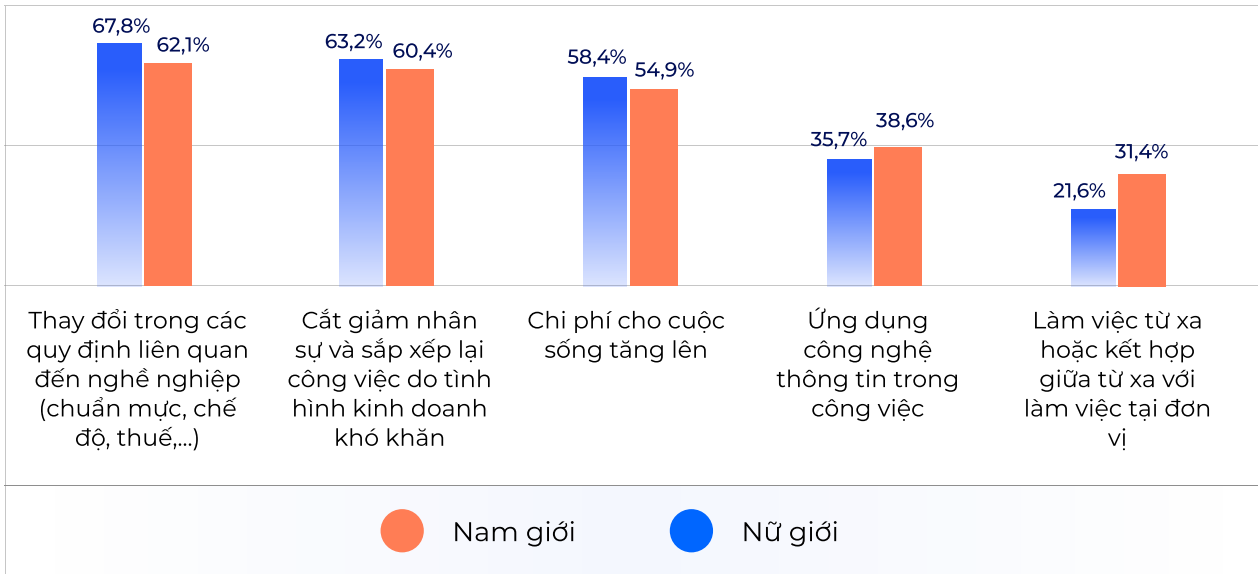
Hình 3-1: Vị trí việc làm so sánh giữa nữ giới và nam giới.



Tác động từ môi trường làm việc

Mặc dù về thứ tự mức độ ảnh hưởng là như nhau, nữ giới có tỷ lệ quan tâm cao hơn về sự thay đổi của quy định (67,8%), việc cắt giảm nhân sự (63,2%) và chi phí cuộc sống tăng lên (58,4%) so với nam giới với các tỷ lệ tương ứng là 62,1%, 60,4% và 54,9%. Ngược lại, nam giới có tỷ lệ quan tâm nhiều hơn một chút đến ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc (38,6%) và làm việc từ xa/kết hợp (31,4%) so với nữ giới với các tỷ lệ tương ứng là 35,7% và 21,6%.

Hình 3-2: Các nhân tố môi trường ảnh hưởng đến công việc phân tích theo giới tính



Ý định rời khỏi công việc hiện tại

Tỷ lệ nữ giới có ý định rời khỏi công việc cao hơn nam giới ở cả hai mức độ: Chắc chắn thay đổi (11% so với 7,2%) và sẽ thay đổi khi có điều kiện (42,2% so với 40,6%).

Bảng 3-1: Ý định thay đổi công việc phân tích theo giới tính

Ý định thay đổi công việc	Nữ	Nam
Không có ý định	16,4%	17,4%
Chưa suy nghĩ về vấn đề này	8,7%	13,3%
Chưa đến thời điểm thích hợp	21,7%	21,5%
Sẽ thay đổi nếu có điều kiện	42,2%	40,6%
Chắc chắn thay đổi	11,0%	7,2%

Lý do không hài lòng với công việc hiện tại

Mặc dù thứ tự các lý do không khác biệt nhiều, nhưng trong từng lý do có sự khác biệt giữa nam và nữ. Nữ giới có vẻ ít bị ảnh hưởng hơn nam giới về khối lượng công việc (40% so với 43%), yêu cầu về trách nhiệm cao (34,6% so với 38,6%), ảnh hưởng xấu đến sức khỏe (19,5% so với 22,2%), phải luôn học tập, cập nhật (19,1% so với 20,1%) và ảnh hưởng xấu đến gia đình (3,9% so với 6,1%). Tuy nhiên, nữ giới quan tâm hơn về thu nhập thấp (31,2% so với 30%), khả năng phát triển bản thân (29,7% so với 28%) và môi trường làm việc không thân thiện (12,5% so với 10,9%).

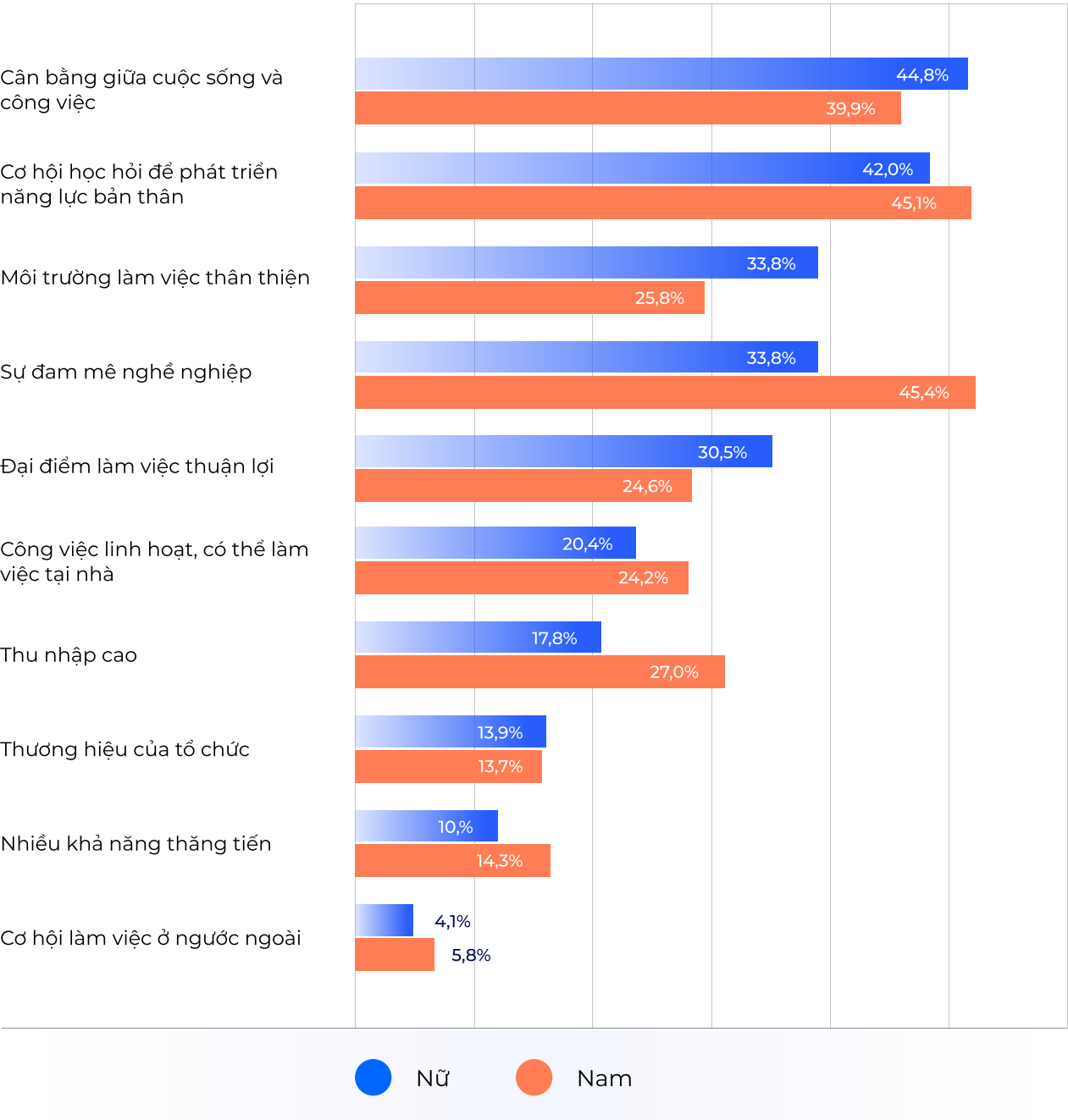
Bảng 3-2: Lý do không hài lòng với công việc phân tích theo giới tính

	Nữ	Nam
Khối lượng công việc lớn	40,0%	43,0%
Yêu cầu trách nhiệm cao	34,6%	38,6%
Thu nhập thấp	31,2%	30,0%
Không có khả năng phát triển bản thân	29,7%	28,0%
Ảnh hưởng xấu đến sức khỏe	19,5%	22,2%
Địa điểm làm việc xa	19,1%	20,1%
Phải luôn cập nhật, học hỏi	18,8%	20,5%
Môi trường làm việc không thân thiện	12,5%	10,9%
Không phù hợp với tính cách	8,7%	7,2%
Ảnh hưởng xấu đến gia đình	3,9%	6,1%

Lý do giữ chân đối với công việc hiện tại

44,8% nữ giới (xếp hàng thứ nhất) cho rằng nhân tố giữ chân mình với công việc hiện tại là cân bằng giữa cuộc sống và công việc; trong khi chỉ có 39,9% nam giới (xếp hàng thứ ba) có cùng quan điểm. Trong khi đó, 45,4% nam giới (xếp hàng thứ nhất) cho rằng nhân tố giữ chân mình với công việc hiện tại là sự đam mê nghề nghiệp và chỉ có 33,6% nữ giới (xếp hàng thứ 4) đồng ý quan điểm này. Cả nam giới và nữ giới cùng có tỷ lệ chọn nhân tố cơ hội học hỏi phát triển bản thân ở hàng thứ 2 nhưng nam giới có tỷ lệ cao hơn (45,1% so với 42%). Một số khác biệt khác cũng có thể nhận thấy như nữ giới xem trọng hơn nam giới về môi trường làm việc thân thiện (33,8% so với 25,6%), địa điểm làm việc thuận lợi (30,5% so với 24,6%). Ngược lại, nữ giới không có điều kiện bằng nam giới về thu nhập cao (17,8% so với 27%) cũng như khả năng thăng tiến (10,4% so với 14,3%).

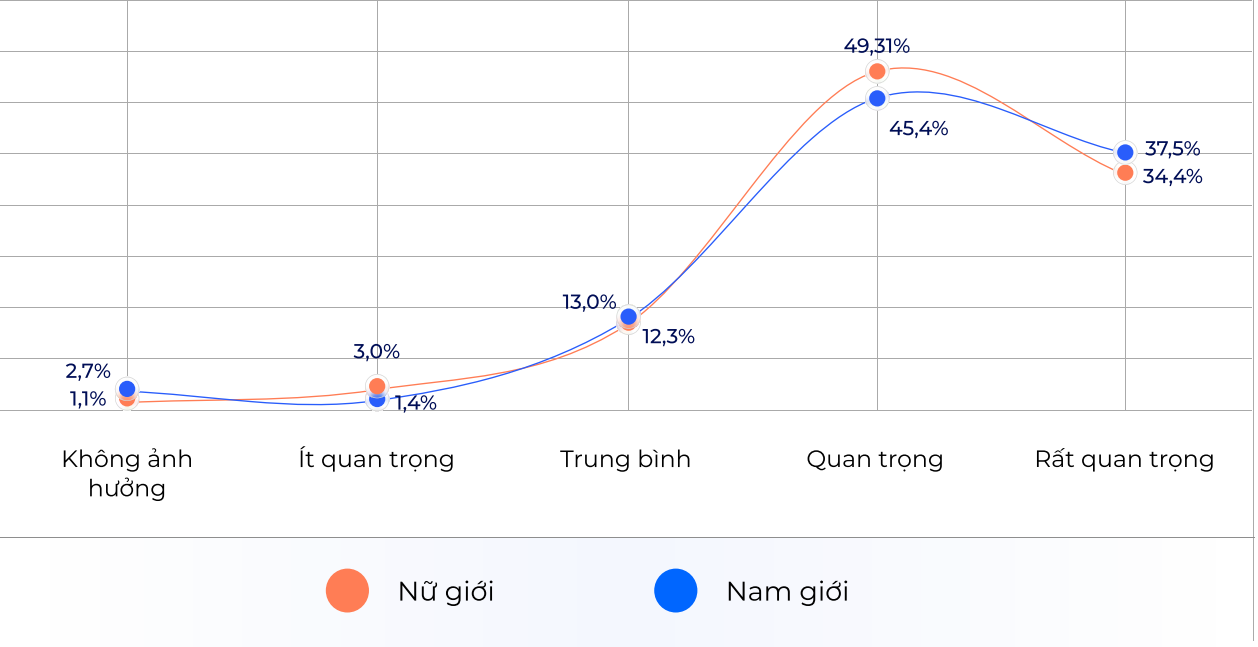
Hình 3-3: Nhân tố giữ chân người lao động với công việc hiện tại phân tích theo giới tính



Cảm nhận về tác động của công nghệ

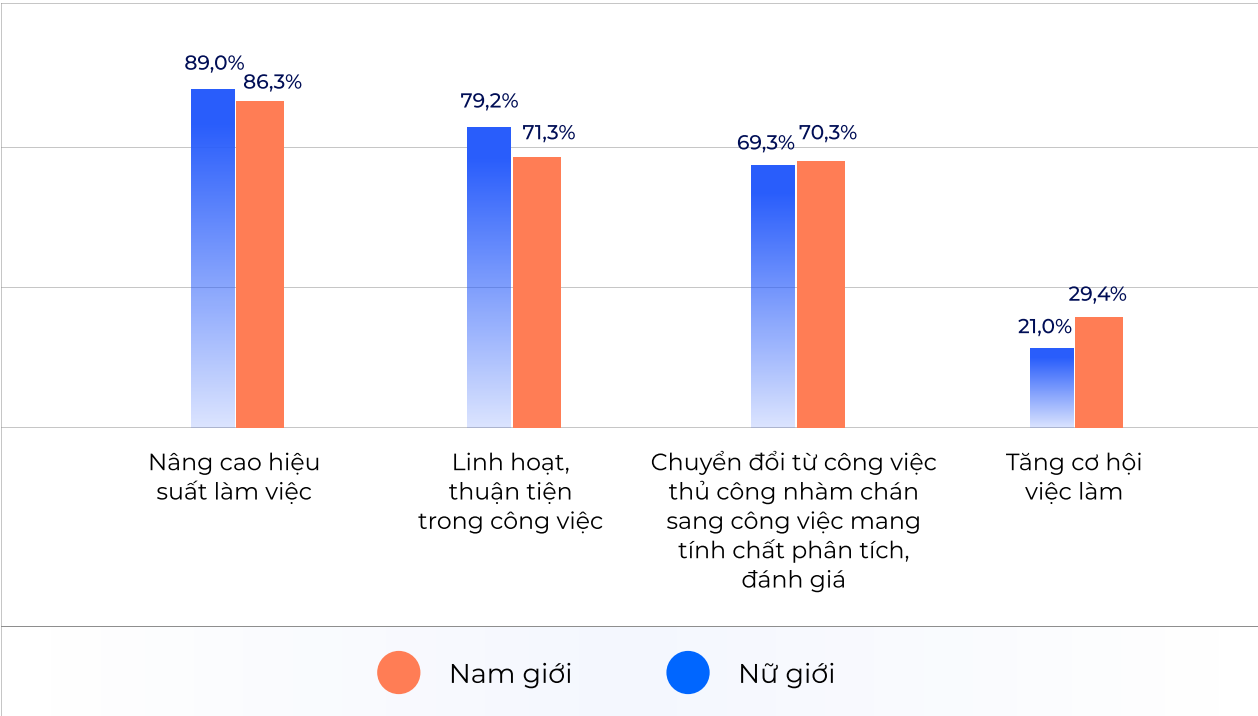
Nữ giới có mức đánh giá ảnh hưởng của công nghệ đến nghề nghiệp từ mức quan trọng trở lên khá tương đồng với nam giới (83,7% so với 82,9%).

Hình 3-4: Cảm nhận về mức độ ảnh hưởng của công nghệ đến nghề nghiệp phân tích theo giới tính



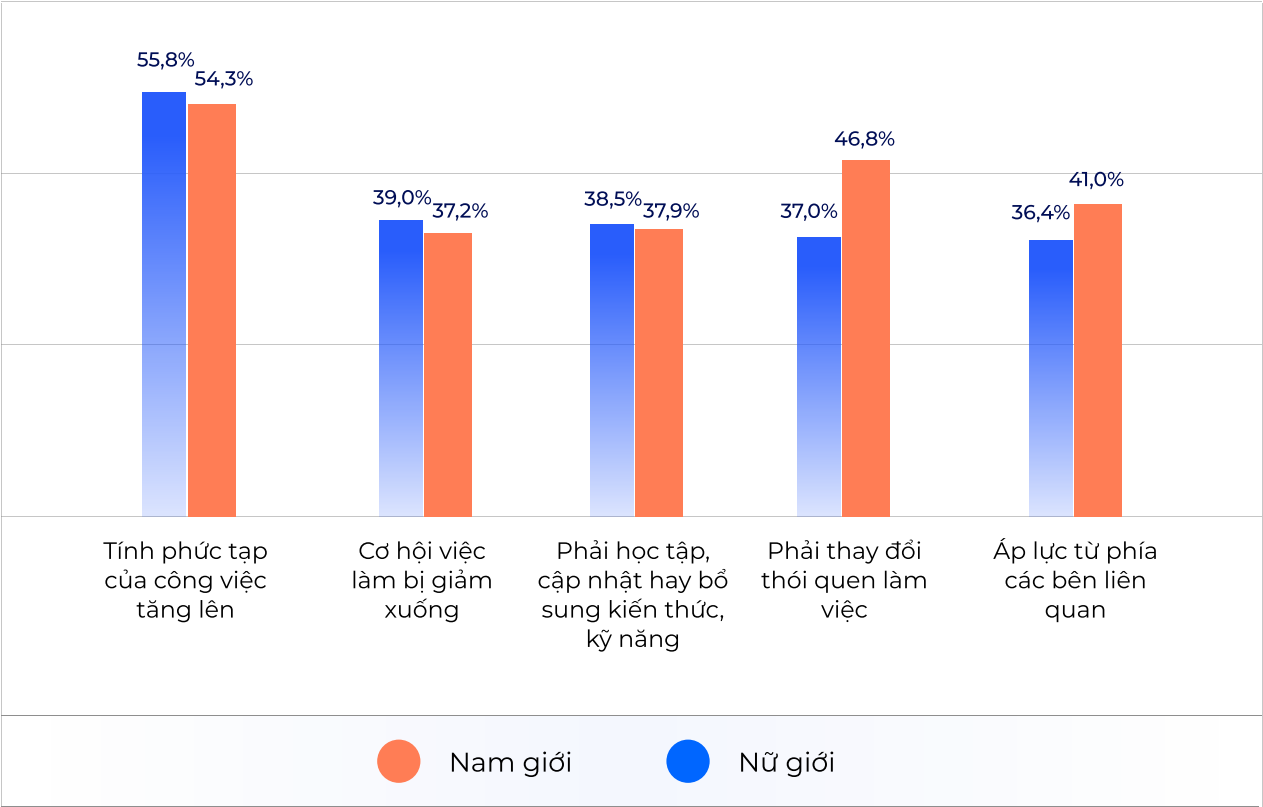
Tuy nhiên, khi nhìn về lợi ích, nữ giới quan tâm nhiều hơn đến hiệu suất công việc (89% so với 86,3%) và sự linh hoạt, thuận tiện hơn trong công việc (79,2% so với 71,3%) trong khi nam giới nhìn thấy nhiều hơn về khả năng gia tăng cơ hội việc làm (29,4% so với 21%).

Hình 3-5: Lợi ích do công nghệ mang lại phân tích theo giới tính



Về thách thức, các đánh giá về tính phức tạp của công việc tăng lên, cơ hội việc làm giảm và phải học tập, cập nhật cả hai giới cùng chia sẻ mối quan tâm gần như nhau nhưng nữ giới ít lo lắng hơn nam giới về việc phải thay đổi thói quen làm việc (37% so với 46,8%) và áp lực từ các bên liên quan (36,4% so với 41%).

Hình 3-6: Thách thức do công nghệ mang lại phân tích theo giới tính



Khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo trong nhà trường

Quy đổi các đánh giá về khoảng cách từ mức 1 (khoảng cách thấp nhất) đến mức 5 (khoảng cách cao nhất) để tính điểm bình quân về khoảng cách giữa yêu cầu công việc thực tế và đào tạo trong nhà trường; kết quả cho thấy mặc dù cả hai giới đều nhìn nhận khoảng cách đáng kể (từ 3,57 trở lên) nhưng nữ giới luôn đánh giá khoảng cách thấp hơn nam giới trong cả bốn loại khoảng cách. So sánh giữa những loại khoảng cách, nữ giới đánh giá cao nhất khoảng cách về yêu cầu kỹ năng mềm trong khi nam giới đánh giá cao nhất khoảng cách yêu cầu về kiến thức chuyên môn.

Bảng 3-3: Điểm bình quân đánh giá về khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo phân tích theo giới tính

	Nữ	Nam
Khoảng cách về yêu cầu chuyên môn	3,60	3,78
Khoảng cách về năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	3,63	3,77
Khoảng cách về yêu cầu kiến thức, kỹ năng bổ trợ	3,57	3,67
Khoảng cách về yêu cầu kỹ năng mềm	3,65	3,76

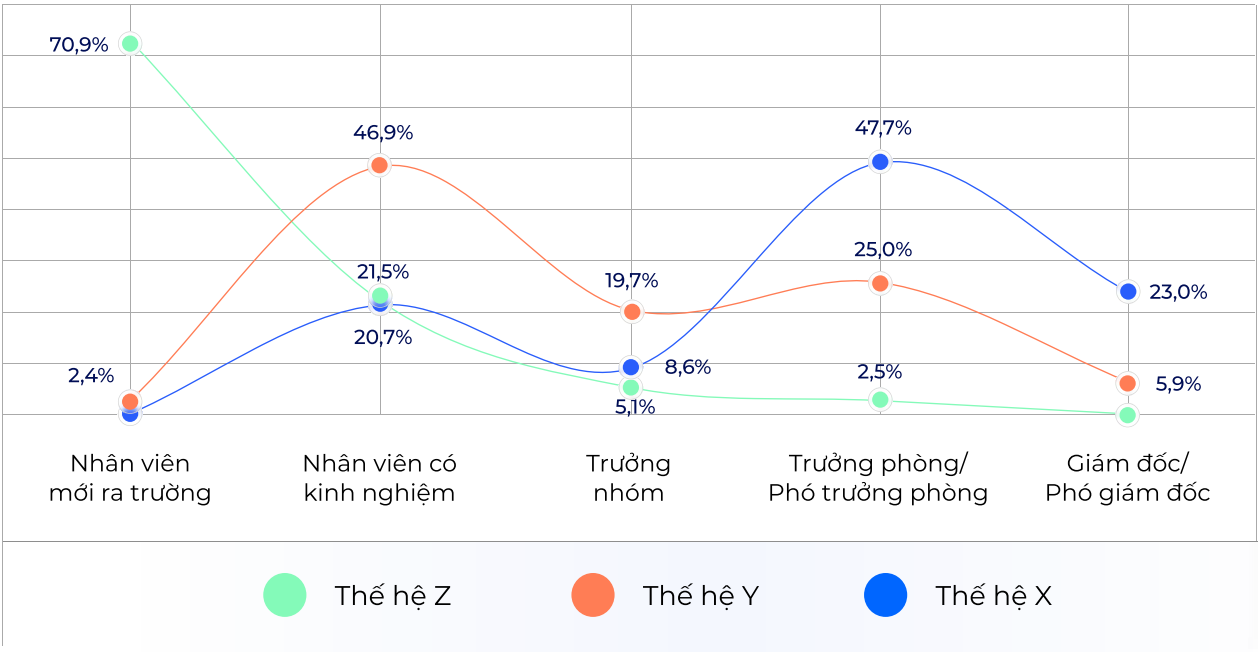
THẾ HỆ VÀ NGHỀ NGHIỆP

Thế hệ và vị trí công việc

Sự chuyển giao thế hệ trong nghề nghiệp kế toán, kiểm toán hiện nay ở mức độ vừa phải:

- Mẫu khảo sát cho thấy mặc dù có một số ít trường hợp đặc biệt, thế hệ Z (dưới 25 tuổi) phần lớn chỉ ở vai trò nhân viên mới ra trường trong doanh nghiệp.
- Thế hệ Y (từ 25 đến dưới 40 tuổi) phần lớn vẫn ở cấp bậc nhân viên có kinh nghiệm (46,9%) và trưởng nhóm (19,7%). Tỷ lệ giữ cương vị chiến lược (Phó Giám đốc/Giám đốc) ở thế hệ Y còn khá mỏng (5,9%).
- Thế hệ X (từ 40 đến 60 tuổi) nắm vai trò lãnh đạo chủ chốt trong nghề nghiệp với 47,7% ở cấp lãnh đạo chuyên môn (Phó trưởng phòng/Trưởng phòng) và 23% ở cấp lãnh đạo chiến lược (23%). Tuy nhiên, còn có một tỷ lệ đáng kể của thế hệ X không phát triển cao được với 20,7% là nhân viên có kinh nghiệm và 8,6% là trưởng nhóm.

Hình 3-7: Vị trí việc làm so sánh giữa các thế hệ

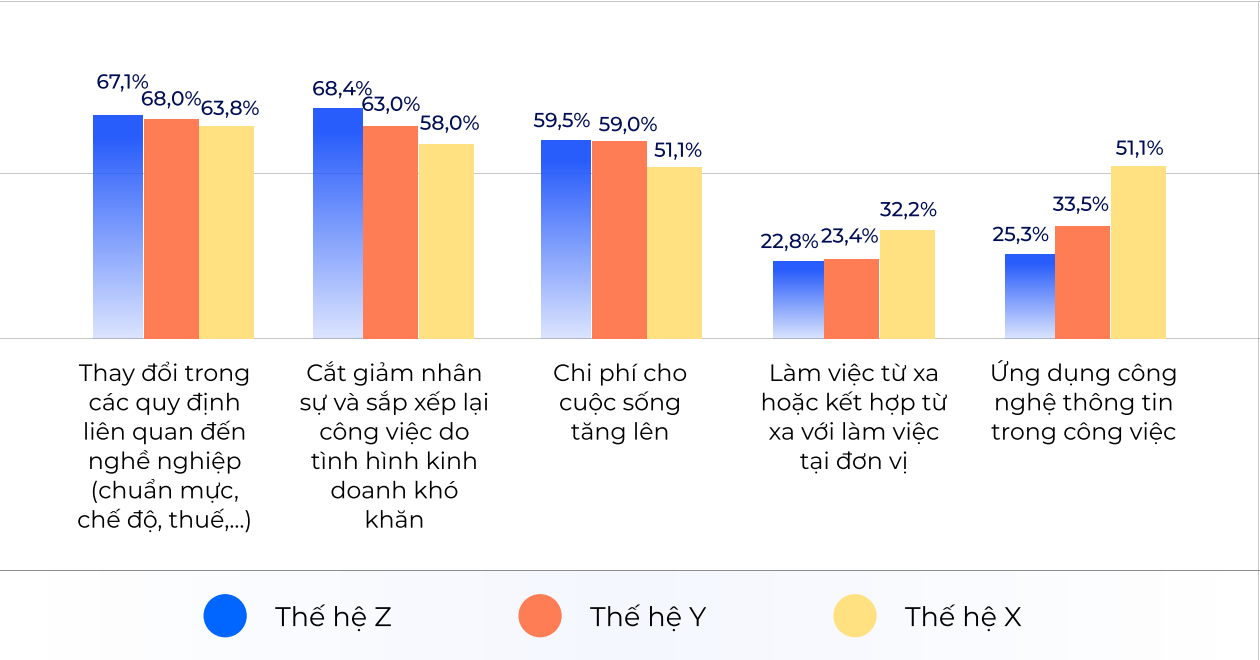


Tác động từ môi trường làm việc

Các thế hệ đều đánh giá cao ảnh hưởng của việc thay đổi các quy định nghề nghiệp, cắt giảm nhân sự và chi phí cuộc sống tăng lên. Tuy nhiên, mức độ cao tâm giảm dần qua tuổi tác. Các tỷ lệ lựa chọn thay đổi quy định nghề nghiệp của các thế hệ Z, Y và X lần lượt là 67,1%, 66% và 63,8%. Tương tự, vấn đề cắt giảm nhân sự là 68,4%, 63% và 58%. Chi phí cuộc sống tăng có các tỷ lệ của ba thế hệ Z, Y và X cũng theo quy luật này, giảm dần từ 59,5%, 59% và 51,1%.

Ở một khía cạnh khác, thế hệ Z đánh giá khá thấp ảnh hưởng của công nghệ (25,3%), thế hệ Y quan tâm nhiều hơn (33,5%) và thế hệ X rất quan tâm (51,1%). Đối với xu hướng làm việc từ xa/kết hợp, các thế hệ cũng có xu hướng đánh giá tầm quan trọng tăng dần theo tuổi tác với tỷ lệ lựa chọn của ba thế hệ Z, Y và X là 22,8%, 23,4% và 32,2%.

Hình 3-8: Ảnh hưởng của sự thay đổi môi trường đến cá nhân phân tích theo thế hệ



Làm việc từ xa

Sau đại dịch và cùng với sự phát triển của công nghệ, làm việc từ xa là một xu hướng được ghi nhận. Tuy nhiên, thế hệ Z không đại diện cho xu hướng này với tỷ lệ thích và rất thích chỉ đạt 46,8%. Trong khi đó, con số này ở thế hệ Y là 56,2% và ở thế hệ X lên đến 62,6%.

Bảng 3-4: Ý thích làm việc từ xa phân tích theo thế hệ

Ý thích về làm việc từ xa	Thế hệ Z	Thế hệ Y	Thế hệ X
Hoàn toàn không thích	2,5%	2,6%	0,6%
Không thích lắm	5,1%	7,0%	8,6%
Bình thường	45,6%	34,2%	28,2%
Thích	32,9%	35,1%	33,3%
Rất thích	13,9%	21,1%	29,3%

Ý định rời khỏi công việc hiện tại

Thế hệ Z chỉ có 37,9% có ý định rời khỏi công việc hiện tại ở mức độ chắc chắn hoặc khi có điều kiện. Trong khi đó, con số này ở thế hệ Y lên đến 53,7% và ở thế hệ X là 50%. Tuy nhiên, thế hệ Z có tỷ lệ khá lớn cho rằng chưa đến thời điểm thích hợp (29,1%) so với 22,9% ở thế hệ Y và 13,8% ở thế hệ X.

Bảng 3-5: Ý định thay đổi công việc phân tích theo thế hệ

Ý định thay đổi công việc	Thế hệ Z	Thế hệ Y	Thế hệ X
Không có ý định	15,2%	14,1%	25,3%
Chưa suy nghĩ về vấn đề này	17,7%	9,2%	10,9%
Chưa đến thời điểm thích hợp	29,1%	22,9%	13,8%
Sẽ thay đổi nếu có điều kiện	27,8%	43,8%	41,4%
Chắc chắn thay đổi	10,1%	9,9%	8,6%

Lý do không hài lòng với công việc hiện tại

Khối lượng công việc lớn là điều không hài lòng nhất của thế hệ Z (48,1%) và thế hệ Y (39,1%) và đứng hàng thứ hai đối với thế hệ X (43,7%). Yêu cầu trách nhiệm cao là điều không hài lòng nhất của thế hệ X (48,3%) và ở vị trí thứ ba đối với thế hệ Y (31,8%) và thế hệ Z (35,4%). Thu nhập thấp được thế hệ Z quan tâm hàng thứ hai (39,2%) xếp hàng thứ 3 đối với thế hệ X (27,6%) và thứ 4 đối với thế hệ Y (30,5%).

Thế hệ Y đặc biệt quan tâm đến việc không có khả năng phát triển bản thân với tỷ lệ 31,9% đứng hàng thứ 2. Thế hệ Z không có nhiều phàn nàn về vấn đề này (21,5%) nhưng chú ý đến việc ảnh hưởng xấu đến sức khỏe (30,4%).

Bảng 3-6: Lý do không hài lòng với công việc hiện tại phân tích theo thế hệ

Lý do không hài lòng với công việc hiện tại	Thế hệ Z	Thế hệ Y	Thế hệ X
Khối lượng công việc lớn	48,1%	39,1%	43,7%
Thu nhập thấp	39,2%	30,5%	27,6%
Yêu cầu trách nhiệm cao	35,4%	31,8%	48,3%
Anh hưởng xấu đến sức khỏe	30,4%	19,4%	19,0%
Phải luôn cập nhật, học hỏi	25,3%	17,5%	23,0%
Không có khả năng phát triển bản thân	21,5%	31,9%	24,7%
Địa điểm làm việc xa	11,4%	20,9%	18,4%
Môi trường làm việc không thân thiện	10,1%	12,6%	10,3%
Không phù hợp với tính cách	10,1%	7,9%	9,2%
Anh hưởng xấu đến gia đình	8,9%	4,0%	5,2%

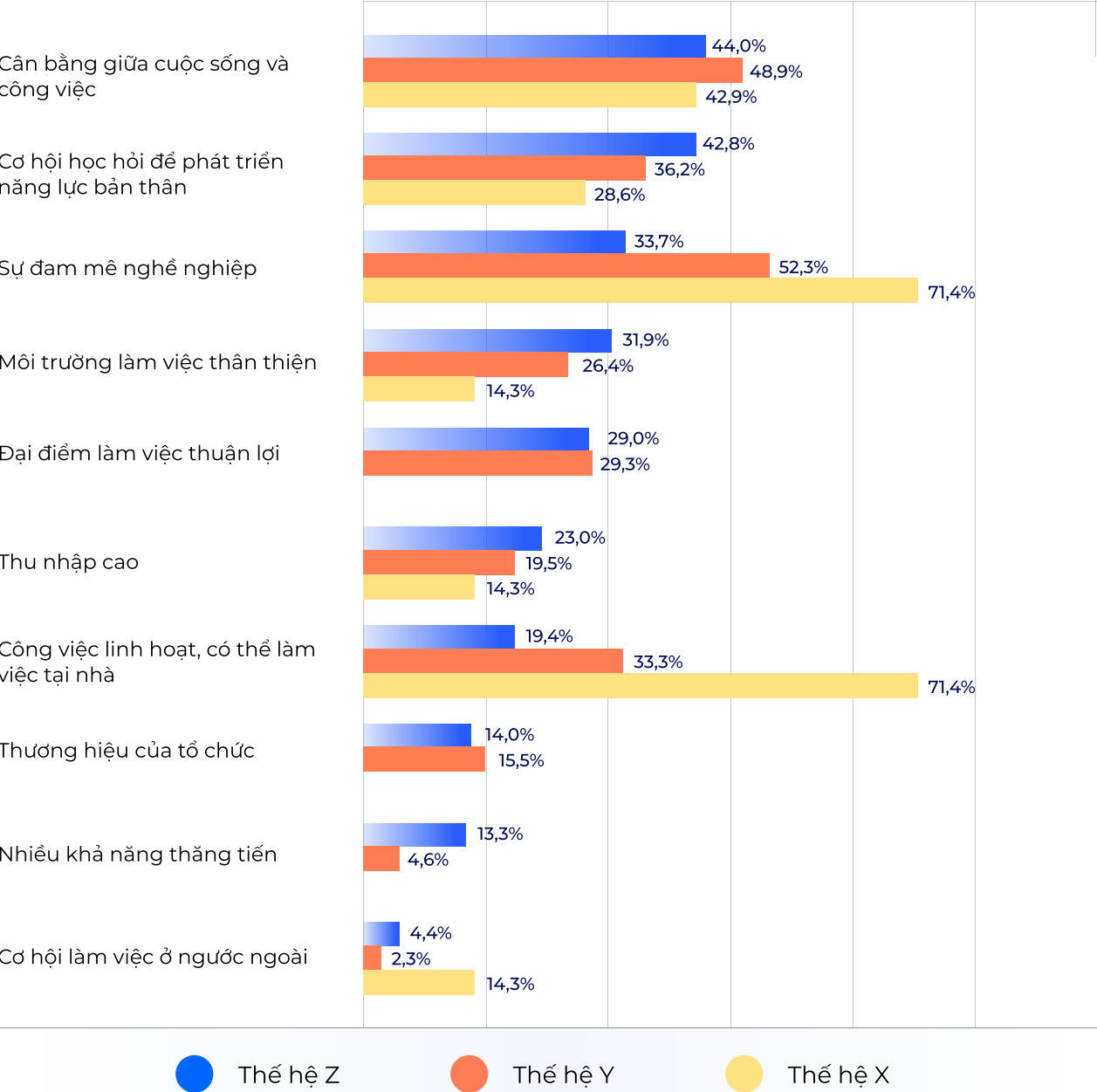
Lý do giữ chân đối với công việc hiện tại

Đối với thế hệ Z, cân bằng giữa cuộc sống và công việc là nhân tố hàng đầu (44,0%) và cơ hội học hỏi để phát triển bản thân đứng hàng thứ hai (42,8%). Đam mê công việc được tỷ lệ chọn lựa thứ ba nhưng không cao lắm (33,7%).

Thế hệ X có tỷ lệ chọn cao nhất là đam mê nghề nghiệp (71,4%) và công việc linh hoạt, có thể làm việc tại nhà (71,4%). Thế hệ này cũng xem việc cân bằng cuộc sống và công việc khá quan trọng nhưng chỉ ở hàng thứ ba với tỷ lệ 42,9%. Cơ hội học tập và phát triển bản thân đối với họ không quan trọng lắm với tỷ lệ 28,6%.

Thế hệ Y có những lựa chọn ở giữa hai thế hệ. Một mặt, họ cũng xem sự đam mê nghề nghiệp là yếu tố hàng đầu giống thế hệ X nhưng tỷ lệ vừa phải hơn (52,3%). Mặt khác, giống thế hệ Z họ xem cân bằng giữa cuộc sống và công việc là quan trọng hàng thứ 2 (48,9%) và cơ hội học hỏi đứng hàng thứ 3 (36,2%). Thế hệ Y cũng có sự lựa chọn đáng chú ý về công việc linh hoạt (33,3% đứng hàng thứ 4) trong khi nhân tố này được thế hệ Z lựa chọn thấp (19,4% xếp hàng thứ 7).

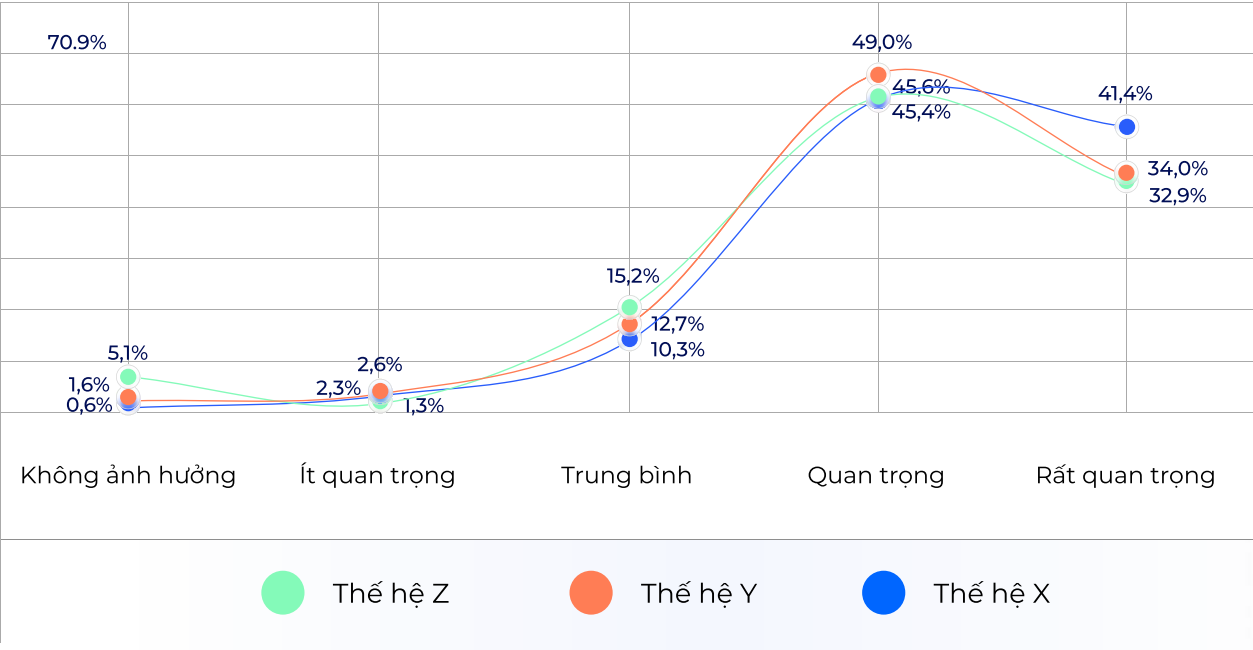
Hình 3-9: Nhân tố giữ chân người lao động đối với công việc hiện tại phân tích theo thế hệ



Cảm nhận về tác động của công nghệ

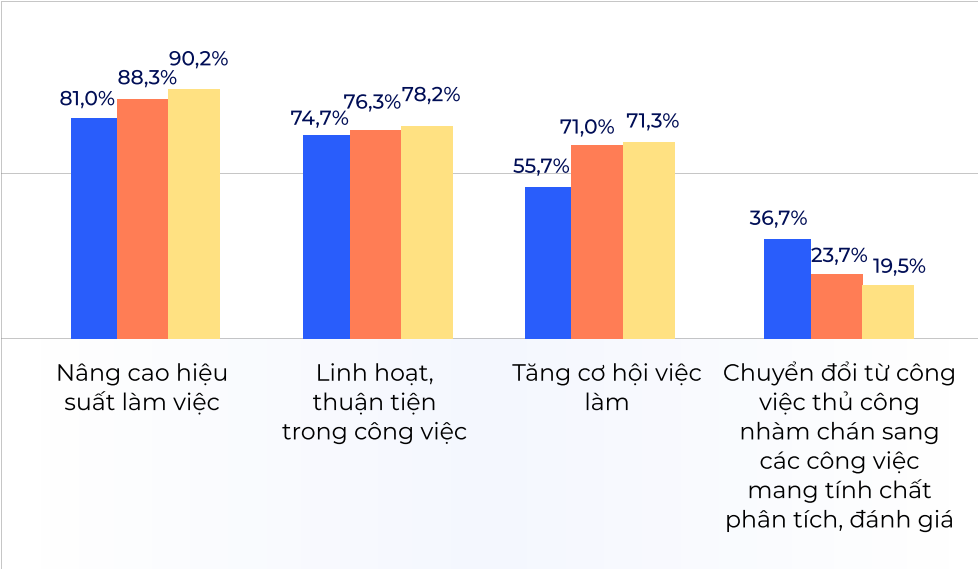
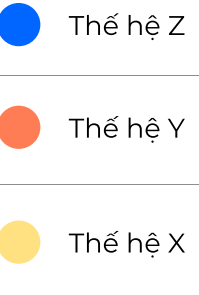
Mặc dù tất cả người làm công tác kế toán, kiểm toán đều cho rằng công nghệ có ảnh hưởng hơn đến nghề nghiệp. Tuy nhiên, giữa các thế hệ có sự khác biệt về tỷ lệ cụ thể. Trong khi 76,5% thế hệ Z cho rằng công nghệ có ảnh hưởng từ quan trọng đến rất quan trọng thì con số này ở thế hệ Y là 83% và ở thế hệ X là 86,8%.

Hình 3-10: Cảm nhận của các thế hệ về ảnh hưởng của công nghệ đến công việc cá nhân



Liên quan đến lợi ích do công nghệ mang lại, mặc dù cùng nhìn nhận lợi ích to lớn của công nghệ về nâng cao hiệu suất làm việc, tính linh hoạt và thuận tiện trong công việc cũng như tăng cơ hội việc làm nhưng thế hệ Z không đánh giá cao bằng thế hệ đi trước. Đặc biệt là vấn đề tăng cơ hội việc làm, tỷ lệ chọn lựa của thế hệ Z là 55,7% so với các tỷ lệ 71% và 71,3% của thế hệ Y và thế hệ X. Tuy nhiên, thế hệ Z tỏ ra quan tâm hơn đến việc chuyển đổi tính chất công việc, giảm bớt sự nhàm chán.

Hình 3-11: Lợi ích mang lại do công nghệ phân tích theo thế hệ

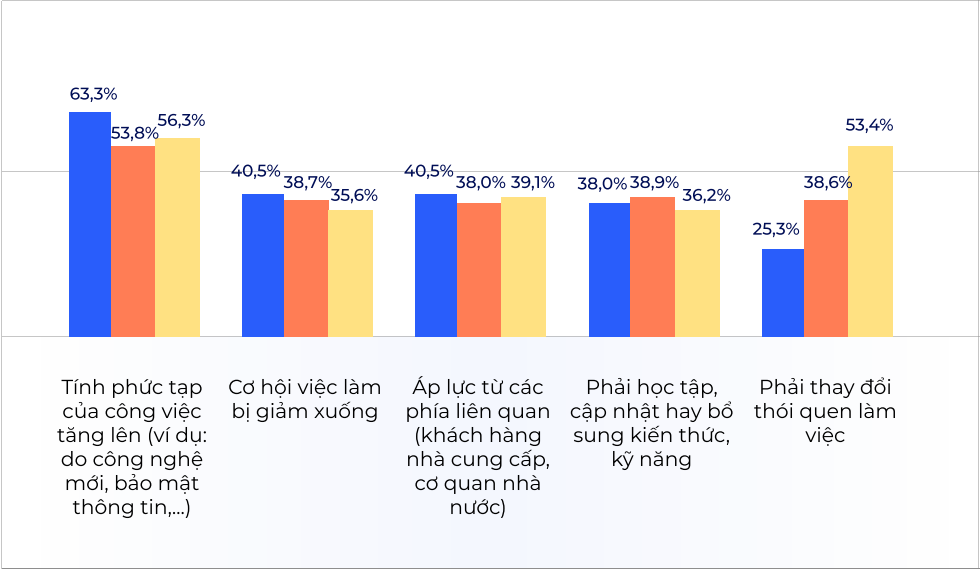


Thế hệ Z cũng ghi nhận các thách thức về tính phức tạp của công việc, cơ hội việc làm giảm xuống và áp lực từ các bên liên quan giống như các thế hệ trước nhưng với tỷ lệ cao hơn. Tuy nhiên, thế hệ này đánh giá thấp hơn thách thức phải thay đổi thói quen công việc do ảnh hưởng của công nghệ (chỉ 25,3% so với 38,6% của thế hệ Y và 53,4% của thế hệ X).

Hình 3-12:

Thách thức do công nghệ mang lại phân tích theo thế hệ

- Thế hệ Z
- Thế hệ Y
- Thế hệ X



Khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và đào tạo trong nhà trường

Quy đổi các đánh giá về khoảng cách từ mức 1 (khoảng cách thấp nhất) đến mức 5 (khoảng cách cao nhất) để tính điểm bình quân về khoảng cách giữa yêu cầu công việc thực tế và đào tạo trong nhà trường; kết quả cho thấy mặc dù các thế hệ đều nhìn nhận khoảng cách đáng kể (từ 3,25 trở lên) nhưng thế hệ Z đánh giá thấp nhất (3,25 đến 3,32), thế hệ Y đánh giá cao hơn (3,58 đến 3,66) và thế hệ X đánh giá rất cao (3,82 đến 3,94).

So sánh giữa những loại khoảng cách, khoảng cách về yêu cầu kỹ năng được các thế hệ đồng ý ở mức cao nhất. Trong khi đó, khoảng cách về năng lực ứng dụng CNTT được đánh giá thấp hơn ở thế hệ Z và cao hơn ở các thế hệ Y và X.

Bảng 3-7: Điểm bình quân đánh giá về khoảng cách giữa các thế hệ

	Thế hệ Z	Thế hệ Y	Thế hệ X
Khoảng cách về yêu cầu chuyên môn	3,32	3,65	3,84
Khoảng cách về năng lực ứng dụng CNTT	3,25	3,66	3,93
Khoảng cách về yêu cầu kiến thức, kỹ năng bổ trợ	3,25	3,58	3,82
Khoảng cách về yêu cầu kỹ năng	3,35	3,66	3,94



PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

STT	Các trường đại học	Website
1	Học viện Ngân hàng	https://hvnh.edu.vn/
2	Học Viện Tài Chính	https://hvtc.edu.vn/
3	Khoa Quốc Tế - Đại Học Thái Nguyên	https://is.tnu.edu.vn/
4	Trường Đại Học An Giang	https://agu.edu.vn/vi
5	Trường Đại Học Anh Quốc Việt Nam	https://buv.edu.vn/
6	Trường Đại Học Bà Rịa – Vũng Tàu	https://bvu.edu.vn/
7	Trường Đại Học Bạc Liêu	https://blu.edu.vn/
8	Trường Đại Học Bình Dương	https://www.bdu.edu.vn/
9	Trường Đại Học Cần Thơ	https://ctu.edu.vn/
10	Trường Đại Học Chu Văn An	http://cvauni.edu.vn/
11	Trường Đại Học Công Đoàn	http://dhcd.edu.vn/
12	Trường Đại Học Công Nghệ Đông Á	https://eaut.edu.vn/
13	Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai	https://dntu.edu.vn
14	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	http://utt.edu.vn/
15	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	https://mit.vn/
16	Trường Đại học Công Nghệ TP HCM	https://www.hutech.edu.vn/
17	Trường Đại Học Công Nghệ và Quản Lý Hữu Nghị	http://utm.edu.vn/
18	Trường Đại Học Công Nghệ Vạn Xuân	https://www.vxut.edu.vn/
19	Trường Đại Học Công Nghiệp Hà Nội	https://haui.edu.vn/
20	Trường Đại Học Công Nghiệp Quảng Ninh	https://www.qui.edu.vn
21	Trường Đại Học Công Nghiệp TP HCM	https://www.iuh.edu.vn/
22	Trường Đại Học Công Nghiệp Việt Trì	https://vui.edu.vn/
23	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	http://www.iuv.edu.vn/
24	Trường Đại Học Công Thương TP HCM	https://hufi.edu.vn/

STT	Các trường đại học	Website
25	Trường Đại Học Cửu Long	https://mku.edu.vn/
26	Trường Đại Học Đà Lạt	https://www.dlu.edu.vn/
27	Trường Đại Học Đại Nam	https://dainam.edu.vn/
28	Trường Đại Học Điện Lực	https://www.epu.edu.vn/
29	Trường Đại Học Đông Á	https://donga.edu.vn/
30	Trường Đại Học Đông Đô	http://www.hdiu.edu.vn/
31	Trường Đại Học Đồng Nai	https://dnpu.edu.vn/
32	Trường Đại Học Đồng Tháp	https://dthu.edu.vn/
33	Trường Đại Học Duy Tân	https://duytan.edu.vn/
34	Trường Đại Học Gia Định	https://giadinh.edu.vn/
35	Trường Đại học Giao thông Vận tải	https://www.utc.edu.vn/
36	Trường Đại Học Hà Nội	https://www.hanu.edu.vn
37	Trường Đại Học Hà Tĩnh	http://www.htu.edu.vn/
38	Trường Đại Học Hải Dương	http://uhd.edu.vn/
39	Trường Đại Học Hải Phòng	https://dhhp.edu.vn/
40	Trường Đại Học Hòa Bình	https://daihochoabinh.edu.vn/
41	Trường Đại Học Hoa Lư	http://hluv.edu.vn/vi/
42	Trường Đại Học Hoa Sen	https://hoasen.edu.vn/
43	Trường Đại Học Hồng Đức	https://hdu.edu.vn/
44	Trường Đại Học Hùng Vương	http://hvu.edu.vn/
45	Trường Đại học Hùng Vương TPHCM	https://dhv.edu.vn/
46	Trường Đại học Kiên Giang	https://vnkgu.edu.vn/
47	Trường Đại Học Kiến Trúc Đà Nẵng	https://dau.edu.vn/
48	Trường Đại Học Kinh Bắc	https://daihockinhbac.edu.vn/
49	Trường Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội	http://hubt.edu.vn/
50	Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	http://tuotech.edu.vn
51	Trường Đại học Kinh Tế – Luật, Đại Học Quốc Gia TPHCM	https://uel.edu.vn/

STT	Các trường đại học	Website
52	Trường Đại Học Kinh Tế Công Nghiệp Long An	https://daihoclongan.edu.vn/
53	Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Bình Dương	https://kttk.edu.vn
54	Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp	https://uneti.edu.vn/
55	Trường Đại học Kinh Tế Nghệ An	http://dhktna.edu.vn/
56	Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân	https://neu.edu.vn/
57	Trường Đại Học Kinh Tế -Tài chính TP HCM	https://uef.edu.vn/
58	Trường Đại Học Kinh Tế TP HCM	https://ueh.edu.vn/
59	Trường Đại Học Kinh Tế & Quản Trị Kinh Doanh, Đại Học Thái Nguyên	https://tueba.edu.vn/
60	Trường Đại Học Kinh Tế, Đại Học Đà Nẵng	http://due.udn.vn/
61	Trường Đại Học Kinh Tế, Đại Học Huế	https://hce.edu.vn/
62	Trường Đại Học Kinh Tế, Đại Học Quốc Gia Hà Nội	https://ueb.edu.vn/
63	Trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ Cần Thơ	https://ctuet.edu.vn/
64	Trường Đại Học Lạc Hồng	https://lhu.edu.vn/
65	Trường Đại học Lâm nghiệp	https://vnuf.edu.vn/
66	Trường Đại Học Lao Động – Xã Hội	http://ulsa.edu.vn/
67	Trường Đại Học Lương Thế Vinh	https://ultv.edu.vn/
68	Trường Đại Học Mở Địa Chất	http://humg.edu.vn/
69	Trường Đại học Mở Hà Nội	https://hou.edu.vn/
70	Trường Đại Học Mở TP HCM	https://ou.edu.vn/
71	Trường Đại học Nam Cần Thơ	https://nctu.edu.vn/
72	Trường Đại Học Ngân Hàng TP HCM	https://hub.edu.vn/
73	Trường Đại Học Ngoại Ngữ – Tin Học TP HCM	https://huflit.edu.vn/
74	Trường Đại học Ngoại thương	https://ftu.edu.vn/
75	Trường Đại Học Nguyễn Tất Thành	https://ntt.edu.vn/
76	Trường Đại Học Nguyễn Trãi	https://daihocnguyentrai.edu.vn/
77	Trường Đại Học Nha Trang	https://ntu.edu.vn/
78	Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang	https://bafu.edu.vn/

STT	Các trường đại học	Website
79	Trường Đại Học Nông Lâm TPHCM	https://hcmuaf.edu.vn/
80	Trường Đại Học Phan Thiết	https://upt.edu.vn/
81	Trường Đại Học Phenikaa	https://phenikaa-uni.edu.vn/
82	Trường Đại Học Phú Xuân	https://phuxuan.edu.vn/
83	Trường Đại Học Phương Đông	https://phuongdong.edu.vn/
84	Trường Đại Học Quảng Bình	https://qbu.edu.vn/
85	Trường Đại Học Quang Trung	https://qtu.edu.vn/
86	Trường Đại Học Quốc Tế Bắc Hà	https://iubh.edu.vn/
87	Trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng	https://hiu.vn/
88	Trường Đại Học Quốc Tế RMIT Việt Nam	https://rmit.edu.vn/
89	Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	https://is.vnu.edu.vn/
90	Trường Đại Học Quốc Tế, Đại Học Quốc Gia TPHCM	https://hcmiu.edu.vn/
91	Trường Đại Học Quy Nhơn	https://qnu.edu.vn/
92	Trường Đại Học Sài Gòn	https://sgu.edu.vn/
93	Trường Đại học Sao Đỏ	https://saodo.edu.vn/
94	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên	http://utehy.edu.vn/
95	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Nam Định	http://nute.edu.vn/
96	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật TPHCM	https://hcmute.edu.vn/
97	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Vinh	http://vuted.edu.vn/
98	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Vĩnh Long	https://vlute.edu.vn/
99	Trường Đại học Tài Chính – Quản Trị Kinh Doanh	https://ufba.edu.vn/
100	Trường Đại học Tài Chính Kế Toán	https://tckt.edu.vn/
101	Trường Đại Học Tài Chính Marketing	https://ufm.edu.vn/
102	Trường Đại Học Tài Chính Ngân Hàng Hà Nội	https://fbu.edu.vn/
103	Trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội	https://hunre.edu.vn/
104	Trường Đại học Tân Tạo	https://ttu.edu.vn/
105	Trường Đại học Tân Trào	https://daihoctantrao.edu.vn/

STT	Các trường đại học	Website
106	Trường Đại Học Tây Bắc	https://utb.edu.vn/
107	Trường Đại Học Tây Đô	https://tdu.edu.vn/
108	Trường Đại Học Tây Nguyên	https://ttn.edu.vn/
109	Trường Đại Học Thái Bình	https://tbu.edu.vn/
110	Trường Đại Học Thái Bình Dương	https://tbd.edu.vn/
111	Trường Đại Học Thăng Long	https://thanglong.edu.vn/
112	Trường Đại học Thành Đô	https://thanhdo.edu.vn/
113	Trường Đại Học Thành Đông	https://thanhdong.edu.vn/
114	Trường Đại học Thủ Dầu Một	https://tdmu.edu.vn/
115	Trường Đại Học Thương Mại	https://tmu.edu.vn/
116	Trường Đại Học Thủy Lợi	http://tlu.edu.vn/
117	Trường Đại Học Tiền Giang	https://tgu.edu.vn/
118	Trường Đại Học Tôn Đức Thắng	https://tdtu.edu.vn/
119	Trường Đại Học Trà Vinh	https://tvu.edu.vn/
120	Trường Đại Học Trưng Vương	https://tv-uni.edu.vn/
121	Trường Đại Học Tư thực Quốc Tế Sài Gòn	https://siu.edu.vn
122	Trường Đại Học Văn Hiến	https://vhu.edu.vn/
123	Trường Đại Học Việt Đức	https://vgu.edu.vn/
124	Trường Đại Học Vinh	https://vinhuni.edu.vn/
125	Trường Đại Học Võ Trường Toản	https://vttu.edu.vn/
126	Trường Đại Học Xây Dựng Miền Tây	http://mtu.edu.vn/
127	Trường Đại Học Xây Dựng Miền Trung	https://muce.edu.vn/
128	Trường Đại Học Văn Lang	https://www.vlu.edu.vn/

STT	Các chi nhánh	Website
1	Đại Học Đà Nẵng - Phân hiệu tại Kon Tum	https://kontum.udn.vn/
2	Học Viện Ngân Hàng - Phân Viện Phú Yên	https://bap.edu.vn/
3	Trường Đại Học Kinh Tế TP HCM - Phân hiệu tại Vĩnh Long	https://ueh.edu.vn/vinh-long
4	Trường Đại Học Lâm Nghiệp - Phân hiệu tại Đồng Nai	https://vnuf2.edu.vn/
5	Trường Đại Học Lâm Nghiệp - Phân hiệu tại Gia Lai	https://vnuf3.edu.vn
6	Trường Đại Học Lao Động – Xã Hội - Cơ sở 2	http://ldxh.edu.vn/
7	Trường Đại học Thủy Lợi - Phân hiệu tại Bình Dương	https://tlus.edu.vn/

Ghi chú

- Dữ liệu được thu thập vào tháng 8 và tháng 9 năm 2023.
- Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán bao gồm hai ngành Kế toán và Kiểm toán, theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.



PHỤ LỤC 2

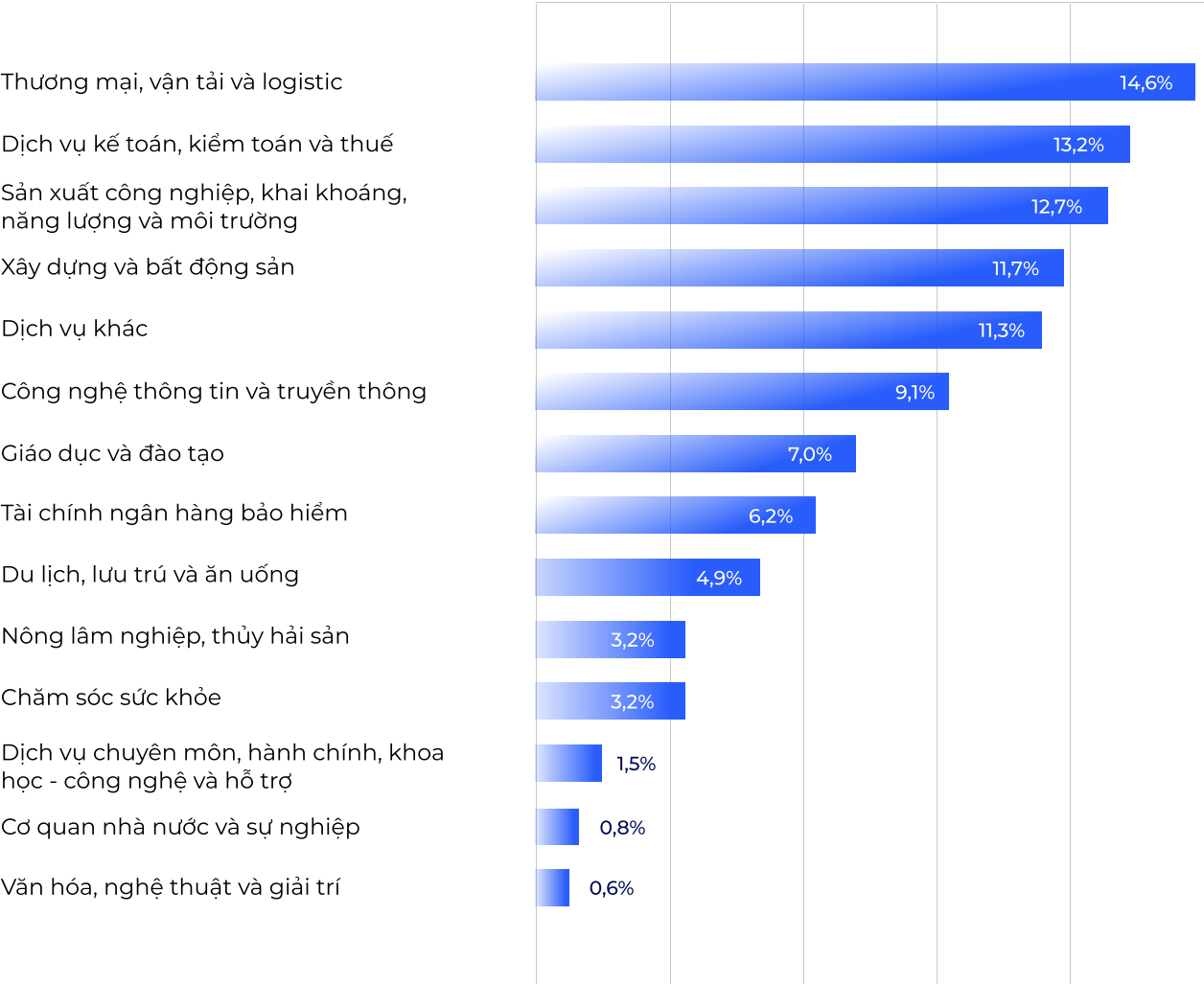
THỐNG KÊ MẪU KHẢO SÁT

Việc khảo sát được thực hiện thông qua mạng lưới hội viên, học viên, đối tác của HAA, VACPA, Smart Train và Navigos Group trong tháng 8 và tháng 9 năm 2023. Với hơn 1000 bảng câu hỏi được gửi đến các doanh nghiệp và hơn 2000 bảng câu hỏi gửi đến các cá nhân người làm kế toán, kiểm toán, chúng tôi thu thập được bảng trả lời hoàn chỉnh từ 471 doanh nghiệp và 833 cá nhân.

DOANH NGHIỆP

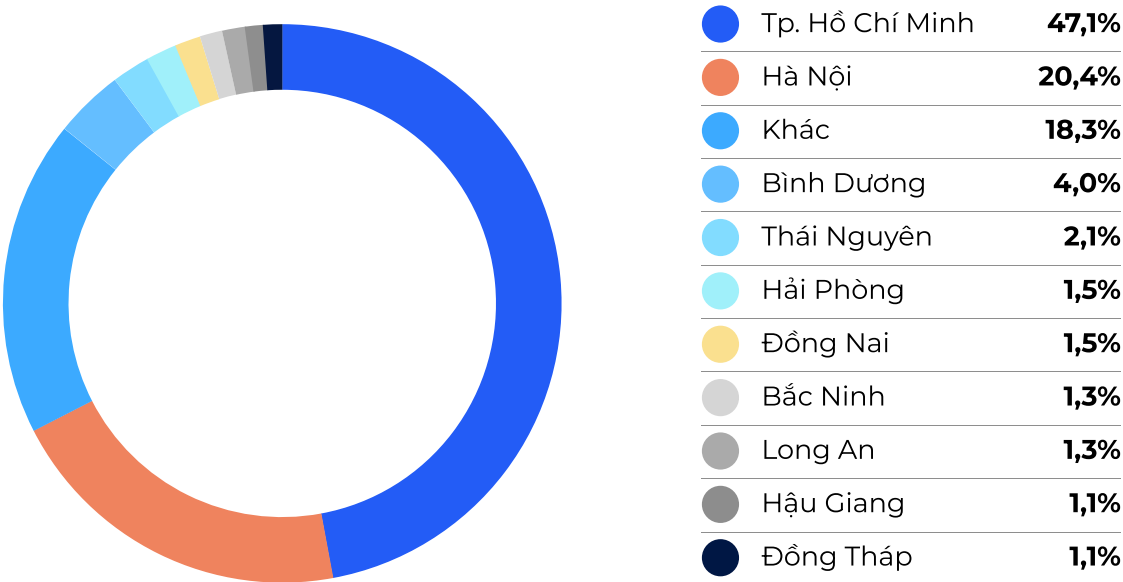
Ngành nghề

Các doanh nghiệp được khảo sát có ngành nghề đa dạng; trong đó các ngành chiếm tỷ trọng cao là: thương mại, vận tải và logistic (14,6%), dịch vụ kế toán, kiểm toán và thuế (13,2%); sản xuất công nghiệp (12,7%), xây dựng và bất động sản (11,7%), dịch vụ khác (11,3%), công nghệ thông tin và truyền thông (9,1%)...



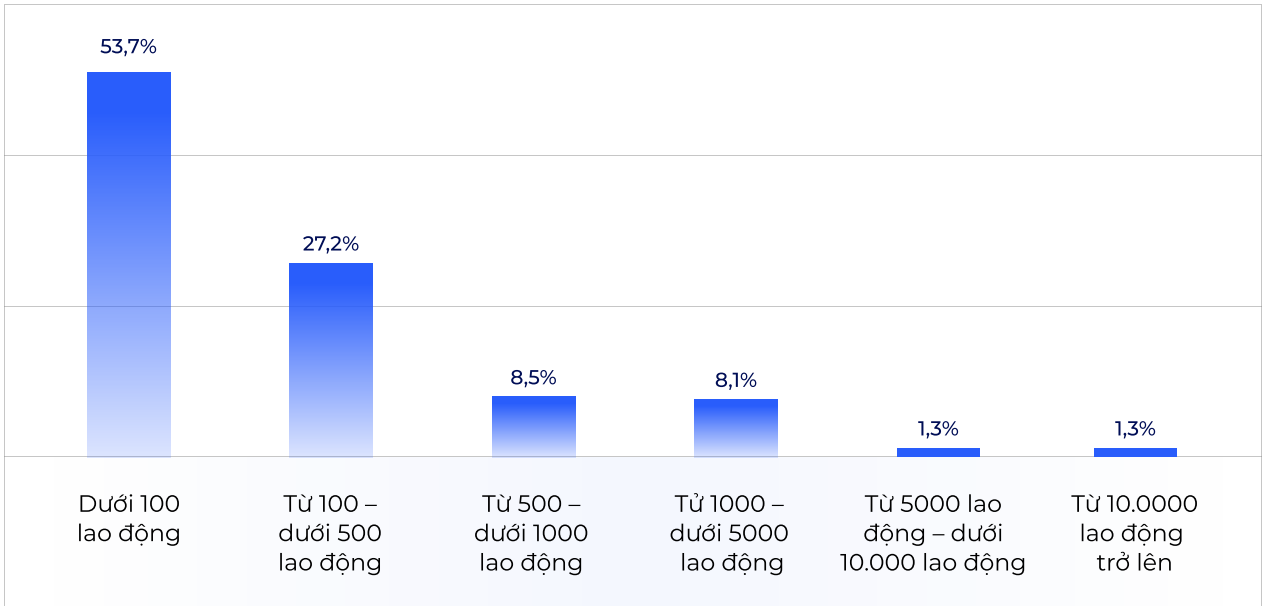
Địa điểm hoạt động

Khoảng hai phần ba các doanh nghiệp được khảo sát nằm tại Thành phố Hồ Chí Minh (47,1%) và Hà Nội (20,4%) là các trung tâm kinh tế, hành chính của cả nước. Số còn lại phân bố trên cả nước, gồm có Bình dương, Thái Nguyên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bắc Ninh, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp và nhiều địa phương khác.



Quy mô doanh nghiệp

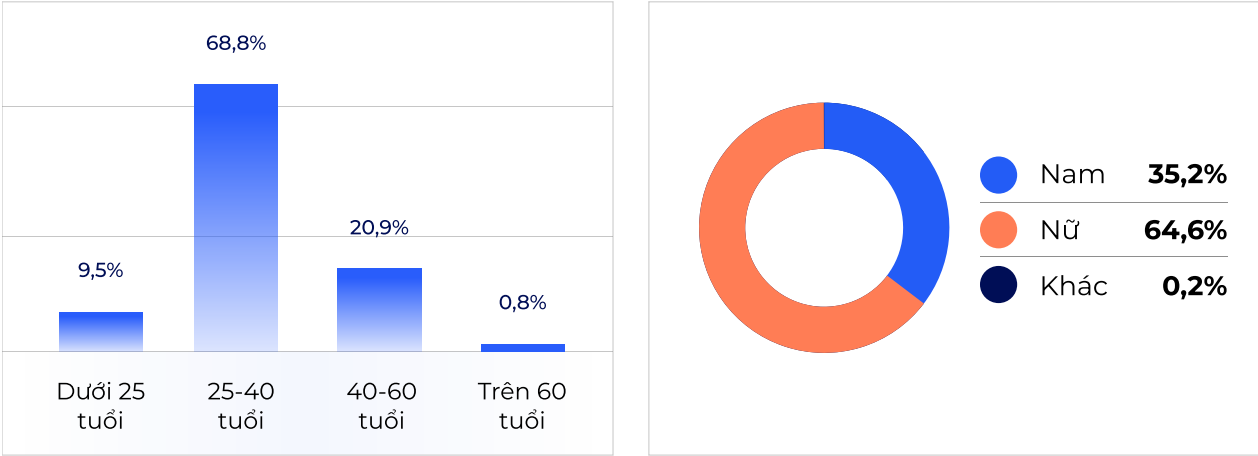
Doanh nghiệp có quy mô nhỏ (dưới 100 lao động) chiếm một nửa mẫu khảo sát (53,7%). Các doanh nghiệp có quy mô từ 100 đến 500 lao động chiếm 27,2% trong khi các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn (500 đến 1.000 lao động) chiếm 8,5%. Phần còn lại là các doanh nghiệp quy mô lớn và rất lớn (trên 1.000 lao động) chiếm tỷ lệ 10,6%.



CÁ NHÂN NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

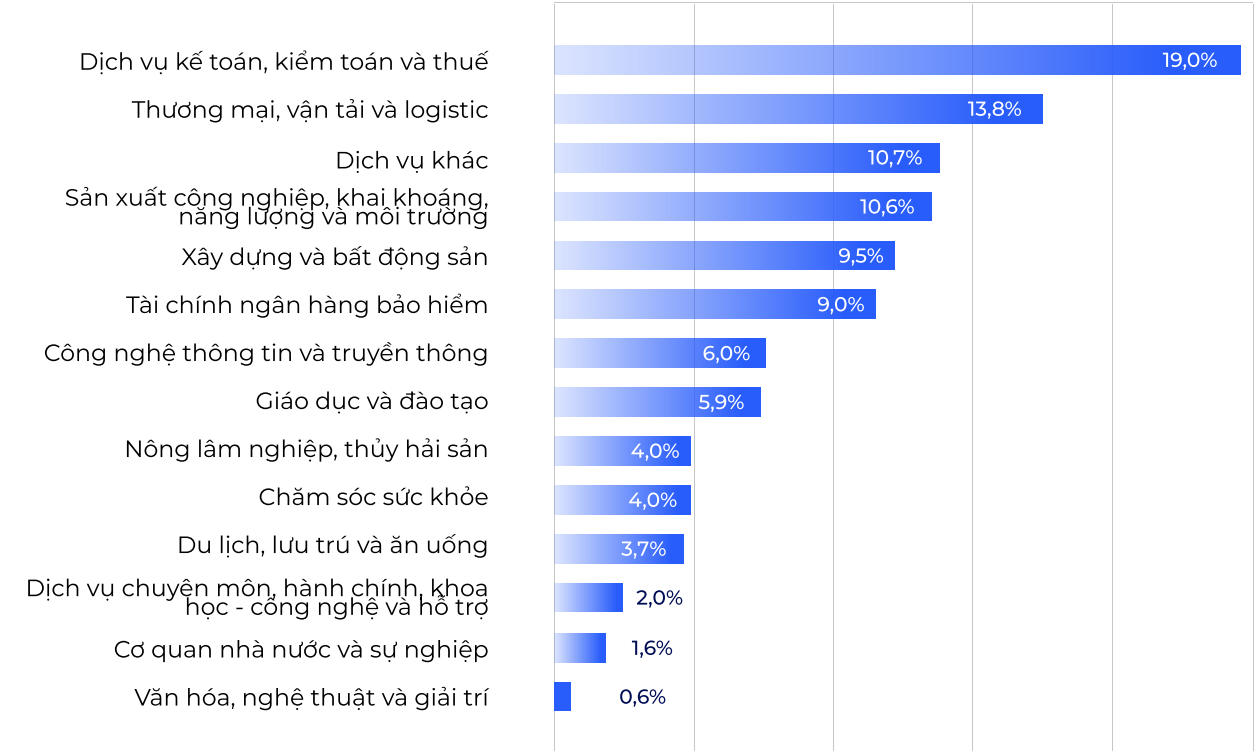
Tuổi tác và giới tính

Đối tượng khảo sát phần lớn nằm trong độ tuổi từ 25 đến 40 (68,8%). Các độ tuổi còn lại là: (i) Dưới 25 (9,5%), (ii) Từ 40 đến 60 (20,9%) và (iii) Trên 60 (0,8%). Nữ giới chiếm tỷ trọng khá lớn (64,8%), nam giới ít hơn (35,2%) và có một ít đối tượng chọn giới tính khác (0,2%).



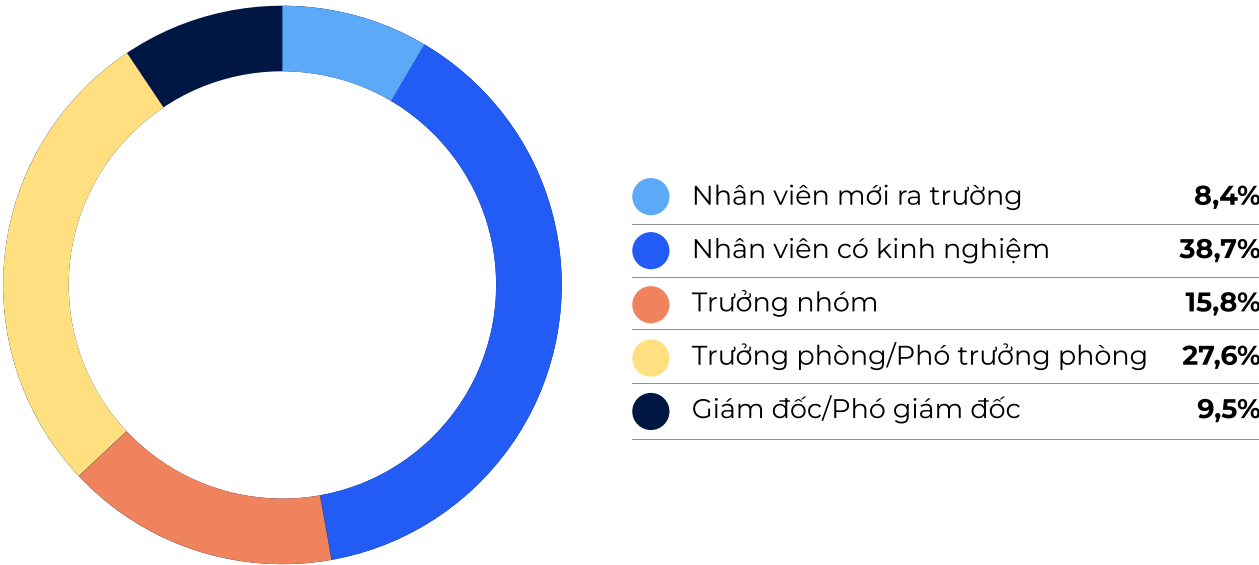
Ngành nghề của đơn vị làm việc

Ngành nghề cá nhân khảo sát đa dạng, một số ngành nghề có tỷ lệ đáng kể là dịch vụ kế toán, kiểm toán và thuế (19%), thương mại, vận tải và logistic (13,6%), dịch vụ khác (10,7%), sản xuất, công nghiệp, năng lượng, khai khoáng và môi trường (10,6%).



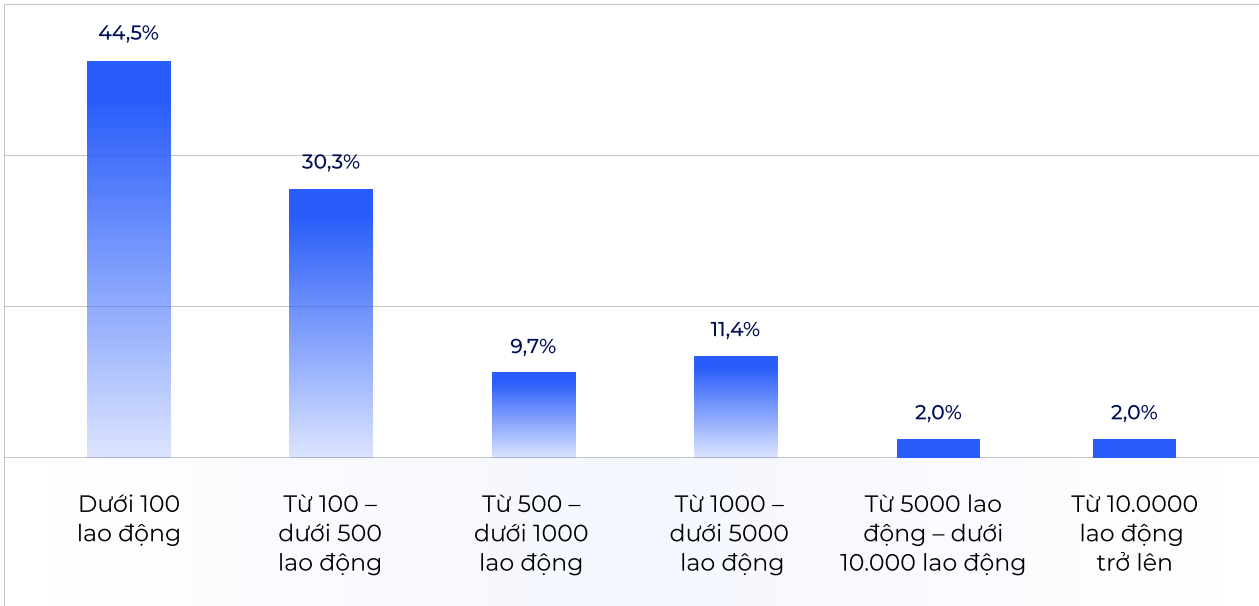
Vị trí công việc

Các cá nhân tham gia khảo sát đảm nhận các vị trí công việc khác nhau trong doanh nghiệp; trong đó, chiếm tỷ trọng cao nhất là nhân viên có kinh nghiệm (38,7%), Trưởng phòng/Phó trưởng phòng (27,6%), Trưởng nhóm (15,8%). Nhân viên mới ra trường chiếm 8,4% và Giám đốc/Phó Giám đốc chiếm 9,5% mẫu khảo sát.



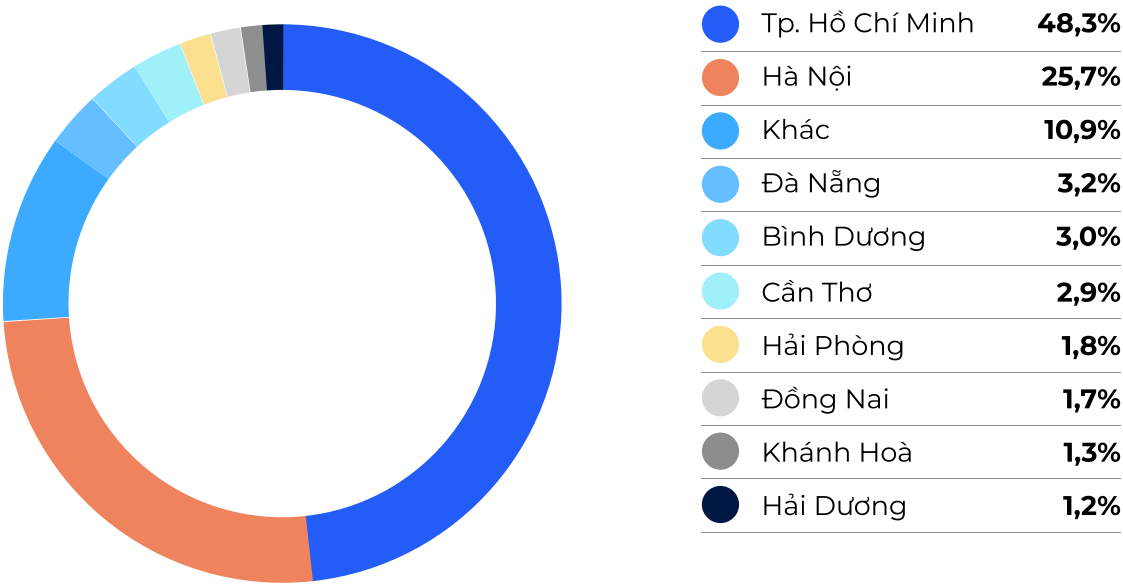
Quy mô đơn vị công tác

Gần một nửa cá nhân được khảo sát làm ở đơn vị có quy mô dưới 100 lao động (44,5%). Một tỷ lệ đáng kể làm công tác tại các đơn vị có quy mô từ 100 đến 500 lao động (30,3%). Có 9,7% và 11,4% đối tượng khảo sát thuộc về các đơn vị có quy mô từ 500-1.000 lao động và từ 1.000 đến 5.000 lao động. Tỷ lệ cá nhân làm việc tại các đơn vị rất lớn là 2% đối với cả hai nhóm đơn vị từ 5.000 đến 10.000 lao động và đơn vị có trên 10.000 lao động.



Địa điểm đơn vị công tác

Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội chiếm tỷ trọng lớn trong mẫu khảo sát với các tỷ lệ lần lượt là 48,3% và 25,7%. Đà Nẵng, Bình dương, Cần Thơ là các địa phương có thứ tự kế tiếp nhưng tỷ lệ thấp hơn nhiều (3,2%, 3% và 2,9%). Còn lại là các địa phương khác.



HỘI KẾ TOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
<https://hoiketoanhcm.org.vn/vn/>

HỘI KIỂM TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ VIỆT NAM
<https://vacpa.org.vn/>

HỌC VIỆN SMART TRAIN
<https://smarttrain.edu.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAVIGOS GROUP VIỆT NAM
<https://www.navigosgroup.com/>